

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----



**ISO 9001 : 2008**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Phạm Thị Anh Đào**  
**Giảng viên hướng dẫn: Th.S Đồng Thị Nga**

**HẢI PHÒNG - 2014**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU,  
CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH  
TẠI CÔNG TY TNHH ĐẠI ĐỒNG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY  
NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Phạm Thị Anh Đào**

**Giảng viên hướng dẫn: Th.S Đồng Thị Nga**

**HẢI PHÒNG - 2014**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----

**NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên: Phạm Thị Anh Đào      Mã SV: 1012401132  
Lớp       : QT1405K                    Ngành: Kế toán - Kiểm toán  
Tên đề tài: Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí  
và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Đại Đồng.

## **NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI**

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

- Về mặt lý luận: Hệ thống những vấn đề lý luận cơ bản về hạch toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.

- Về mặt thực tiễn: Mô tả và phân tích thực trạng hạch toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Đại Đồng.

- Đề xuất một số biện pháp nhằm hoàn thiện hạch toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Đại Đồng.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

- Sổ sách, số liệu kế toán của công ty năm 2013;
- Hóa đơn chứng từ phát sinh trong năm 2013;
- Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 của công ty;
- Và các số liệu tham khảo khác.

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

- Công ty TNHH Đại Đồng
- Địa chỉ: Đại Đồng - Kiến Thụy - Hải Phòng

**CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

**Người hướng dẫn thứ nhất:**

Họ và tên: **ĐỒNG THỊ NGA**

Học hàm, học vị: **Thạc sĩ**

Cơ quan công tác: **Khoa quản trị kinh doanh-Trường ĐHDLHP**

Nội dung hướng dẫn: **Hướng dẫn đề tài tốt nghiệp**

**Người hướng dẫn thứ hai:**

Họ và tên: .....

Học hàm, học vị: .....

Cơ quan công tác: .....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 31 tháng 03 năm 2014

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 06 tháng 7 năm 2014

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

*Sinh viên*

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

*Người hướng dẫn*

*Hải Phòng, ngày....tháng.....năm 2014*

**Hiệu trưởng**

**GS.TS.NGƯT Trần Hữu Nghị**

## LỜI MỞ ĐẦU

Trong cơ chế thị trường, để tồn tại và phát triển doanh nghiệp phải tính toán một cách đầy đủ và chính xác toàn bộ chi phí bỏ ra, doanh thu nhận được cũng như kết quả kinh doanh. Chính vì thế, tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh đóng vai trò quan trọng trong việc tập hợp ghi chép các số liệu về tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Qua thời gian thực tập tại Công ty TNHH Đại Đồng em đã tìm hiểu sâu hơn về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh. Công ty cần xây dựng cho mình quy trình hạch toán hiệu quả, phù hợp với doanh nghiệp nhưng phải đảm bảo phù hợp với chế độ chuẩn mực kế toán của Nhà nước.

Xuất phát từ thực tế trên, em đã quyết định chọn đề tài: **“Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Đại Đồng”** cho bài khóa luận của mình.

Nội dung khóa luận ngoài phần mở đầu và phần kết luận được kết cấu gồm 3 chương:

**CHƯƠNG 1: Những vấn đề lý luận cơ bản về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp**

**CHƯƠNG 2: Thực trạng công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Đại Đồng**

**CHƯƠNG 3: Giải pháp hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Đại Đồng**

Được sự giúp đỡ của các anh chị cán bộ nhân viên phòng kế toán công ty, và sự hướng dẫn nhiệt tình của giảng viên thạc sỹ Đồng Thị Nga, em đã hoàn thành bài khóa luận này. Tuy nhiên, do kiến thức và kinh nghiệm thực tế còn nhiều hạn chế nên bài viết của em không tránh khỏi thiếu sót. Em kính mong nhận được sự đóng góp của các thầy cô để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

**Em xin chân thành cảm ơn!**

*Hải Phòng, ngày tháng năm 2014*

**Sinh viên thực hiện**

**Phạm Thị Anh Đào**

## CHƯƠNG 1

# NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ TỔ CHỨC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP

### 1.1. Những vấn đề chung về kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp

#### 1.1.1. Một số khái niệm thuật ngữ liên quan đến doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh

##### 1.1.1.1. Doanh thu và các loại doanh thu

- **Doanh thu:** là tổng giá trị của các lợi ích kinh tế mà doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.

- **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:** Là toàn bộ số tiền thu được từ các giao dịch và nghiệp vụ phát sinh doanh thu như bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ cho khách hàng bao gồm cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán (nếu có).

- **Doanh thu tài chính:** Là các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

- **Thu nhập khác:** Là khoản thu góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu từ hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

##### - Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm:

+ Chiết khấu thương mại: Là số tiền bên mua được hưởng do mua hàng với số lượng lớn theo thỏa thuận;

+ Giảm giá hàng bán: Là số tiền giảm trừ cho bên mua trong trường hợp đặc biệt vì lý do hàng kém phẩm chất;

+ Hàng bán bị trả lại: Là số sản phẩm hàng hóa bị khách hàng trả lại do người bán vi phạm các điều khoản trong hợp đồng;

Ngoài ra các khoản giảm trừ doanh thu còn bao gồm:

+ Thuế tiêu thụ đặc biệt: là loại thuế đánh vào hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB;

+ Thuế XK là thuế tính trên doanh thu của các sản phẩm bán ra ngoài lãnh thổ Việt Nam;

+ Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp: Là thuế tính trên giá trị gia tăng thêm của hàng hoá, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất đến tiêu dùng. Thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu đã được xác định trong kỳ.

#### *1.1.1.2. Chi phí và các loại chi phí*

Chi phí là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các khoản hao phí về lao động sống và lao động vật hóa mà các doanh nghiệp đã bỏ ra để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định.

- **Giá vốn hàng bán:** Là giá vốn thực tế xuất kho của số hàng hóa (gồm cả chi phí mua hàng phân bổ cho hàng hóa đã bán ra trong kỳ (đối với doanh nghiệp thương mại), hoặc là giá thành thực tế sản phẩm, lao vụ, dịch vụ hoàn thành (đối với doanh nghiệp sản xuất, dịch vụ) đã được xác định là tiêu thụ và các khoản khác được tính vào giá vốn để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

- **Chi phí quản lý kinh doanh** bao gồm:

+ Chi phí bán hàng: Là toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ;

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là toàn bộ chi phí có liên quan đến hoạt động quản lý kinh doanh, quản lý hành chính và quản lý điều hành chung toàn doanh nghiệp.

- **Chi phí tài chính:** Là các khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động về vốn và đầu tư tài chính.

- **Chi phí khác:** Là các khoản chi phí phát sinh ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường.

#### *1.1.1.3. Xác định kết quả hoạt động kinh doanh*

Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp được xác định theo từng kỳ kế toán. Kỳ kế toán để xác định lợi nhuận thường là một tháng, một năm hoặc một năm. Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được hình thành từ tổng hợp kết quả kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh chính, hoạt động tài chính và hoạt động khác.

❖ Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh: là hoạt động sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của các ngành SXKD chính và SXKD phụ.



$$\begin{array}{ccccccc} \text{Kết quả hoạt} & & \text{DTT về bán} & & \text{Giá vốn} & & \text{Chi phí} \\ \text{động sản xuất} & = & \text{hàng và cung} & - & \text{hàng} & - & \text{quản lý} \\ \text{KD} & & \text{cấp DV} & & \text{bán} & & \text{kinh doanh} \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Doanh thu thuần về bán} & & \text{Doanh thu bán hàng và} & & \text{Các khoản giảm} \\ \text{hàng và cung cấp dịch vụ} & = & \text{cung cấp dịch vụ} & - & \text{trừ doanh thu} \end{array}$$

❖ Kết quả hoạt động tài chính là: hoạt động đầu tư về vốn và đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn với mục đích kiếm lời.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Kết quả hoạt động} & & \text{Doanh thu hoạt động} & & \text{Chi phí hoạt} \\ \text{tài chính} & = & \text{tài chính} & - & \text{động tài chính} \end{array}$$

❖ Kết quả hoạt động khác của doanh nghiệp là: hoạt động xảy ra ngoài dự kiến của doanh nghiệp.

$$\text{Kết quả hoạt động khác} = \text{Thu nhập khác} - \text{Chi phí khác}$$

### **1.1.2 Ý nghĩa của công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh**

Công tác kế toán nói chung và kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh nói riêng không chỉ đóng vai trò quan trọng đối với nhà quản lý doanh nghiệp, mà còn rất cần thiết đối với các đối tượng khác như các nhà đầu tư, các trung gian tài chính hay đối với cơ quan quản lý vĩ mô nền kinh tế. Ý nghĩa của công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh đối với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

- + Đối với doanh nghiệp:
  - Xác định hiệu quả của từng loại hoạt động trong doanh nghiệp;
  - Đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh;
  - Có căn cứ để thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước, thực hiện việc phân phối cũng như tái đầu tư sản xuất kinh doanh;
  - Kết hợp các thông tin thu thập được với các thông tin khác để đề ra chiến lược giải pháp sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao nhất trong tương lai.
- + Đối với các nhà đầu tư: thông qua các chỉ tiêu về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trên báo cáo tài chính là cơ sở để các nhà đầu tư

đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định đầu tư đúng đắn;

+ Đối với các trung gian tài chính như Ngân hàng, các công ty cho thuê tài chính: Thông tin về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh cung cấp điều kiện tiên quyết để họ tiến hành thẩm định, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp nhằm đưa ra quyết định cho vay vốn đầu tư;

+ Đối với cơ quan quản lý vĩ mô nền kinh tế: Thông tin về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh giúp các nhà hoạch định chính sách của nhà nước có thể tổng hợp, phân tích số liệu và đưa ra các thông số cần thiết giúp chính phủ có thể điều tiết nền kinh tế ở tầm vĩ mô được tốt hơn, thúc đẩy sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế.

### **1.1.3. Vai trò của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp**

Kế toán doanh thu chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp có vai trò quan trọng cho sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Từ kết quả hoạt động kinh doanh ta có thể đưa ra những chiến lược sản xuất những phương hướng phát triển cho doanh nghiệp làm sao để nâng cao được doanh thu cho doanh nghiệp giảm chi phí đến mức thấp nhất.

### **1.1.4. Nhiệm vụ của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp**

- Tổ chức ghi chép, theo dõi, phản ánh chính xác, đầy đủ, kịp thời và giám sát chặt chẽ tình hình các khoản doanh thu và chi phí;

- Lựa chọn phương pháp xác định đúng giá vốn hàng bán để đảm bảo độ chính xác của chỉ tiêu lãi gộp hàng hóa;

- Xác định đúng và tập hợp đầy đủ chi phí bán hàng phát sinh trong quá trình bán hàng cũng như chi phí quản lý doanh nghiệp, phân bổ chi phí hợp lý;

- Ghi chép, theo dõi phản ánh kịp thời từng khoản chi phí, thu nhập khác phát sinh trong kỳ;

- Đồng thời phải theo dõi thật chi tiết tình hình thanh toán của từng đối tượng khách hàng để thu hồi vốn kịp thời;

- Vận dụng hệ thống chứng từ, tài khoản sổ sách và báo cáo kế toán phù hợp để thu thập, xử lý thông tin về tình hình biến động của sản phẩm, hàng hóa cũng như tình hình bán hàng và xác định kết quả kinh doanh nhằm cung cấp số liệu cho việc quyết toán đầy đủ và đúng hạn;

- Lập và báo cáo kết quả kinh doanh đúng chế độ, kịp thời cung cấp các thông tin kinh tế cần thiết cho các bộ phận liên quan, đồng thời định kỳ tiến hành phân tích kinh tế đối với báo cáo kết quả kinh doanh, từ đó tham mưu cho Ban lãnh đạo về các giải pháp để gia tăng lợi nhuận.

#### **1.1.5. Bán hàng và các phương pháp bán hàng trong doanh nghiệp**

- Bán hàng: Bán sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra, bán hàng hóa mua vào và bán bất động sản đầu tư.

- Cung cấp dịch vụ: Thực hiện công việc đã thỏa thuận theo hợp đồng theo một kỳ hoặc nhiều kỳ kế toán như cho thuê TSCCĐ theo phương thức thuê hoạt động

##### **➤ Các phương thức bán hàng**

- **Phương thức bán hàng trực tiếp:** là phương thức giao hàng trực tiếp cho người mua tại kho, tại quầy bán hàng của doanh nghiệp. Sau khi người mua đã nhận đủ hàng và ký vào hóa đơn bán hàng thì số hàng đã bàn giao được chính thức xác định là tiêu thụ. Bán trực tiếp bao gồm bán buôn và bán lẻ.

+ Bán buôn: Là quá trình bán hàng cho các doanh nghiệp thương mại, các tổ chức kinh tế khác. Kết thúc quá trình bán buôn hàng hóa vẫn trong lĩnh vực lưu thông chưa đi vào lĩnh vực tiêu dùng, giá trị và giá trị sử dụng của hàng hóa chưa được thực hiện. Đặc điểm của bán buôn thường là bán khối lượng lớn, được tiến hành theo các hợp đồng kinh tế.

+ Bán lẻ: Là giai đoạn cuối cùng của quá trình vận động hàng hóa từ nơi sản xuất đến nơi tiêu dùng. Đó là hành vi trao đổi diễn ra hàng ngày thường xuyên của người tiêu dùng. Thời điểm xác định tiêu thụ là khi doanh nghiệp mất đi quyền sở hữu hàng hóa và có quyền sở hữu tiền tệ.

- **Phương thức chuyển hàng theo hợp đồng:** Theo phương thức này, bên bán chuyển hàng cho bên mua theo thời điểm ghi trong hợp đồng. Số hàng chuyển đi này vẫn thuộc quyền sở hữu của bên bán. Khi được người mua thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán về số hàng chuyển giao (một phần hay toàn bộ) thì lượng hàng được người mua chấp nhận đó mới được coi là tiêu thụ.

- **Phương thức bán hàng qua đại lý:** Là phương thức mà bên chủ hàng (gọi là bên giao đại lý) xuất hàng giao cho bên nhận đại lý (bên đại lý) để bán. Số hàng này vẫn thuộc quyền sở hữu của bên chủ hàng cho đến khi chính thức tiêu thụ. Bên đại lý sẽ được hưởng thù lao đại lý dưới hình thức hoa hồng hoặc chênh lệch giá.

- **Phương thức bán hàng trả chậm, trả góp:** Theo tiêu thức này, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là giá trị một lần ngay từ đầu không bao gồm tiền lãi trả chậm trả góp. Theo phương thức này, khách hàng sẽ thanh toán tiền hàng thành nhiều lần. Lần đầu vào thời điểm mua, số tiền còn lại người mua sẽ trả dần ở các kỳ tiếp theo và phải chịu một tỷ lệ lãi suất nhất định cho số tiền trả chậm. Về mặt hạch toán khi giao hàng cho người mua, thu được tiền hoặc xác định được phần người mua phải trả thì hàng hóa được coi là tiêu thụ.

- **Phương thức hàng đổi hàng:** Là phương thức mà doanh nghiệp mang sản phẩm của mình đi đổi lấy vật tư, hàng hóa không tương tự. Giá trao đổi là giá hiện hành của vật tư hàng hóa trên thị trường.

- **Phương thức tiêu thụ nội bộ:** Tiêu thụ nội bộ là việc mua, bán sản phẩm, hàng hóa dịch vụ giữa đơn vị chính với đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau trong cùng một tổng công ty, một tập đoàn, một xí nghiệp... Theo phương thức này, doanh nghiệp dùng sản phẩm của mình để trả lương cho cán bộ, công nhân viên trong doanh nghiệp.

## **1.2. Nội dung kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp**

### **1.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và các khoản giảm trừ doanh thu.**

#### *1.2.1.1. Kế toán doanh thu bán hàng*

- **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:** Là toàn bộ số tiền thu được từ các giao dịch và nghiệp vụ phát sinh doanh thu như bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ cho khách hàng bao gồm cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán (nếu có).

#### **✚ Điều kiện ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn 5 điều kiện sau:

+ Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;

+ Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ DN đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**✚ Nguyên tắc hạch toán doanh thu bán hàng**

- Với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu VAT và doanh nghiệp nộp VAT theo phương pháp khấu trừ thì doanh thu là giá bán chưa có VAT.

- Với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế VAT hoặc nộp VAT theo phương pháp trực tiếp thì doanh thu là tổng giá thanh toán (giá bán có thuế).

- Với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB, thuế XK thì doanh thu là tổng giá thanh toán (giá bán đã bao gồm cả thuế TTĐB hoặc thuế XK).

- Doanh nghiệp nhận gia công vật tư, hàng hóa thì chỉ phản ánh vào doanh thu số tiền thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công

- Đối với hàng hóa nhận bán đại lý, ký gửi theo phương thức bán đúng giá hưởng hoa hồng thì hạch toán vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phần hoa hồng bán hàng mà doanh nghiệp được hưởng

- Trường hợp bán hàng theo phương thức trả chậm, trả góp thì doanh nghiệp ghi nhận doanh thu bán hàng theo giá bán trả tiền ngay và ghi nhận vào doanh thu chưa thực hiện phần lãi tính trên khoản phải trả nhưng trả chậm phù hợp với thời điểm ghi nhận doanh thu được xác định.

**❖ Chứng từ kế toán sử dụng**

Tùy theo phương thức, hình thức bán hàng, phương thức thanh toán, kế toán bán hàng sử dụng các chứng từ kế toán sau:

- Hóa đơn GTGT (mẫu 01 - GTKT);

- Hóa đơn bán hàng (mẫu 02 - GTTT);

- Các chứng từ thanh toán (Phiếu thu, séc chuyển khoản, séc thanh toán, ủy nhiệm thu, giấy báo có của ngân hàng...)

- Chứng từ liên quan khác: phiếu xuất kho, phiếu nhập kho hàng trả lại...

**❖ Sổ sách kế toán sử dụng**

- Bảng kê hóa đơn chứng từ hàng hóa, dịch vụ bán ra;

- Bảng thanh toán hàng đại lý, ký gửi (mẫu 14 - BH);

- Báo cáo bán hàng;

- Sổ cái TK 511, TK 512.

**❖ Tài khoản sử dụng**

Phản ánh các khoản liên quan đến doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kế toán sử dụng các tài khoản sau:

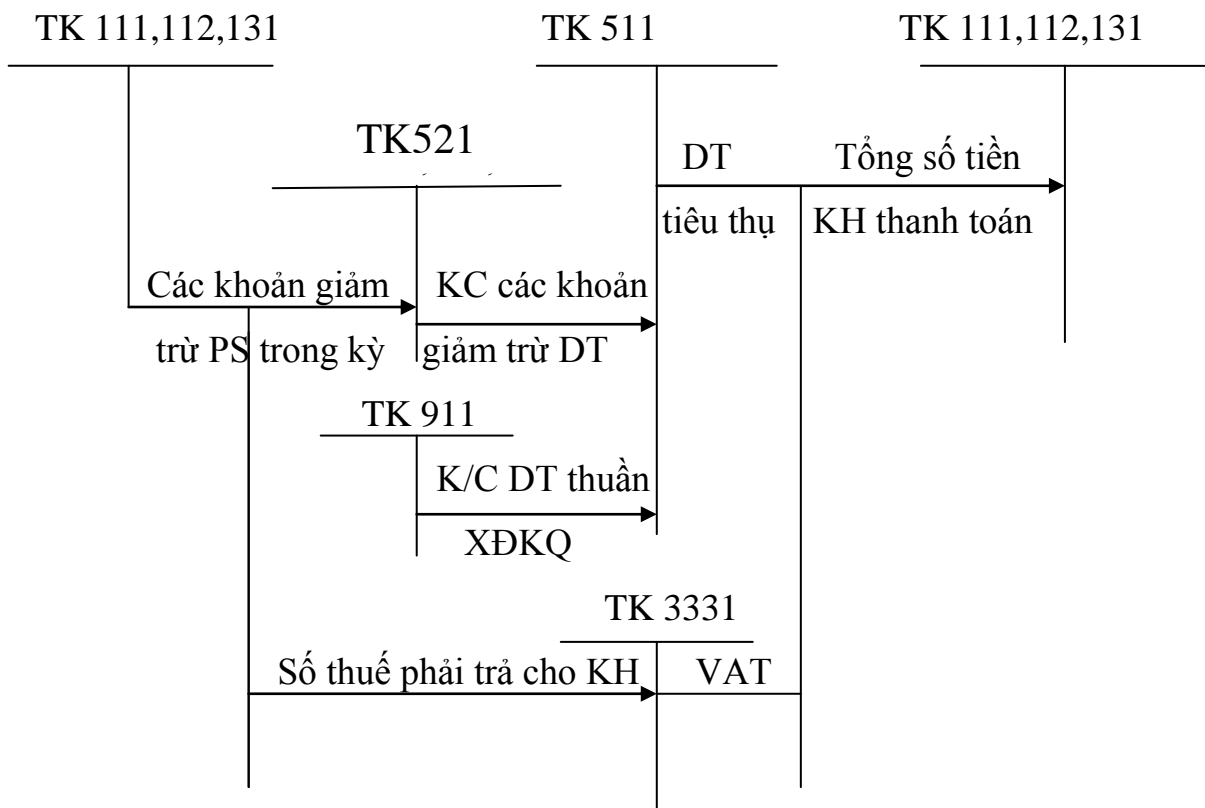
- \* **Tài khoản 511** - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
- + Tài khoản 511 không có số dư cuối kỳ và có 4 tài khoản cấp 2:
  - TK 5111: Doanh thu bán hàng hoá;
  - TK 5112: Doanh thu bán thành phẩm;
  - TK 5113: Doanh thu cung cấp dịch vụ;
  - TK 5118: Doanh thu khác.
- + Kết cấu tài khoản 511:

<b>Nợ</b>	<b>TK 511</b>	<b>Có</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số thuế TTĐB, thuế xuất khẩu phải nộp tính trên doanh thu bán hàng thực tế của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, đã cung cấp cho khách hàng và được xác định là đã bán trong kỳ kế toán;</li> <li>- Số thuế GTGT phải nộp của DN nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp;</li> <li>- Doanh thu hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại k/c cuối kỳ;</li> <li>- K/c doanh thu thuần vào TK 911.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ kế toán.</li> </ul>	
<b>Tổng số PS nợ</b>		<b>Tổng số PS có</b>

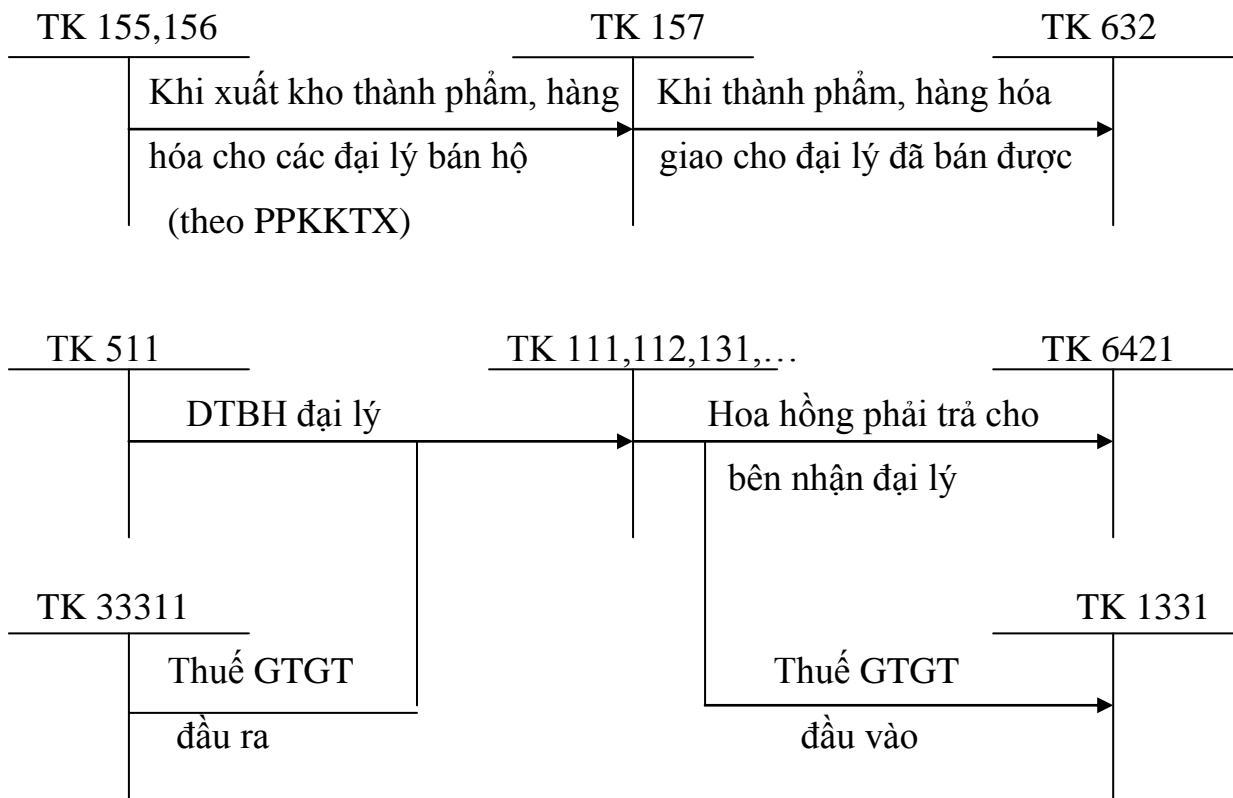


**TK 511 không có số dư cuối kỳ.**

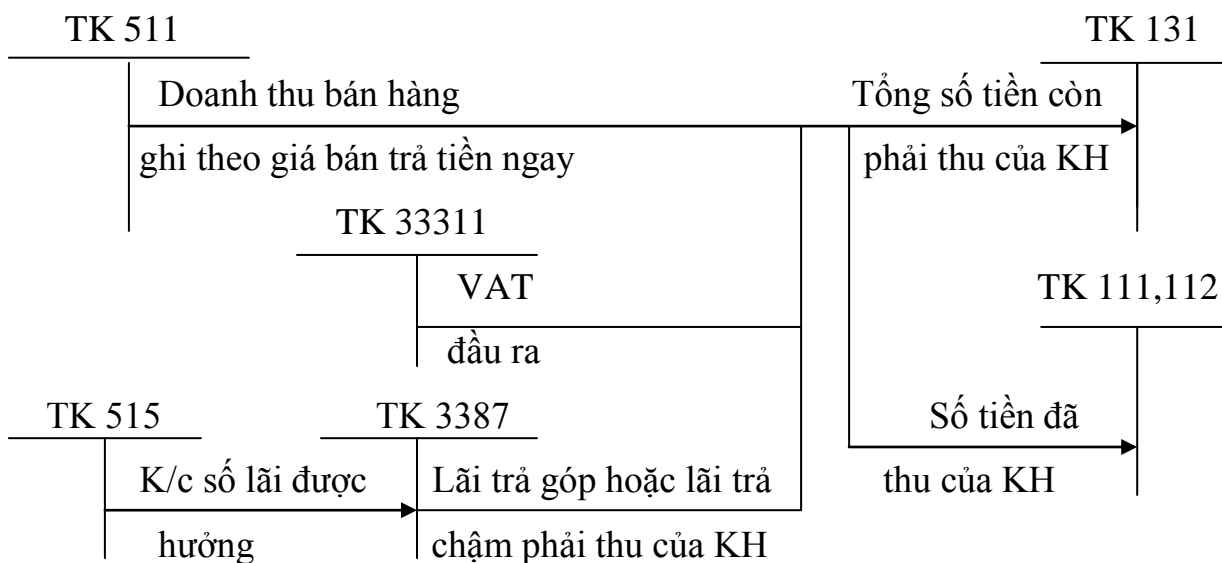
Sơ đồ 1.1: Hạch toán doanh thu bán hàng theo phương thức trực tiếp



Sơ đồ 1.2. Hạch toán doanh thu bán hàng theo phương thức đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng



**Sơ đồ 1.3: Hạch toán doanh thu bán hàng theo phương thức trả góp, trả chậm**



**1.2.1.2. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu như: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế GTGT nộp theo phương pháp trực tiếp, thuế TTĐB, thuế XK được tính vào doanh thu ghi nhận ban đầu, để xác định doanh thu thuần, làm cơ sở tính kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán.

**✚ Chiết khấu thương mại:** Là khoản giảm trừ cho người mua do người mua, mua hàng với số lượng lớn theo thỏa thuận

*Tài khoản sử dụng:* TK 5211 - Chiết khấu thương mại

- ✓ TK 5211: Chiết khấu thương mại
- ✓ Kết cấu tài khoản:

Nợ	TK 5211	Có
- Số chiết khấu thương mại đã chấp nhận thanh toán cho khách hàng.		- Kết chuyển toàn bộ số chiết khấu thương mại phát sinh trong kỳ sang TK 511 để xác định doanh thu thuần của kỳ báo cáo.
<b>Tổng số PS Nợ</b>		<b>Tổng số PS có</b>
✕		

**TK 5211 không có số dư cuối kỳ.**



✚ **Hàng bán bị trả lại:** Là số hàng đã được coi là tiêu thụ nhưng bị người mua trả lại và từ chối do các nguyên nhân thuộc về người bán.

*Tài khoản sử dụng:* TK 5212 - Hàng bán bị trả lại

- ✓ TK 5212: Hàng bán bị trả lại
- Kết cấu tài khoản:

Nợ	TK 5212	Có
- Doanh thu của hàng bán bị trả lại, đã trả lại tiền cho người mua hoặc tính trừ vào khoản phải thu khách hàng về số sản phẩm, hàng hóa đã bán.		- K/c doanh thu của hàng bán bị trả lại phát sinh trong kỳ vào bên Nợ TK 511 hoặc TK 512 để xác định doanh thu thuần trong kỳ báo cáo.
<b>Tổng số PS Nợ</b>		<b>Tổng số PS Có</b>



**TK 5212 không có số dư cuối kỳ.**

✚ **Giảm giá hàng bán:** Là số tiền giảm trừ cho người mua trên giá bán đã thoả thuận do các nguyên nhân đặc biệt thuộc về người bán như hàng kém phẩm chất, hàng không đúng quy cách, hàng xấu, hàng giao không đúng hẹn...

*Tài khoản sử dụng:* TK 5213 - Giảm giá hàng bán

- ✓ TK 5213: Giảm giá hàng bán
- Kết cấu tài khoản:

Nợ	TK 5213	Có
- Các khoản giảm giá hàng bán đã chấp thuận cho người mua hàng do hàng bán kém phẩm chất hoặc sai quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.		- K/c toàn bộ số tiền giảm giá hàng bán phát sinh trong kỳ sang TK 511 hoặc TK 512.
<b>Tổng số PS Nợ</b>		<b>Tổng số PS Có</b>



**TK 5213 không có số dư cuối kỳ.**

❖ Các khoản thuế làm giảm doanh thu

- Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp: Là thuế tính trên giá trị gia tăng thêm của hàng hoá, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất đến tiêu dùng. Thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu đã được xác định trong kỳ

Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp được tính:

$$\text{Số thuế GTGT phải nộp} = \text{GTGT của hàng hoá, dịch vụ} \times \text{Thuế suất thuế GTGT (\%)}$$

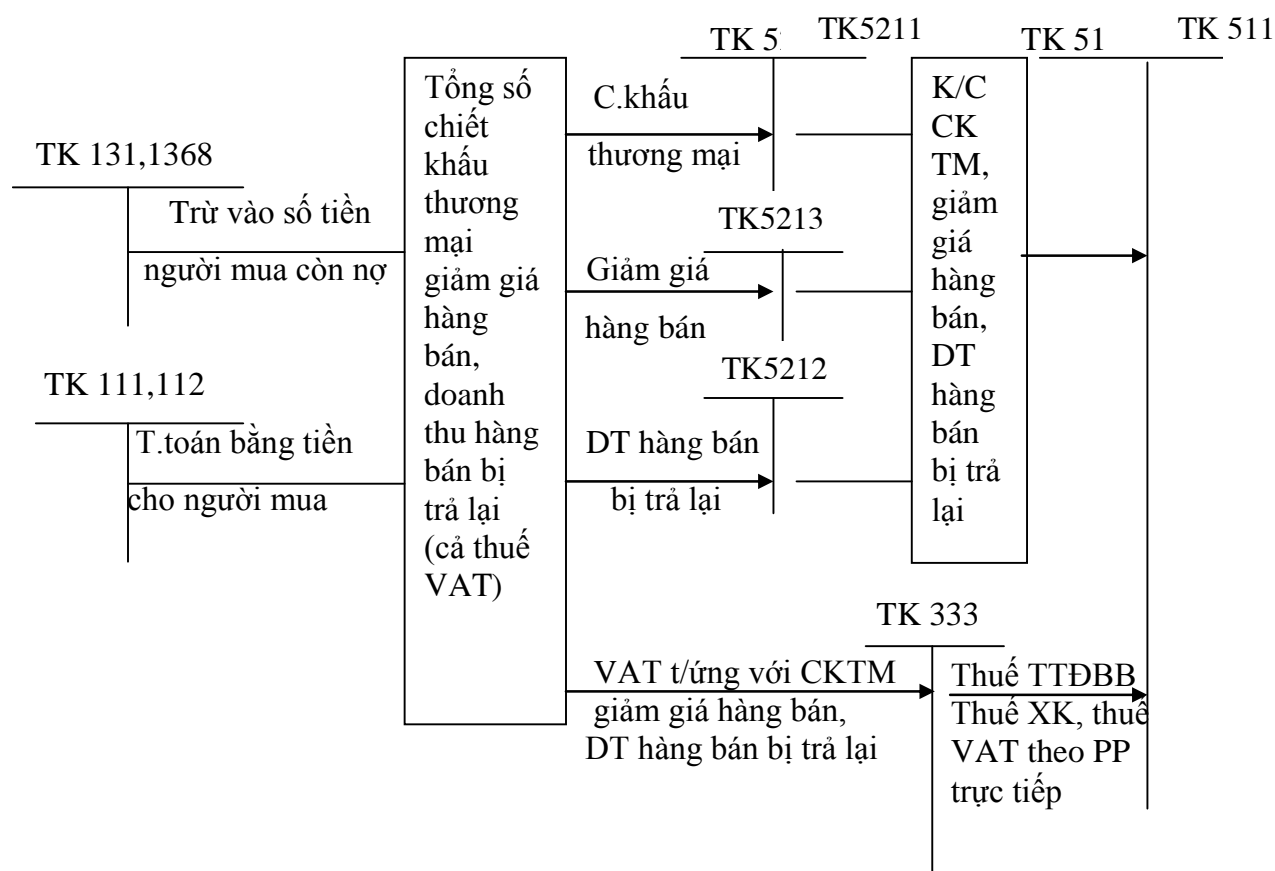
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: là khoản thuế doanh nghiệp phải nộp trong trường hợp doanh nghiệp tiêu thụ những mặt hàng thuộc danh mục vật tư, hàng hoá chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

Cách tính: Thuế TTĐB phải nộp = Giá tính thuế TTĐB x Thuế suất.

- Thuế xuất khẩu: là thuế tính trên doanh thu của các sản phẩm bán ra ngoài lãnh thổ Việt Nam.

$$\text{Thuế xuất khẩu} = \text{Trị giá tính thuế} \times \text{Thuế suất thuế xuất khẩu}$$

Sơ đồ 1.4: Hạch toán các khoản giảm trừ doanh



### **1.2.2. Kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là giá trị thực tế xuất kho của số sản phẩm, hàng hoá (hoặc gồm cả chi phí mua hàng phân bổ cho hàng hoá đã bán ra trong kỳ đối với doanh nghiệp thương mại), hoặc là giá thành thực tế lao vụ, dịch vụ hoàn thành và đã được xác định là tiêu thụ và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh được tính vào giá vốn hàng bán để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

Để tính giá vốn từng mặt hàng xuất kho, doanh nghiệp sử dụng một trong các phương pháp sau:

➤ **Phương pháp Nhập trước - Xuất trước (FIFO):**

Theo phương pháp này, kế toán giả định lượng hàng nhập trước sẽ được xuất trước. Xuất hết số nhập trước mới đến số nhập sau. Giá thực tế của hàng nhập trước sẽ được dùng là giá để tính giá thực tế hàng xuất trước. Như vậy giá trị hàng tồn cuối kỳ sẽ là giá thực tế của số hàng nhập kho thuộc lần cuối cùng hoặc gần cuối kỳ

➤ **Phương pháp nhập sau - xuất trước (LIFO):**

Theo phương pháp này, kế toán giả định hàng nhập sau cùng sẽ được xuất trước tiên. Xuất hết số nhập sau mới đến số nhập trước. Giá trị thực tế của hàng nhập sau sẽ được dùng là giá để tính giá thực tế hàng xuất trước. Như vậy, giá trị hàng tồn kho cuối kỳ sẽ là giá thực tế của số hàng nhập kho thuộc lần đầu hoặc gần đầu kỳ.

➤ **Phương pháp thực tế đích danh:**

Theo phương pháp này, doanh nghiệp phải quản lý vật tư hàng hóa theo từng lô hàng. Khi xuất lô hàng nào thì lấy giá thực tế của lô hàng đó.

➤ **Phương pháp bình quân gia quyền:** theo phương pháp này trị giá hàng xuất kho được xác định bằng: Số lượng hàng xuất kho x Đơn giá bình quân

- Nếu đơn giá bình quân được tính cho cả kỳ được gọi là phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ:

$$\text{Đơn giá bình quân cả kỳ} = \frac{\text{Trị giá TT tồn đầu kỳ} + \text{Trị giá TT nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng tồn đầu kỳ} + \text{Số lượng nhập trong kỳ}}$$

- Nếu đơn giá bình quân được tính cho từng lần nhập được gọi là phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn:

$$\text{Đơn giá bình quân sau lần nhập thứ}_i = \frac{\text{Trị giá thực tế HTK sau lần nhập thứ}_i}{\text{Lượng thực tế HTK sau lần nhập thứ}_i}$$

❖ **Chứng từ sử dụng:**

- Phiếu nhập kho (Mẫu 01 - VT);
- Phiếu xuất kho (Mẫu 02 - VT);
- Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ (Mẫu 03 - VT);
- Hóa đơn GTGT (Mẫu số 01 GTKT - 3LL);
- Hóa đơn bán hàng thông thường (Mẫu 02 GTTT - 3LL).

❖ **Tài khoản sử dụng:** TK 632 - Giá vốn hàng bán.

❖ **Đối với Doanh nghiệp thương mại:**

<b>Nợ</b>	<b>TK 632</b>	<b>Có</b>
- Trị giá vốn hàng xuất bán trong kỳ; - Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá HTK phải lập năm nay lớn hơn số đã lập năm trước).	- Kết chuyển giá vốn của hàng hóa gửi bán nhưng chưa xác định được là đã bán. - Hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK cuối năm. - K/c giá vốn hàng hóa đã bán vào TK 911.	
<b>Tổng số PS Nợ</b>	<b>Tổng số PS Có</b>	



**TK 632 không có số dư cuối kỳ.**

✓ Đối với Doanh nghiệp sản xuất kinh doanh dịch vụ:

Nợ	TK 632	Có
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trị giá vốn của thành phẩm tồn kho đầu kỳ;</li> <li>- Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước);</li> <li>- Trị giá vốn của thành phẩm sản xuất xong nhập kho và dịch vụ đó hoàn thành.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- K/c giá vốn của thành phẩm tồn kho cuối kỳ vào TK 155</li> <li>- Hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK cuối năm</li> <li>- K/c giá vốn thành phẩm đã xuất bán, dịch vụ hoàn thành được xác định là đã bán vào TK 911.</li> </ul>	
<b>Tổng số PS Nợ</b>		<b>Tổng số PS Có</b>
X		

**TK 632 không có số dư cuối kỳ.**

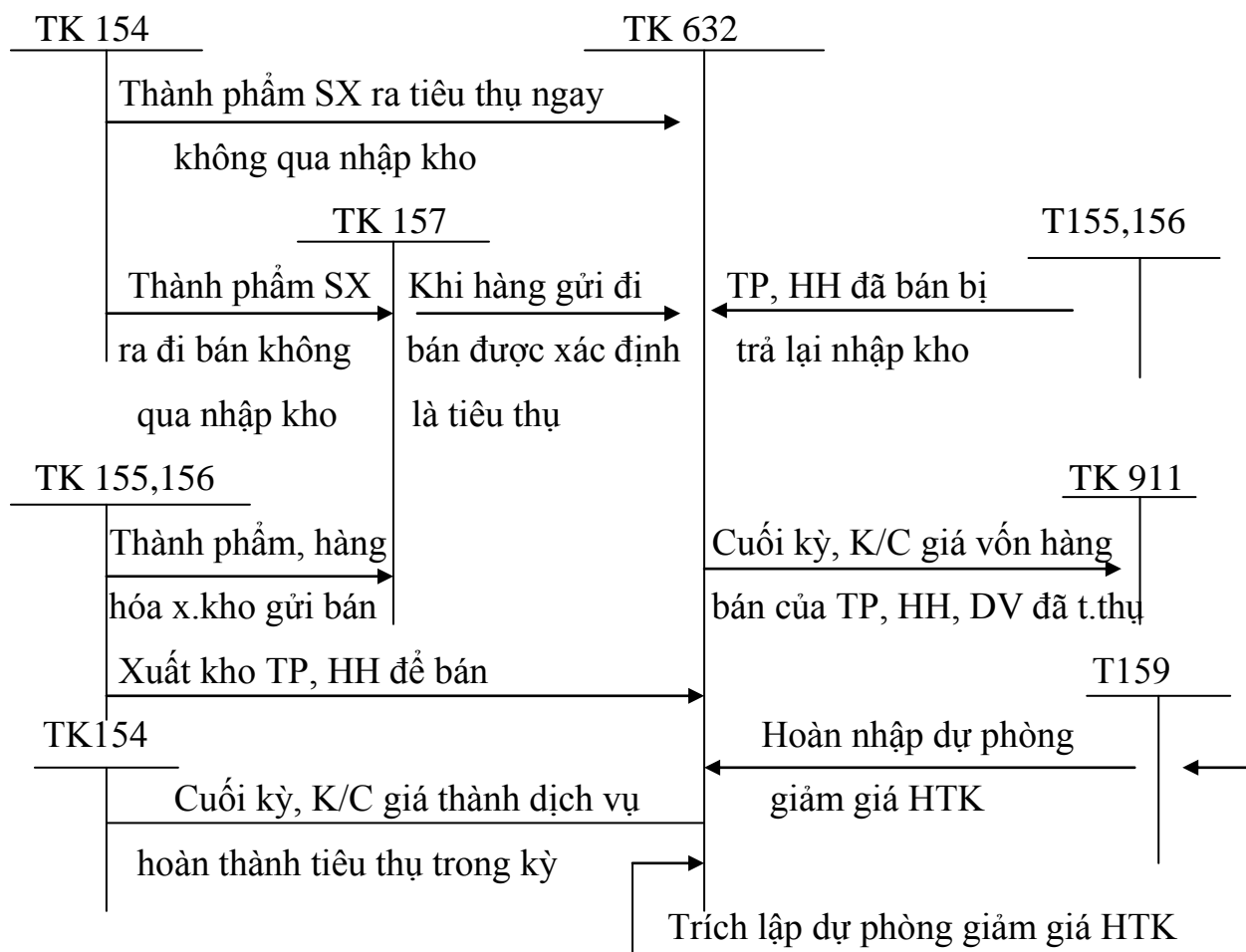
**\* Hạch toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kê khai thường xuyên:**

Phương pháp KKTX là phương pháp kế toán tổ chức ghi chép một cách thường xuyên, liên tục các nghiệp vụ nhập kho, xuất kho và tồn kho của hàng hóa trên từng tài khoản kế toán theo từng chứng từ nhập - xuất.

Việc xác định trị giá vốn thực tế xuất kho được căn cứ tiếp vào các chứng từ xuất kho và thông qua một trong bốn phương pháp tính trị giá vốn của hàng xuất kho đã được trình bày ở phần trên.

Trị giá vốn của hàng hóa tồn kho trên tài khoản, sổ kế toán được xác định ở bất kỳ thời điểm nào trong kỳ kế toán.

Sơ đồ 1.5: Kế toán giá vốn hàng bán theo phương pháp KCTX



**\* Hạch toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kiểm kê định kỳ (KKĐK):**

Phương pháp kiểm kê định kỳ là phương pháp kế toán không tổ chức ghi chép một cách thường xuyên, liên tục các nghiệp vụ nhập kho, xuất kho, và tồn kho của thành phẩm hàng hóa trên các tài khoản hàng tồn kho TK152,153,155... Các TK này chỉ phản ánh trị giá vốn của hàng hóa đầu kỳ và cuối kỳ.

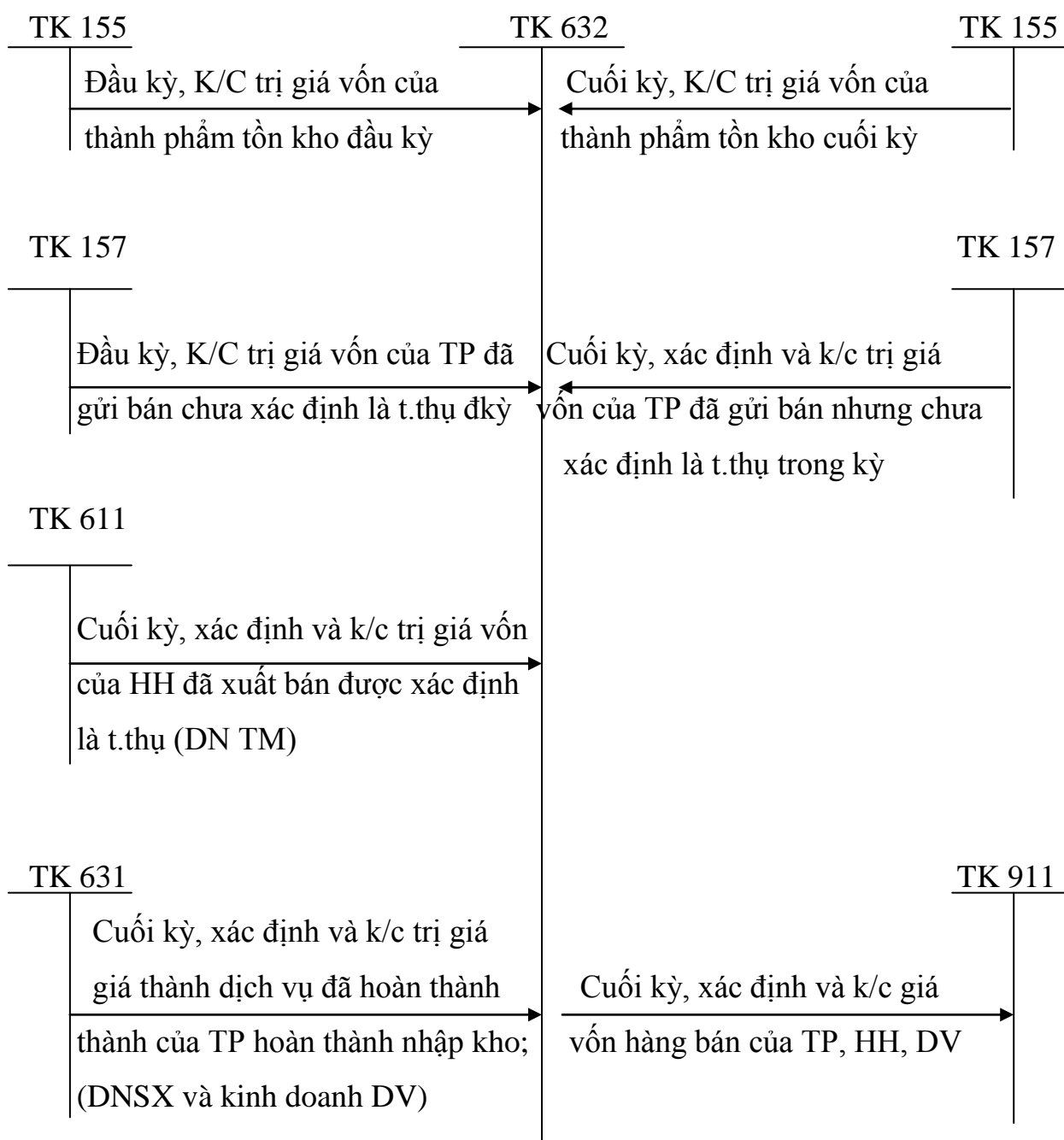
Phương pháp KKĐK phản ánh trị giá vốn thực tế của hàng hóa nhập kho, Mua hàng, xác định trị giá vốn của hàng hóa xuất kho không căn cứ vào các chứng từ xuất kho, mà căn cứ vào kết quả kiểm kê cuối kỳ và tính theo công thức:

$$\begin{array}{r}
 \text{Số lượng hàng} \\
 \text{xuất kho}
 \end{array}
 =
 \begin{array}{r}
 \text{Số lượng hàng} \\
 \text{tồn đầu kỳ}
 \end{array}
 +
 \begin{array}{r}
 \text{Số lượng hàng} \\
 \text{nhập đầu kỳ}
 \end{array}
 -
 \begin{array}{r}
 \text{Số lượng hàng} \\
 \text{tồn cuối kỳ}
 \end{array}$$

Căn cứ vào đơn giá xuất kho theo phương pháp xác định giá vốn hàng xuất kho đã chọn để xác định giá vốn thực tế của hàng xuất kho.

$$\begin{array}{cccccc}
 \text{Trị giá} & & \text{Trị giá} & & \text{Trị giá} & & \text{Trị giá} & & \text{Trị giá} & & \text{Trị giá} \\
 \text{vốn của} & & \text{thực tế} & & \text{thực tế} & & \text{vốn thực} & & \text{thực tế của} \\
 \text{hàng} & = & \text{của HH} & + & \text{của HH} & - & \text{tế của} & - & \text{HH gửi bán} \\
 \text{bán} & & \text{tồn kho} & & \text{nhập kho} & & \text{HH tồn} & & \text{chưa xác} \\
 \text{trong kỳ} & & \text{đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{kho cuối} & & \text{định là tiêu} \\
 & & & & & & \text{kỳ} & & \text{thụ cuối kỳ} \\
 & & & & & & & & \text{thụ đầu kỳ}
 \end{array}$$

Sơ đồ 1.6: Kế toán giá vốn hàng bán theo phương pháp KKĐK



### 1.2.3. Kế toán chi phí quản lý kinh doanh

❖ *Chi phí quản lý kinh doanh bao gồm:*

*Kế toán chi phí bán hàng*

Chi phí bán hàng: Là toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản như sau:

- Chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm;
- Chi phí bảo quản đóng gói, vận chuyển hàng hóa;
- Chi phí nhân viên bán hàng;
- Chi phí khấu hao TSCĐ phục vụ công tác bán hàng;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài...

*Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp*

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là toàn bộ chi phí có liên quan đến hoạt động quản lý kinh doanh, quản lý hành chính và quản lý điều hành chung toàn doanh nghiệp.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các khoản như sau:

- Lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp...) bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp;

- Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động;
- Khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp;
- Tiền thuê đất, thuế môn bài, các khoản lập dự phòng phải thu khó đòi;
- Dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí bằng tiền khác...

❖ *Chứng từ kế toán sử dụng:*

- Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội (Mẫu số 11 - LĐTL);
- Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ (Mẫu số 06 - TSCĐ);
- Bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ (Mẫu số 07 - VT);
- Hoá đơn GTGT (Mẫu số 01 GTKT - 3LL);
- Phiếu chi (Mẫu số 02 - TT).
- Giấy báo nợ tiền gửi ngân hàng

❖ *Sổ sách kế toán sử dụng:*

- Sổ cái, sổ chi tiết tài khoản 642;
- Sổ nhật ký chung.



❖ *Tài khoản sử dụng:*

Phản ánh các khoản liên quan đến chi phí quản lý kinh doanh kế toán sử dụng các tài khoản sau:

\* **Tài khoản 642** - Chi phí quản lý kinh doanh

Tài khoản 642 không có số dư cuối kỳ và có 2 tài khoản cấp 2

- TK 6421: Chi phí bán hàng

- TK 6422: Chi phí quản lý doanh nghiệp

✓ Kết cấu tài khoản 6421:

Nợ	TK 6421	Có
Các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ	Kết chuyển chi phí bán hàng vào TK 911	
<b>Tổng số PS Nợ</b>		<b>Tổng số PS Có</b>



**TK 6421 không có số dư cuối kỳ**

✓ Kết cấu tài khoản 6422:

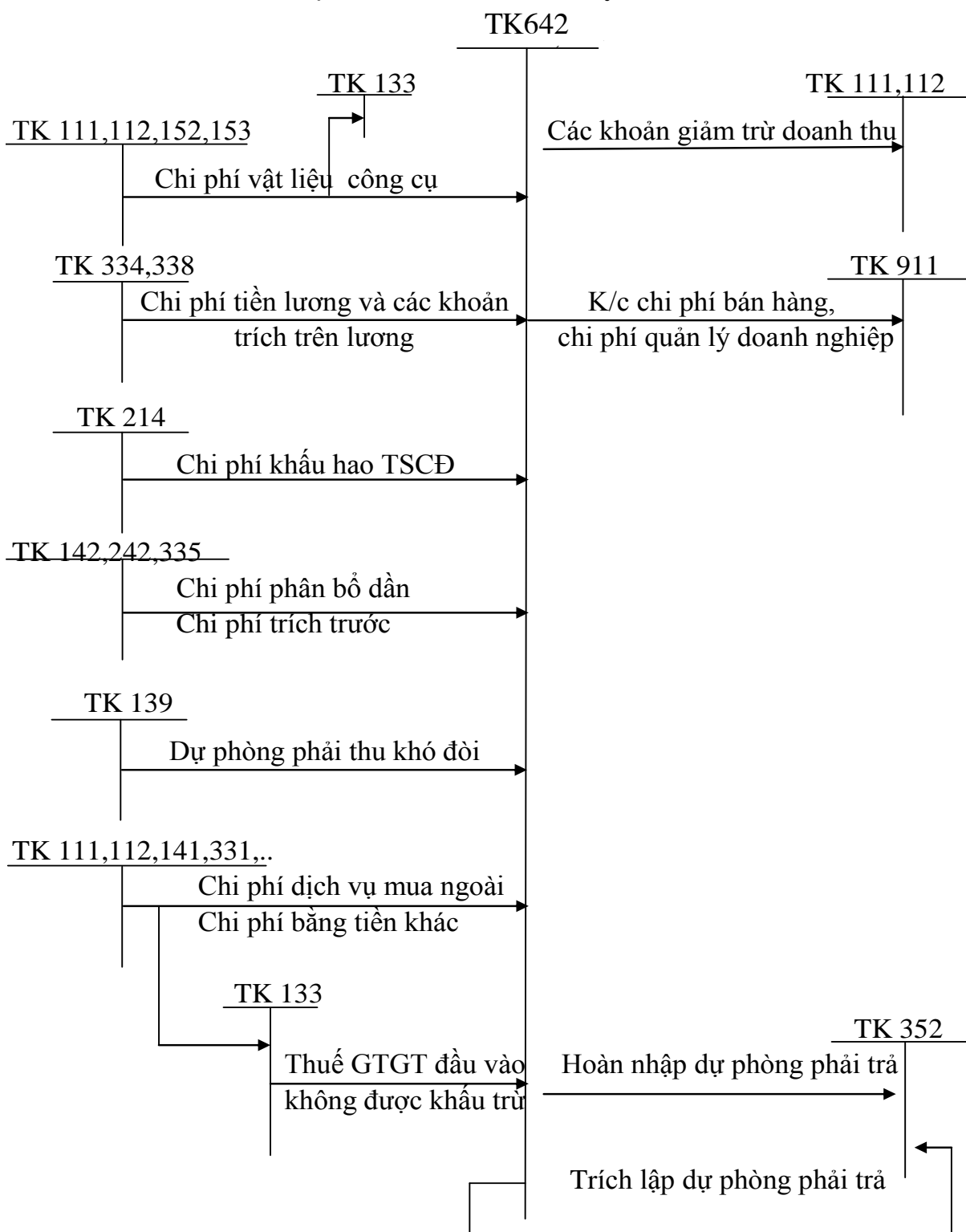
Nợ	TK 6422	Có
- Các chi phí quản lý doanh nghiệp thực tế phát sinh trong kỳ; - Số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả; - Dự phòng trợ cấp mất việc làm.	- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả; - Kết chuyển chi phí QLDN vào TK 911	
<b>Tổng số PS Nợ</b>		<b>Tổng số PS Có</b>



**TK 6422 không có số dư cuối kỳ**

❖ Phương pháp hạch toán chi phí quản lý kinh doanh.

Sơ đồ 1.7: Sơ đồ hạch toán chi phí quản lý kinh doanh



### 1.2.4. Kế toán doanh thu, chi phí hoạt động tài chính

#### 1.2.4.1. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là những khoản doanh thu do hoạt động đầu tư tài chính hoặc kinh doanh về vốn đưa lại, bao gồm:

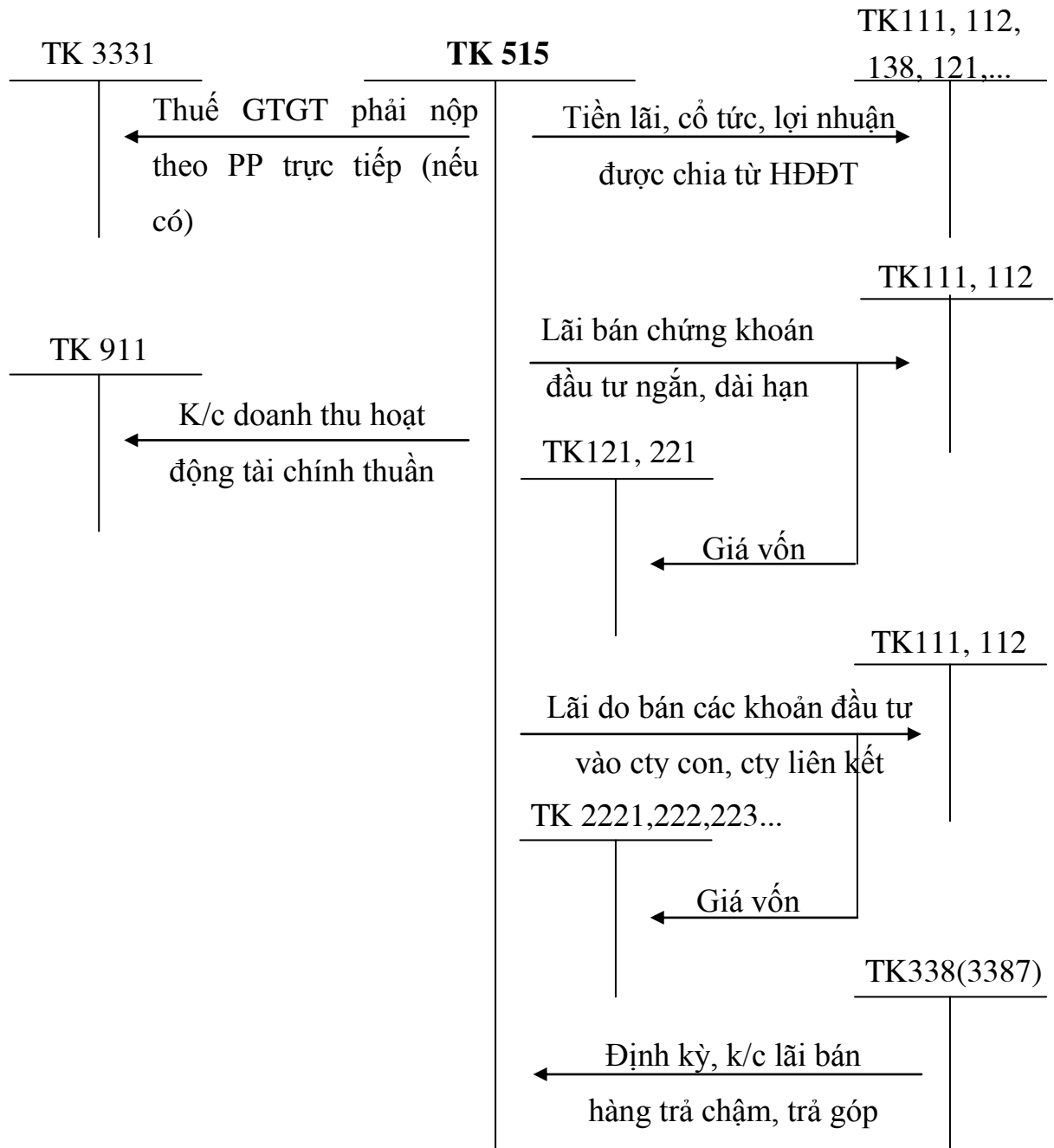
- Tiền lãi: Lãi cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, trả góp...
  - Cổ tức, lợi nhuận được chia;
  - Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
  - Thu nhập về thu hồi, hoặc thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác;
  - Thu nhập về các hoạt động đầu tư khác;
  - Lãi tỷ giá hối đoái;
  - Chênh lệch lãi do bán ngoại tệ;
  - Chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn;
  - Chênh lệch lãi các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.
- ❖ Chứng từ sử dụng:
- Giấy báo lãi;
  - Giấy báo có của ngân hàng;
  - Bản sao kê của ngân hàng;
  - Phiếu kế toán;
  - Phiếu thu và các chứng từ khác có liên quan.
- ❖ Tài khoản sử dụng: TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính
- ❖ *Kết cấu của TK 515:*

<i>Nợ</i>	<i>TK 515</i>	<i>Có</i>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp (nếu có);</li> <li>- Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính thuần sang Tài khoản 911 - “Xác định kết quả kinh doanh”.</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia;</li> <li>- Lãi do nhượng bán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết;</li> <li>- Chiết khấu thanh toán được hưởng;</li> <li>- Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh;</li> <li>- Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh khi bán ngoại tệ;</li> <li>- Lãi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động kinh doanh;</li> <li>- Kết chuyển hoặc phân bổ lãi tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động) đã hoàn thành đầu tư vào hoạt động doanh thu tài chính;</li> <li>- Doanh thu hoạt động tài chính khác phát sinh trong kỳ.</li> </ul>
<b>Tổng số phát sinh nợ</b>		<b>Tổng số phát sinh có</b>

X  
*TK 515 không có số dư cuối kỳ*

❖ Phương pháp hạch toán doanh thu hoạt động tài chính được thể hiện qua sơ đồ 1.8

❖ Sơ đồ 1.8: Kế toán doanh thu hoạt động tài chính



*1.2.4.2. Kế toán chi phí hoạt động tài chính*

Chi phí tài chính là các khoản chi phí đầu tư tài chính ra ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý các nguồn vốn, tăng thêm thu nhập nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm những nội dung sau:

- Chi phí lãi vay phải trả, lãi mua hàng theo hình thức trả góp;
- Chiết khấu thanh toán được hưởng;
- Lỗ từ nhượng bán chứng khoán;
- Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn;
- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái...

❖ Chứng từ sử dụng:

- Phiếu chi;
- Giấy báo nợ;
- Các chứng từ khác liên quan.

❖ Tài khoản sử dụng: TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính

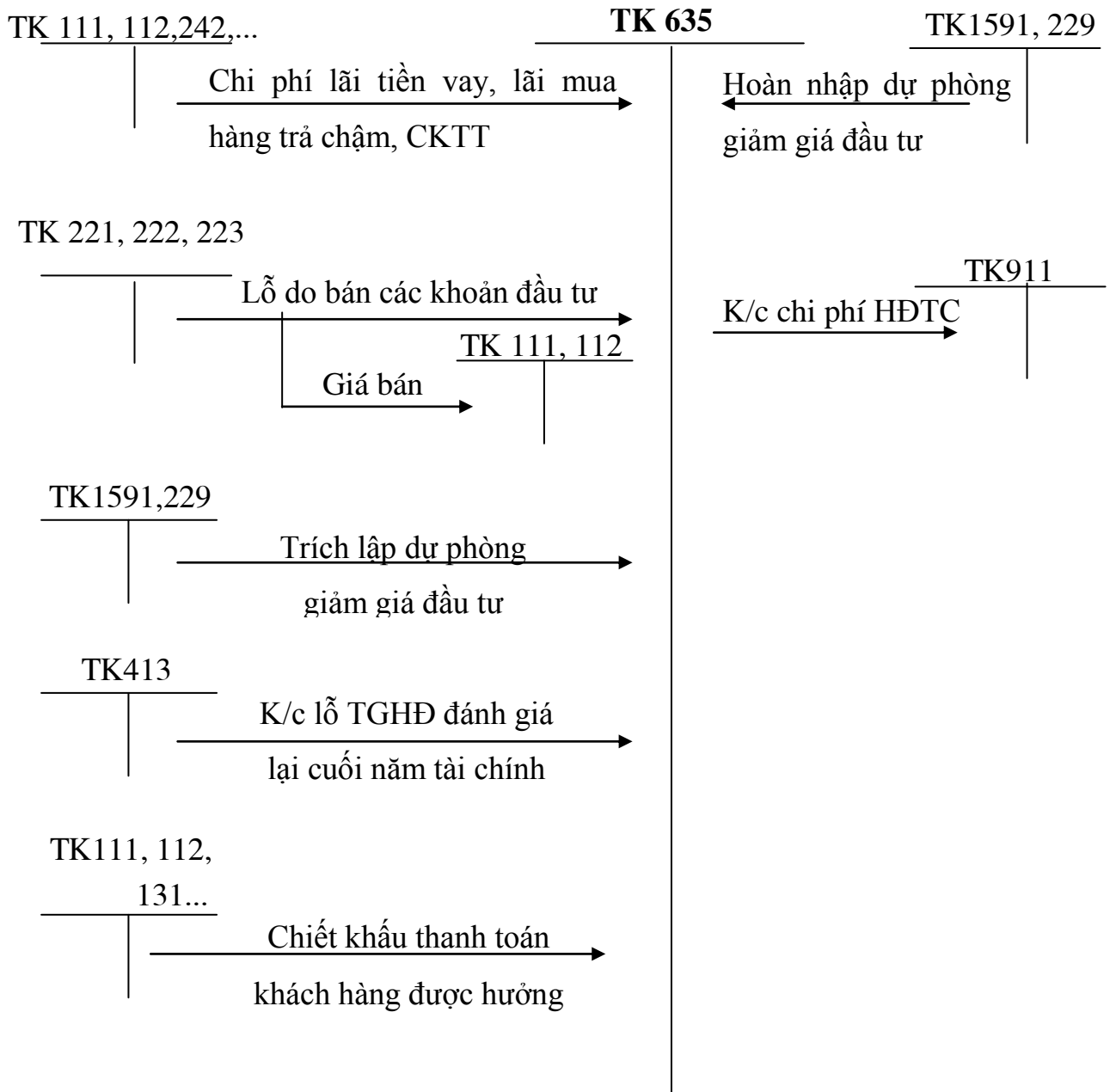
➤ Kết cấu của TK635:

Nợ	TK 635	Có
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính;</li> <li>- Lỗ bán ngoại tệ;</li> <li>- Chiết khấu thanh toán cho người mua;</li> <li>- Lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư;</li> <li>- Lỗ tỷ giá hối đoái của hoạt động kinh doanh;</li> <li>- Lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động kinh doanh;</li> <li>- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;</li> <li>- K/c hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư XDCB đã hoàn thành đầu tư vào chi phí tài chính;</li> <li>- Chi phí của hoạt động đầu tư tài chính khác</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập năm trước chưa sử dụng hết);</li> <li>- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.</li> </ul>	
<b>Tổng số PS Nợ</b>	<b>Tổng số PS Có</b>	



**TK 635 không có số dư cuối kỳ**

Sơ đồ 1.9: Kế toán chi phí hoạt động tài chính





### 1.2.5. Kế toán thu nhập, chi phí khác

#### 1.2.5.1. Kế toán thu nhập khác

Thu nhập khác: Là khoản thu góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu từ hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

❖ Chứng từ sử dụng

- Phiếu thu;
- Phiếu kế toán;
- Biên bản thanh lý, nhượng bán TSCĐ.

❖ Tài khoản sử dụng: TK 711 - Thu nhập khác

• Thu nhập khác gồm:

- + Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- + Thu tiền phạt do KH vi phạm hợp đồng;
- + Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- + Thuế được NSNN hoàn lại;
- + Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- + Thu nhập quà biếu tặng bằng tiền, hiện vật;
- + Các khoản thu nhập khác.

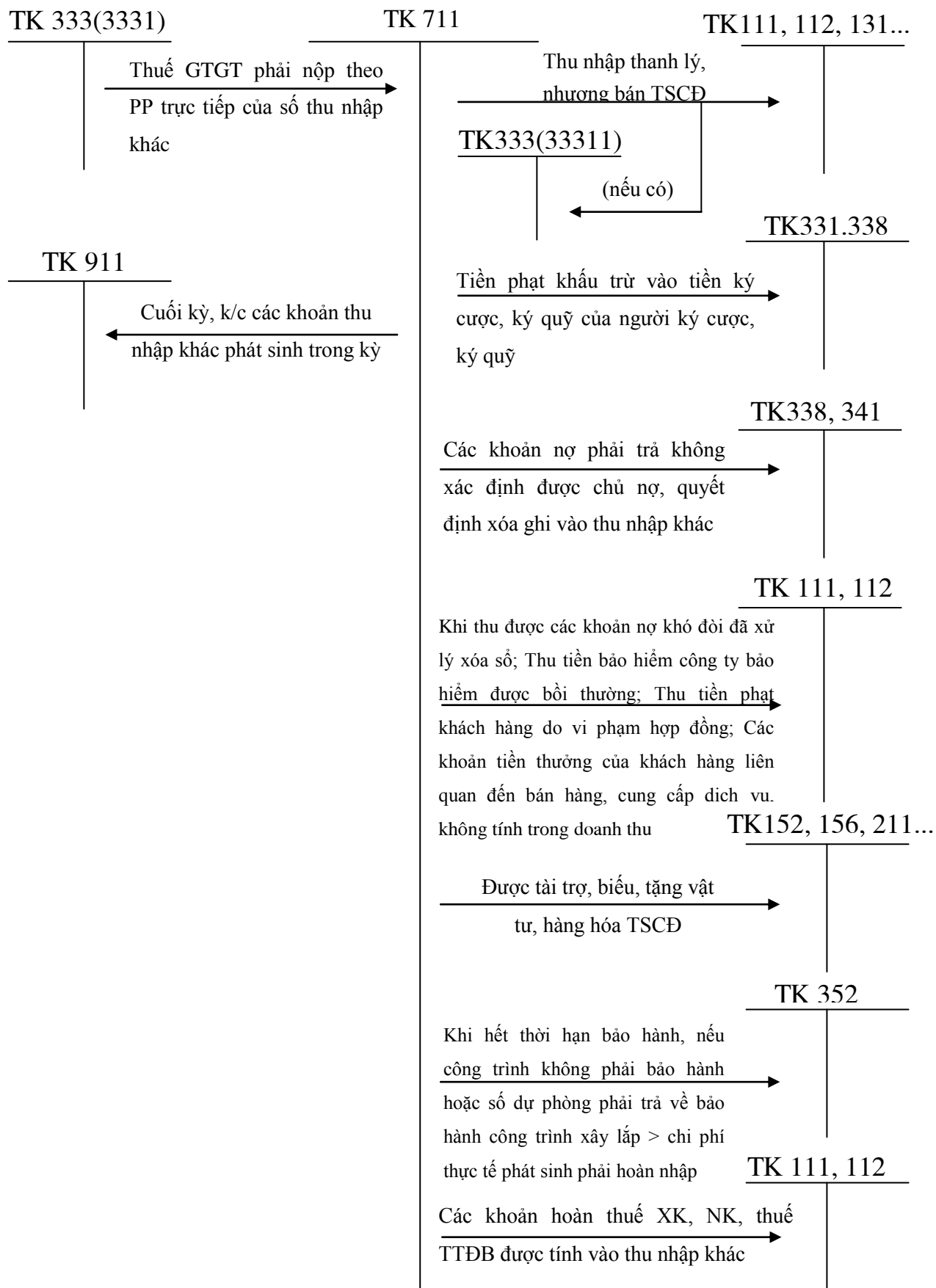
• Kết cấu tài khoản:

Nợ	TK 711	Có
- Thuế GTGT phải nộp theo PP trực tiếp với khoản TN khác ở DN nộp thuế GTGT tính theo PP trực tiếp. - K/c các khoản thu nhập khác sang TK 911		- Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ.
<b>Tổng số PS Nợ</b>		<b>Tổng số PS Có</b>
✕		

**TK 711 không có số dư cuối kỳ**

❖ Phương pháp hạch toán thu nhập khác được thể hiện qua sơ đồ 1.10

**Sơ đồ 1.10: Sơ đồ hạch toán thu nhập khác**



1.2.5.2. Kế toán chi phí khác

Chi phí khác: là các khoản chi phí phát sinh ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường.

Chi phí khác phát sinh, gồm:

- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (nếu có);

- Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế;

- Bị phạt thuế, truy nộp thuế;

- Các khoản chi phí do kế toán bị nhầm, hoặc bỏ sót khi ghi sổ kế toán;

- Các khoản chi phí khác.

❖ Chứng từ sử dụng

- Phiếu chi;

- Phiếu kế toán;

- Biên bản thanh lý, nhượng bán TSCĐ.

❖ Tài khoản sử dụng: TK 811- Chi phí khác

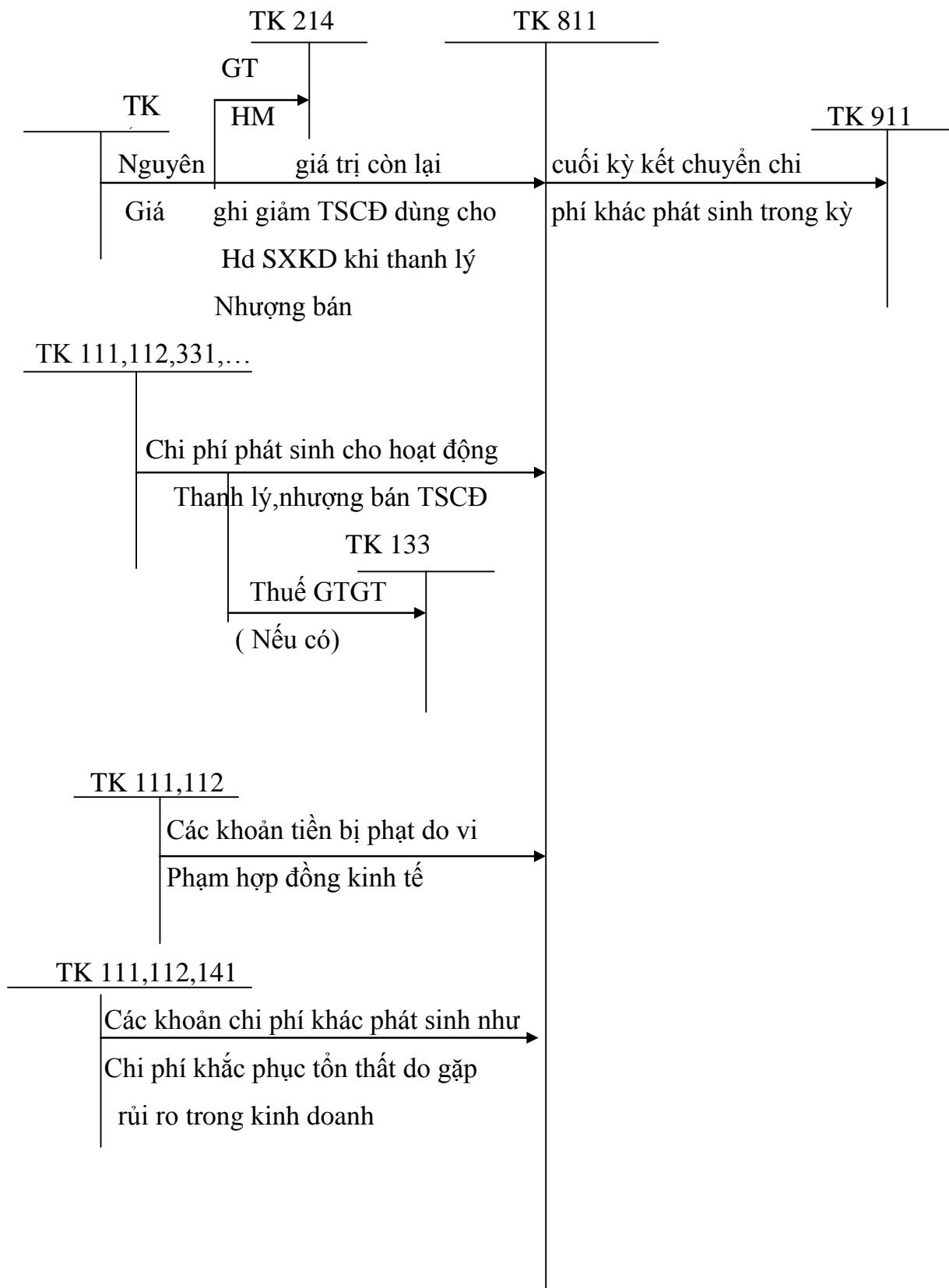
• Kết cấu tài khoản:

Nợ	TK 811	Có
- Các khoản chi phí phát sinh trong kỳ.		- K/c toàn bộ các khoản chi phí khác vào TK 911
<b>Tổng số PS Nợ</b>		<b>Tổng số PS Có</b>
X		

**TK 811 không có số dư cuối kỳ.**

❖ Phương pháp hạch toán chi phí khác được thể hiện qua *sơ đồ 1.11*

Sơ đồ 1.11: Sơ đồ hạch toán chi phí khác



### 1.2.6. Kế toán xác định kết quả kinh doanh

#### 1.2.6.1. Nội dung xác định kết quả kinh doanh

##### ➤ Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (lãi hoặc lỗ) được xác định trên cơ sở tổng hợp tất cả kết quả của mọi hoạt động sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp.

Cách tính một số chỉ tiêu lợi nhuận như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Doanh thu} \\ \text{thu thuần} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Doanh thu} \\ \text{bán hàng} \\ \text{và cung cấp} \\ \text{dịch vụ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chiết} \\ \text{khấu} \\ \text{thương} \\ \text{mại} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giảm} \\ \text{giá} \\ \text{hàng} \\ \text{bán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Hàng} \\ \text{bán bị} \\ \text{trả lại} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Thuế tiêu thụ} \\ \text{đặc biệt, thuế} \\ \text{xuất khẩu} \\ \text{(Nếu có)} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Lợi nhuận gộp từ} \\ \text{hoạt động bán hàng} \\ \text{và cung cấp dịch vụ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Doanh thu bán hàng} \\ \text{và cung cấp dịch vụ} \\ \text{thuần} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá vốn hàng bán} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Lợi nhuận thuần} \\ \text{từ hoạt động} \\ \text{bán hàng và cung} \\ \text{cấp dịch vụ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Lợi nhuận gộp} \\ \text{từ hoạt động bán} \\ \text{hàng và cung cấp} \\ \text{dịch vụ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{hoạt động} \\ \text{bán hàng} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{quản lý} \\ \text{doanh nghiệp} \end{array}$$

##### ➤ Kết quả từ thu nhập hoạt động tài chính

$$\begin{array}{l} \text{Lợi nhuận} \\ \text{từ hoạt động} \\ \text{tài chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Thu nhập} \\ \text{hoạt động} \\ \text{tài chính} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{hoạt động} \\ \text{tài chính} \end{array}$$

##### ➤ Kết quả từ thu nhập hoạt động khác

$$\begin{array}{l} \text{Lợi nhuận} \\ \text{từ hoạt} \\ \text{động khác} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Thu nhập} \\ \text{từ hoạt} \\ \text{động khác} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{cho hoạt} \\ \text{động khác} \end{array}$$

1.2.6.2. Kế toán xác định kết quả kinh doanh

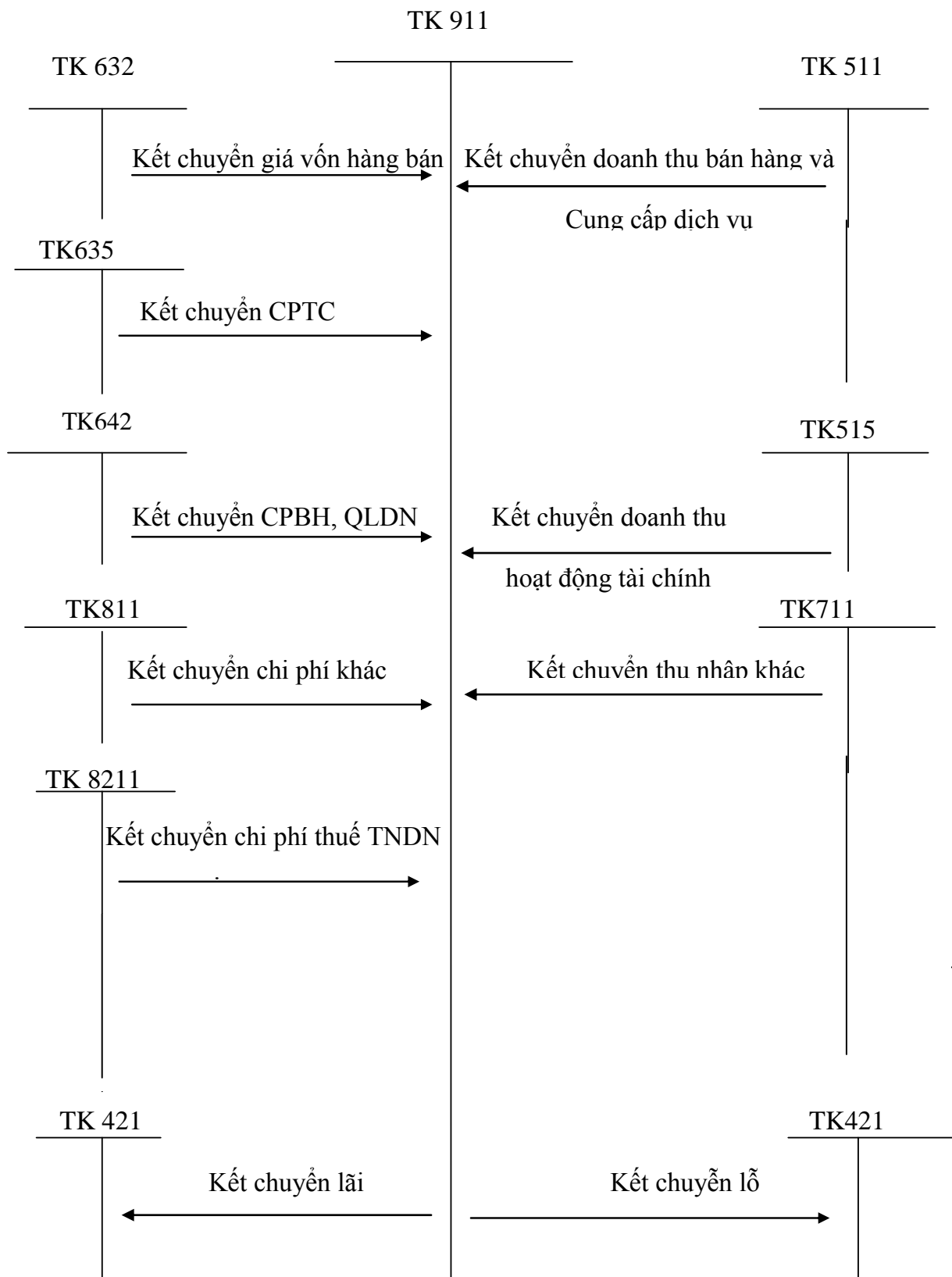
- ❖ Chứng từ sử dụng: Phiếu kê toán
- ❖ Tài khoản sử dụng: TK 911- Xác định kết quả kinh doanh
- ❖ **Kết cấu tài khoản 911**

Nợ	TK 911	Có
- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ. - Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp - Chi phí tài chính, chi phí khác - Chi phí thuế TNDN. - Kết chuyển lãi. vào bên Có TK 911	- Doanh thu thuần của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ. - Doanh thu nội bộ. - Doanh thu hoạt động tài chính. - Thu nhập khác. - Khoản ghi giảm chi phí thuế TNDN. - Kết chuyển lỗ.	
<b>Tổng số PS Nợ</b>		<b>Tổng số PS Có</b>



**TK 911 không có số dư cuối kỳ.**

Sơ đồ 1.13: Sơ đồ hạch toán xác định kết quả kinh doanh



### 1.3. Tổ chức vận dụng hệ thống sổ sách kế toán vào công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp

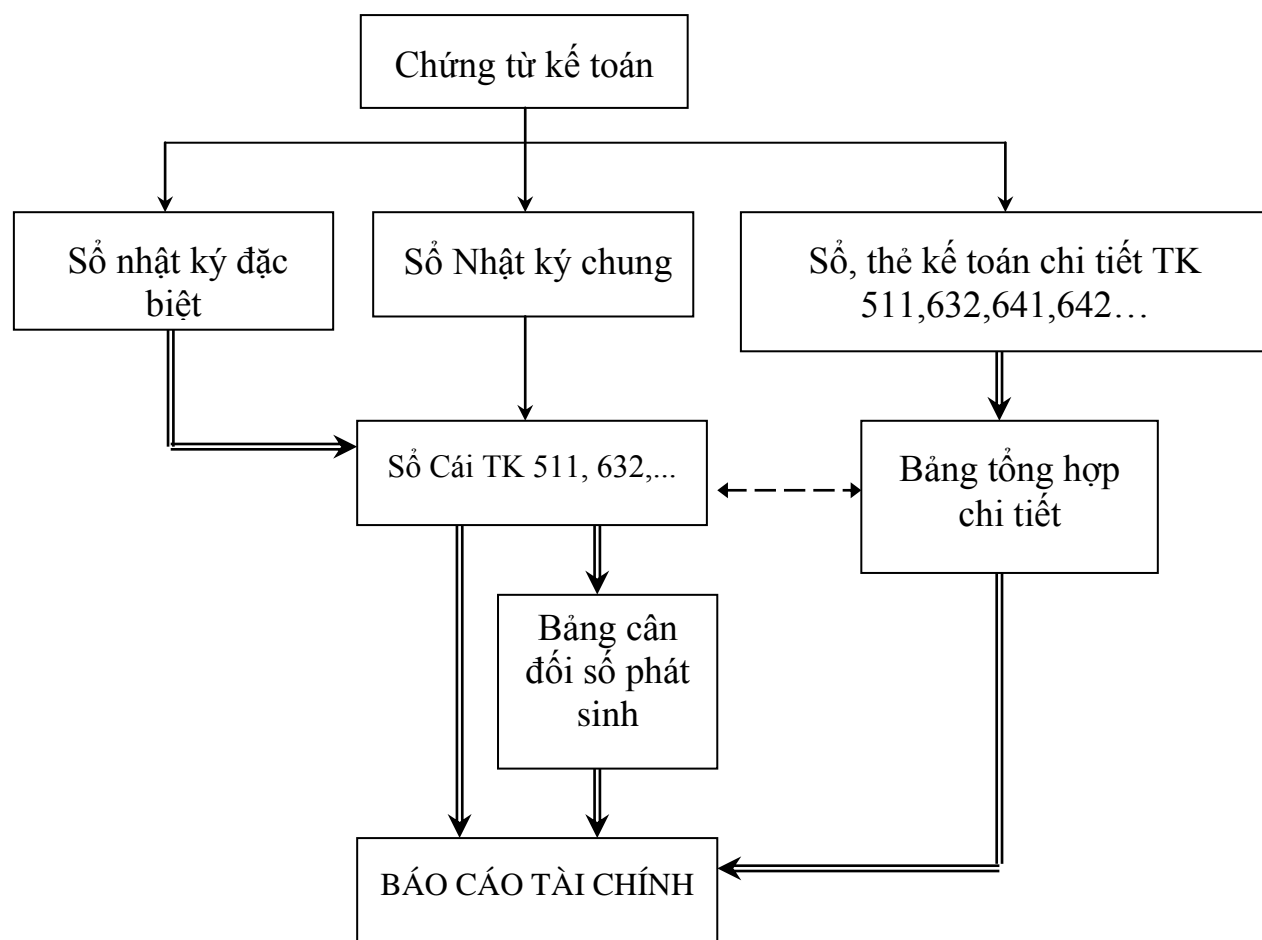
#### 1.3.1. Hình thức kế toán Nhật ký chung.

➤ Đặc trưng cơ bản: Tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều phải được ghi vào sổ Nhật ký, mà trọng tâm là sổ NKC, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ nhật ký chung để ghi sổ cái cho từng nghiệp vụ phát sinh.

➤ Các loại sổ chủ yếu:

- Sổ nhật ký chung, sổ nhật ký đặc biệt;
- Sổ cái; Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

Sơ đồ 1.17: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán NKC



- Ghi chú**
- Ghi hàng ngày
  - ⇒ Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ
  - ↔ Đối chiếu, kiểm tra



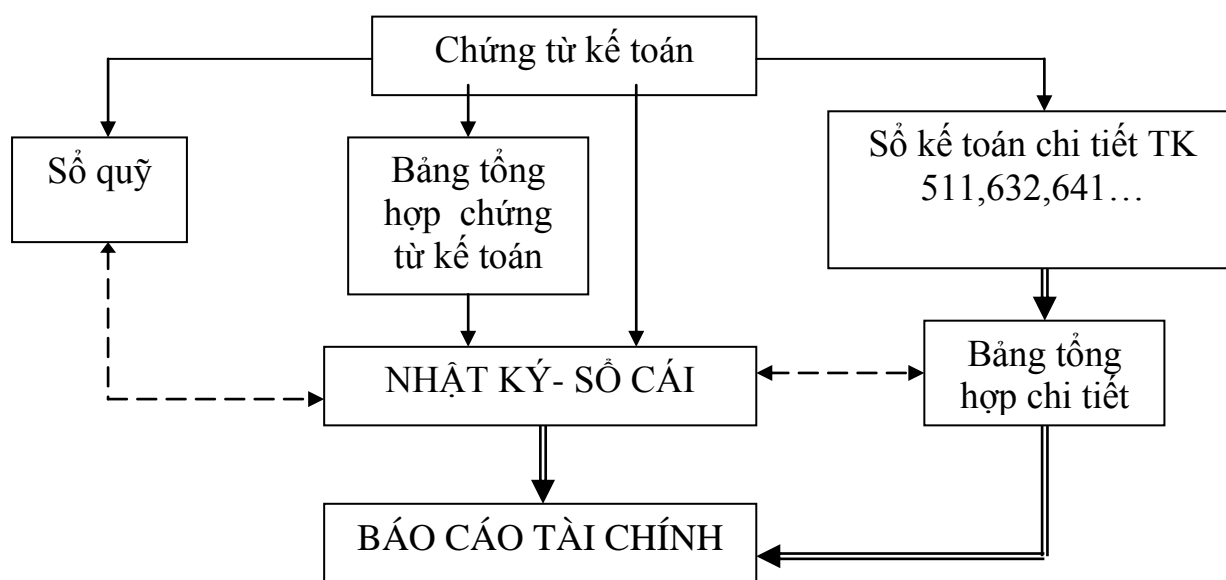
**1.3.2. Hình thức kế toán Nhật ký- Sổ cái.**

❖ Đặc trưng cơ bản: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được kết hợp ghi chép theo trình tự thời gian và theo nội dung kinh tế ( theo tài khoản kế toán) trên cùng một sổ kế toán tổng hợp duy nhất là sổ Nhật ký-Sổ cái. Căn cứ vào sổ Nhật ký- Sổ cái là các chứng từ kế toán hoặc bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại.

❖ Các loại sổ chủ yếu:

- Nhật ký, sổ cái;
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

**Sơ đồ 1.18: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký-Sổ cái**

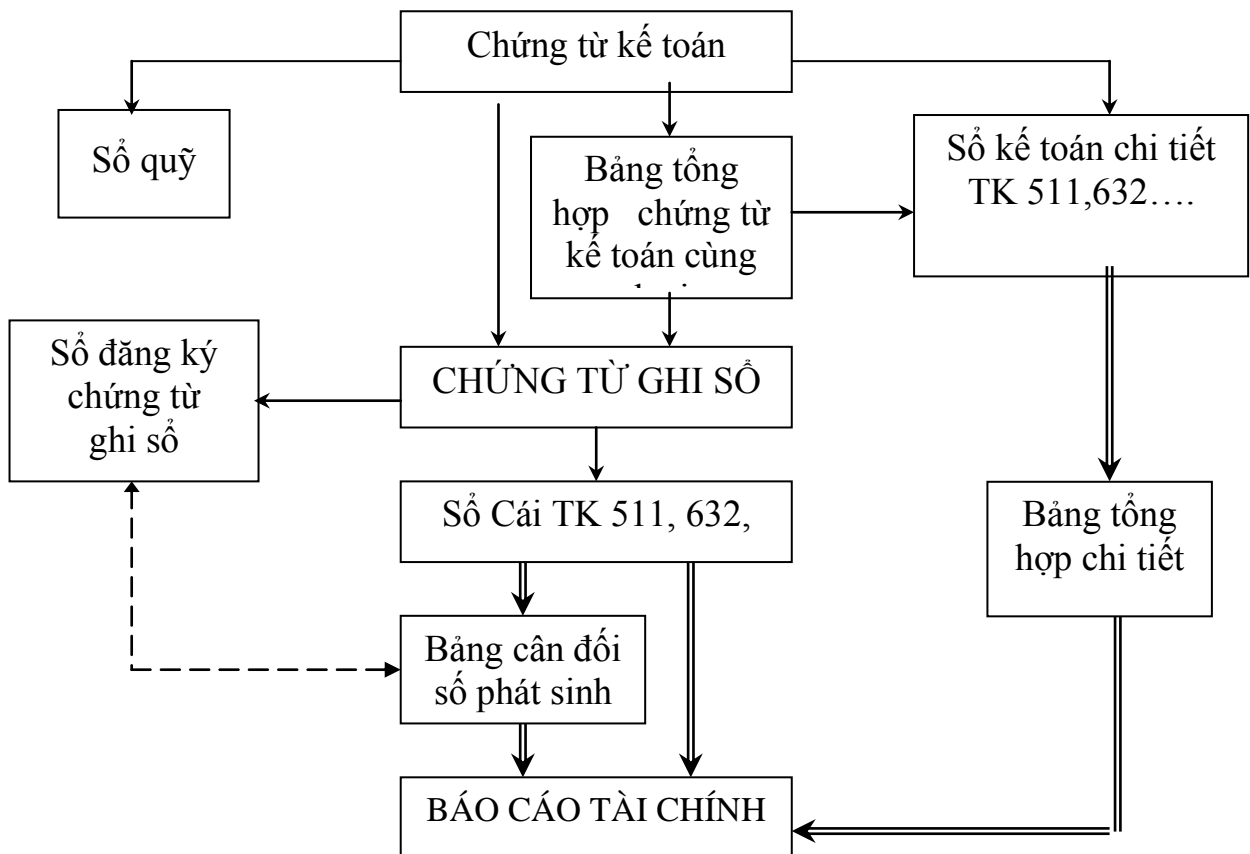


- Ghi chú**     $\longrightarrow$                       Ghi hàng ngày,  
                   $\Longrightarrow$                       Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ  
                   $\longleftrightarrow$                       Đối chiếu, kiểm tra

**1.3.3. Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ**

- ❖ Đặc trưng cơ bản: Căn cứ để ghi sổ kế toán tổng hợp là “ Chứng từ ghi sổ”.
- ❖ Các loại sổ chủ yếu:
  - Chứng từ ghi sổ
  - Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ
  - Sổ cái
  - Các sổ kế toán chi tiết

**Sơ đồ 1.19: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ**



- Ghi chú**
- Ghi hàng ngày
  - ⇒ Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ
  - ↔ Quan hệ đối chiếu, kiểm tra

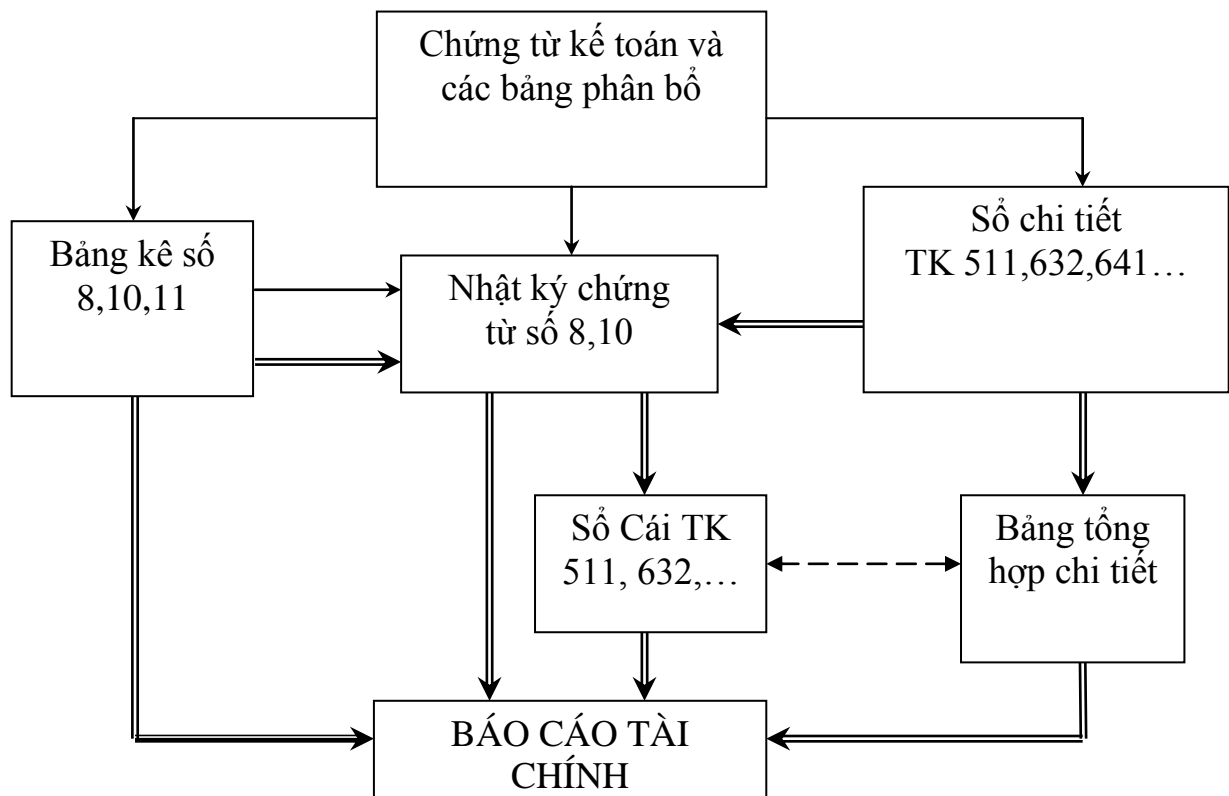
**1.3.4. Hình thức kế toán Nhật ký- Chứng từ**

❖ Đặc trưng cơ bản: Tập hợp và hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo bên Có của các tài khoản kết hợp với việc phân tích các nghiệp vụ kinh tế đó theo các tài khoản đối ứng Nợ.

❖ Các loại sổ chủ yếu:

- + Nhật ký chứng từ
- + Bảng kê
- + Sổ cái
- + Sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết

**Sơ đồ 1.20: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký- Chứng từ**



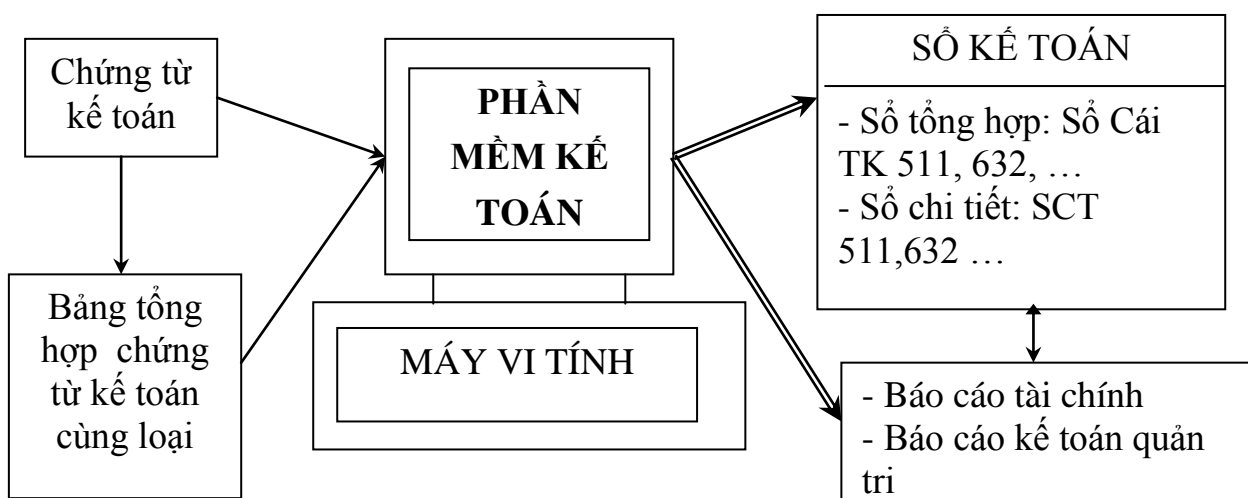
- Ghi chú**
- Ghi hàng ngày
  - ⇒ Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ
  - ↔ Quan hệ đối chiếu, kiểm tra

### 1.3.5. Hình thức kế toán trên máy vi tính

- Đặc trưng cơ bản: Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của một trong bốn hình thức kế toán hoặc kết hợp các hình thức kế toán trên.

- Các loại sổ chủ yếu: Phần mềm kế toán được thiết lập theo hình thức kế toán nào sẽ có các loại sổ của hình thức đó.

**Sơ đồ 1.21: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán trên máy tính**



**Ghi chú**    →            Nhập số liệu hàng ngày  
                  ⇒            In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm  
                  ⇔            Quan hệ đối chiếu, kiểm tra

---

## CHƯƠNG II

### THỰC TRẠNG TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH ĐẠI ĐỒNG

#### **2.1. Khái quát chung về Công ty TNHH Đại Đồng**

##### **Thông tin về Công ty:**

Tên giao dịch: Công ty trách nhiệm hữu hạn Đại Đồng.

Giám đốc: Hoàng Văn Tình

Địa chỉ trụ sở chính: Đại Đồng - Kiến Thụy - Hải Phòng.

Điện thoại: 0313. 818091.

Fax: 0313818091.

Mã số thuế: 0200576778.

Tài khoản: 2109201201745.

##### **2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển**

Công ty TNHH Đại Đồng được thành lập ngày 12/01/2007 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0203003465 của sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng

Ngành nghề đăng ký kinh doanh:

Cung cấp các sản phẩm dịch vụ:

- Cung cấp cước vận tải: cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa với đoàn xe tải từ 0,5 đến 18 tấn và xe Container
- Cung cấp dịch vụ bốc xếp hàng

Vốn đăng ký: 9.000.000.000 đồng

Công ty có tư cách pháp nhân và chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động kinh doanh. Công ty được sử dụng con dấu riêng và mở tài khoản riêng tại Ngân Hàng Techcombank. Công ty tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh bảo toàn và phát triển vốn theo quy định của nhà nước. Công ty thực hiện chức năng kinh doanh theo điều lệ pháp luật Việt Nam và thông lệ quốc tế hiện hành.

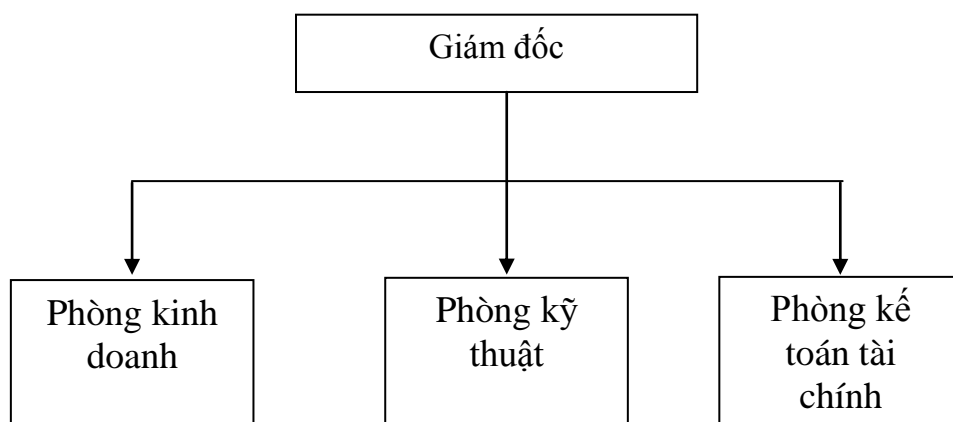
Sau hơn 7 năm trưởng thành và phát triển, hiện nay công ty đã khẳng định được vị trí của mình trên thị trường và không ngừng mở rộng quy mô và lĩnh vực hoạt động. Công ty đã sử dụng và khai thác các nguồn lực về vốn, lao động, tài sản có hiệu quả. Đồng thời công ty cũng mở rộng quan hệ với các đơn vị

bạn, các tổ chức kinh tế trong nước và đã tạo được lòng tin đối với khách hàng. Bên cạnh đó công ty không ngừng hoàn thiện và nâng cao chất lượng, số lượng đội ngũ công nhân viên, phương tiện, trang bị kỹ thuật phục vụ sản xuất và kết quả đạt được là lợi nhuận của công ty không ngừng tăng lên hàng năm, điều đó đã đảm bảo đời sống cho cán bộ công nhân viên trong công ty và giúp công ty phục vụ tái sản xuất. Qua đó cho thấy sự phát triển mạnh mẽ, vượt bậc của công ty trong thời gian qua và giúp công ty khẳng định được vị thế, đứng vững trên thị trường

**2.1.2. Tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty TNHH Đại Đồng**

Mô hình bộ máy quản lý của Công ty TNHH Đại Đồng được tổ chức theo kiểu trực tuyến chức năng. Cán bộ, công nhân viên của Công ty, hầu hết đã qua các trường lớp đào tạo cơ bản, có trình độ vững vàng, có kinh nghiệm thực tế, ban giám đốc công ty có sự năng động, nhạy bén trong công tác quản lý, nắm bắt thị trường.

**Biểu số 2.1: SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ**



**2.1.3. Chức năng của từng phòng ban**

*2.1.3.1. Giám đốc*

Giám đốc: có trách nhiệm chỉ đạo chung và điều hành toàn bộ mọi hoạt động của Công ty, là người chịu trách nhiệm cao nhất về toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty, chịu trách nhiệm với Nhà nước về mọi hoạt động của Công ty. Là người đại diện theo pháp luật của Công ty, đảm nhận việc kí kết hợp đồng, đưa ra các quyết định đầu tư, mua sắm tài sản cố định, đầu tư phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh, chịu trách nhiệm về các báo cáo tài chính.

### *2.1.3.2. Phòng kế toán*

Tổ chức triển khai các công việc quản lý tài chính của Công ty theo phân cấp để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

Chỉ đạo thực hiện các công việc về lĩnh vực kế toán, thống kê theo quy chế tài chính đảm bảo chính xác, kịp thời, trung thực.

Thực hiện kiểm tra các hợp đồng kinh tế và kiểm soát các chứng từ có liên quan.

Thực hiện quản lý chế độ chính sách tài chính của Công ty và chế độ chính sách với người lao động trong Công ty theo quy định hiện hành.

Tổng hợp số liệu báo cáo tài chính hàng tháng, hàng năm, năm của Công ty theo quy định của Công ty và chế độ báo cáo tài chính theo quy định của Bộ Tài chính.

Tổ chức thực hiện các thủ tục quản lý thanh toán nội bộ, thanh lý, quyết toán các hợp đồng kinh tế.

### *2.1.3.3. Phòng kinh doanh*

Thực hiện giao dịch với khách hàng trực tiếp hoặc qua điện thoại, tư vấn cho khách hàng các dịch vụ mà Công ty có sao cho phù hợp với từng đối tượng để đạt được kết quả tốt nhất cho công ty cả về tài chính và thương hiệu.

Đánh giá tình hình kinh doanh của Công ty và lập kế hoạch cho thời gian tiếp theo.

Phòng kinh doanh có nhiệm vụ xây dựng kế hoạch kinh doanh, giải quyết và tập hợp các thủ tục cần thiết cho hoạt động kinh doanh của công ty. Phối hợp phòng kế toán để xác lập tình hình công nợ theo các hợp đồng kinh tế và việc thu nợ.

### *2.1.3.4. Phòng kỹ thuật*

Chịu trách nhiệm về việc vận hành và liên kết các máy tính tại các văn phòng và các bộ định vị được lắp trong các xe.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát tình trạng và lộ trình xe 3 tiếng 1 lần thông qua hệ thống mạng định vị và báo ngay cho các phòng kinh doanh nếu phát hiện thấy xe có biểu hiện bất thường.

Chịu trách nhiệm sửa chữa, bảo dưỡng các đầu xe của Công ty.

Làm tham mưu cho giám đốc về công tác quản lý phương tiện, bảo dưỡng, sửa chữa xe.

Duy trì và phát triển trình độ cho cán bộ kỹ thuật từ phòng ban tới các đội xe về lý thuyết, nghiệp vụ, kinh nghiệm khi giao nhận xe.

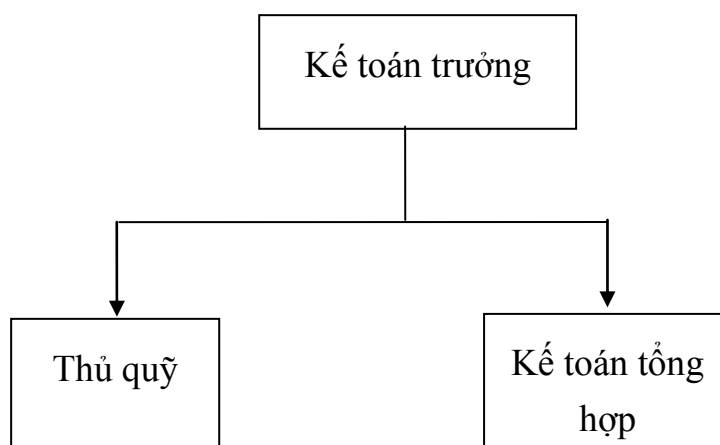
#### 2.1.4. Tổ chức công tác kế toán tại Công ty TNHH Đại Đồng

##### 2.1.4.1. Tổ chức bộ máy kế toán

Do đặc điểm của mỗi công ty khác nhau lên cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán của mỗi công ty là khác nhau. Và để phù hợp với hoàn cảnh của mình Công ty đã xây dựng cho mình một bộ máy kế toán phù hợp với yêu cầu cũng như đặc thù riêng của công ty mình. Đứng đầu là kế toán trưởng. Kế toán viên chịu sự lãnh đạo trực tiếp của kế toán trưởng. Để phù hợp với quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần tiết kiệm giảm lao động gián tiếp, bộ máy kế toán của Công ty TNHH Đại Đồng được tổ chức như sau:

Bộ máy kế toán được phản ánh qua sơ đồ sau

**Sơ đồ 2.2. BỘ MÁY KẾ TOÁN**



\* *Kế toán trưởng:*

- Chịu trách nhiệm trước Giám đốc về toàn bộ công tác kế toán của Công ty. Tổ chức công tác hạch toán, công tác lập báo cáo quyết toán tại văn phòng Công ty. Trực tiếp làm kế toán tổng hợp tập hợp chi phí và giá thành, lập các báo cáo tài chính và thuế, cân đối các nguồn vốn đảm bảo công tác tài chính trong công ty không bị ách tắc, lãng phí.

\* *Thủ quỹ:*

- Có trách nhiệm trong công tác thu, chi tiền mặt và tồn quỹ của công ty, thực hiện kiểm kê định kỳ hoặc đột xuất quỹ tiền mặt theo quy định. Theo dõi tiền gửi ngân hàng, trực tiếp làm kế toán phụ tùng thay thế, công cụ dụng cụ, kế toán tiền lương.



\* *Kế toán tổng hợp:*

+ Thuế và thống kê:

- Lập báo cáo thuế

- Lập báo cáo thống kê

- Quyết toán thuế

- Khai thuế ( GTGT, TNCN, TNDN, Môn bài )

- Nộp thuế ( GTGT, TNCN, TNDN, Môn bài )

+ Lập báo cáo tháng:

- Lập báo cáo tài chính hàng tháng

- Lập sổ kế toán hàng tháng

+ Theo dõi sự biến đổi của phương tiện:

- Theo dõi sự biến đổi của phương tiện, hỗ trợ trường phòng quản lý phương tiện trong vấn đề kiểm soát, bàn giao, sửa chữa.

- Theo dõi và quản lý những giấy tờ có liên quan đến hiện trạng phương tiện.

- Cập nhật các biên bản xác nhận, toàn bộ những thông tin về sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện.

#### *2.1.4.2. Tổ chức vận dụng hệ thống chứng từ tài khoản kế toán*

Công ty thực hiện hạch toán theo hệ thống tài khoản, chế độ chứng từ theo quy định về hệ thống tài khoản do Bộ tài chính ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ- BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

#### *2.1.4.3. Chế độ kế toán áp dụng tại Công ty*

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 cùng năm

- Đơn vị tiền tệ sử dụng ghi chép là: Đồng Việt Nam

- Phương pháp khấu hao: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng

- Phương pháp tính giá xuất kho: Theo phương pháp thực tế đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên

#### *2.1.4.4. Tổ chức hệ thống sổ sách và hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng phương pháp kế toán theo hình thức **Nhật ký chung** để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong niên độ.

❖ **Sổ sách sử dụng:**

- Sổ nhật ký chung

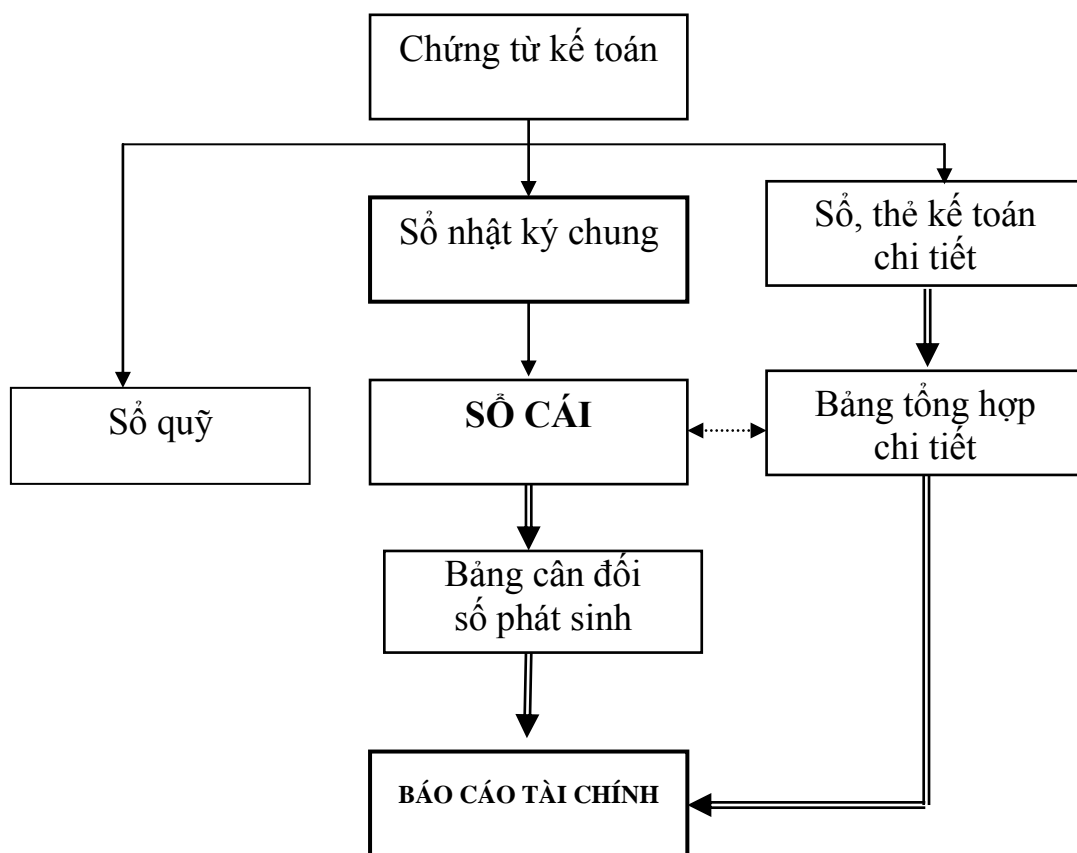
- Sổ chi tiết TK131,112

- Sổ cái các TK511,111,112,632, ,642,515,635,911....

- Bảng tổng hợp chi tiết TK131,331,...

Trình tự ghi sổ theo hình thức nhật ký chung được lập theo sơ đồ 2.3

Sơ đồ 2.3: Quy trình ghi sổ theo hình thức Nhật ký chung tại công ty



**Ghi chú:**

Ghi hàng ngày →

Ghi định kỳ ==>

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra <-.->

Trình tự ghi sổ như sau:

- Hàng ngày kế toán căn cứ vào chứng từ gốc ghi vào sổ nhật ký chung, sổ thẻ kế toán chi tiết. Từ sổ nhật ký chung kế toán tiến hành ghi vào các sổ cái có liên quan.

- Cuối năm từ sổ cái các tài khoản liên quan kế toán tiến hành lập bảng cân đối số phát sinh. Sau khi khóa sổ đối chiếu số liệu giữa các sổ sách, kế toán căn cứ vào số liệu trong các sổ để tiến hành lập báo cáo tài chính của kỳ kế toán.

**2.1.4.5. Tổ chức lập và phân tích báo cáo kế toán**

\* Hệ thống báo cáo kế toán:

- Báo cáo kế toán của công ty theo niên độ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm báo cáo đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Báo cáo bao gồm:
  - Báo cáo quyết toán thuế (thuế TNDN, thuế GTGT)
  - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh(Mẫu số B02-DNN)
  - Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DNN)
  - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ(Mẫu số B03-DNN)
  - Thuyết minh báo cáo tài chính(Mẫu số B09-DNN)
- Nơi nộp báo cáo: cơ quan thuế

Ngoài ra công ty còn lập các báo cáo kế toán khác theo yêu cầu của nhà nước như báo cáo thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp... và theo yêu cầu quản trị của doanh nghiệp.

#### *2.1.4.5. Trình tự luân chuyển chứng từ*

***Trình tự luân chuyển chứng từ tại công ty TNHH Đại Đồng được thực hiện theo quy định chung của Bộ Tài chính, bao gồm 4 khâu:***

- Lập Chứng từ theo các yếu tố của Chứng từ (hoặc tiếp nhận Chứng từ từ bên ngoài): tùy theo nội dung kinh tế của nghiệp vụ mà sử dụng Chứng từ thích hợp.
- Kiểm tra Chứng từ: khi nhận Chứng từ phải kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp và hợp lý của Chứng từ.
- Sử dụng Chứng từ cho Lãnh đạo nghiệp vụ và ghi sổ kế toán.
- Lưu trữ Chứng từ và huỷ Chứng từ: Chứng từ là căn cứ pháp lý để ghi sổ đồng thời là tài liệu lịch sử của doanh nghiệp. Vì vậy sau khi ghi sổ và kết thúc kỳ hạch toán Chứng từ được chuyển vào lưu trữ, bảo đảm an toàn, khi hết hạn lưu trữ Chứng từ được đem huỷ.

### **2.2. Thực trạng công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty**

Là doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ, công ty TNHH Đại Đồng không có chi phí bán hàng mà chỉ có chi phí quản lý doanh nghiệp.

Doanh thu của công ty chủ yếu là doanh thu từ hoạt động bốc xếp hàng, cung cấp cước vận tải.

#### **2.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Công ty TNHH Đại Đồng**

- Đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty: Là một doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ, công ty có doanh thu chủ yếu từ cung cấp các sản phẩm dịch vụ

như hoạt động vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

- Phương thức cung cấp dịch vụ tại công ty là phương thức cung cấp dịch vụ trực tiếp. Hợp đồng cung cấp dịch vụ được ký giữa các bên cung cấp dịch vụ và bên nhận dịch vụ.

- Hình thức thanh toán sẽ được thực hiện:

+ Hình thức thanh toán ngay: khi công ty cung cấp dịch vụ cho khách hàng, công ty thu được tiền ngay (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng...)

+ Hình thức thanh toán chậm: Khi công ty cung cấp dịch vụ cho khách hàng, công ty chưa thu được tiền ngay, vì vậy kế toán phải theo dõi công nợ phải thu qua sổ chi tiết TK 131, sổ tổng hợp chi tiết TK 131, sổ cái TK 131...

❖ Chứng từ sổ sách và tài khoản sử dụng

Để hạch toán doanh thu bán hàng và thuế GTGT, kế toán sử dụng các tài khoản sau:

- TK 511(5113): Doanh thu cung cấp dịch vụ
- TK 133 : Thuế GTGT được khấu trừ
- TK 111, 112 : Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng
- TK 131 : Phải thu của khách hàng

Trong công tác kế toán tiêu thụ, chứng từ ban đầu được sử dụng để hạch toán là:

- Hóa đơn GTGT, phiếu thu...
- Giấy báo có của ngân hàng; Chứng từ khác có liên quan (nếu có).

Sổ chi tiết được sử dụng: Sổ chi tiết phải thu khách hàng

Các sổ tổng hợp: Sổ cái các tài khoản chi phí, doanh thu, sổ theo dõi tình hình thanh toán của khách hàng.

❖ Trình tự hạch toán

Với các hoạt động cung ứng dịch vụ, kế toán cũng căn cứ vào các hợp đồng về cung ứng dịch vụ để làm quyết toán và viết hoá đơn GTGT cho khách hàng khi kết thúc hợp đồng.

- Hóa đơn GTGT được lập thành 3 liên

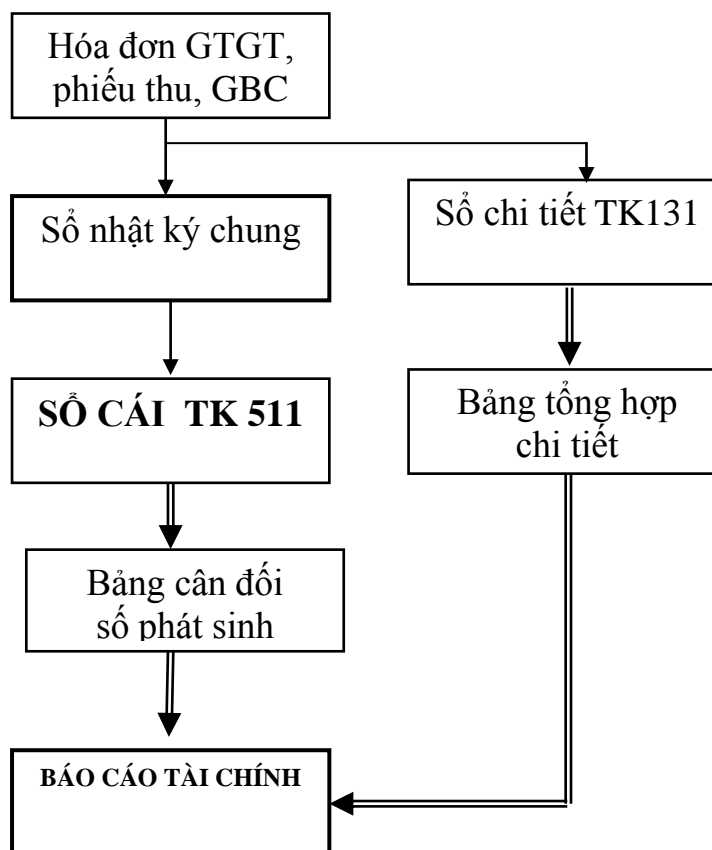
Liên 1: Màu tím, lưu tại cuống gốc để tại phòng kế toán.

Liên 2: Màu đỏ, chuyển cho khách hàng làm chứng từ thanh toán.

Liên 3: Màu xanh, làm căn cứ bán hàng và giao cho kế toán hạch toán nghiệp vụ bán hàng.

- Đối với phiếu thu. Khi khách hàng nộp tiền kế toán lập 2 liên:
  - + Liên 1: Lưu tại phòng kế toán làm căn cứ để nhập dữ liệu vào sổ sách liên quan.
  - + Liên 2: Giao cho khách hàng.

**Sơ đồ 2.4: Quy trình ghi sổ kế toán doanh thu**



**Ghi chú:**

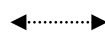
Ghi hàng ngày



Ghi định kỳ



Quan hệ đối chiếu, kiểm tra



❖ Quy trình hạch toán:

Hàng ngày kế toán căn cứ vào các chứng từ sau để xác định doanh thu:

- Hóa đơn thanh toán, hóa đơn GTGT;
- Phiếu thu;
- Báo cáo ngày;
- Hợp đồng.

Kế toán ghi vào sổ nhật ký chung, đồng thời ghi vào sổ chi tiết TK131, từ nhật ký chung kế toán ghi vào sổ cái các tài khoản có liên quan như TK111,112,511,333...

- Cuối năm kế toán căn cứ vào số liệu trên các sổ chi tiết lập bảng tổng hợp chi tiết. Trước khi lập bảng cân đối số phát sinh kế toán phải đối chiếu số liệu trên sổ cái với bảng tổng hợp chi tiết để kiểm tra tính chính xác của số liệu. Số liệu từ bảng cân đối số phát sinh và bảng tổng hợp chi tiết sẽ được sử dụng để lập BCTC.

**Ví dụ 1:**

Căn cứ vào hóa đơn GTGT số 00593 ngày 10/12 công ty cung cấp cước vận chuyển cho công ty Cổ phần hóa chất và vật tư KHKT và các chứng từ có liên quan. Kế toán ghi vào sổ sách liên quan theo định khoản

Nợ TK131 : 22.800.000  
Có TK511 : 20.727.273  
Có TK 3331 : 2.072.727

Từ bút toán trên, kế toán ghi vào sổ nhật ký chung (biểu số 2.2) đồng thời ghi vào chi tiết TK131(biểu số 2.5) căn cứ vào sổ nhật ký chung ghi vào sổ cái TK511 (biểu số 2.3) sổ cái TK131(biểu số 2.4) và sổ cái TK333

Cuối năm căn cứ vào sổ chi tiết TK131 lập bảng tổng hợp phải thu khách hàng (biểu số 2.6), từ sổ cái các tài khoản lập bảng cân đối số phát sinh. Từ bảng tổng hợp chi tiết và bảng cân đối số phát sinh được sử dụng để lập BCTC

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**-----&-----**

**HỢP ĐỒNG VẬN CHUYỂN**

Số: 01

*Căn cứ vào Bộ luật Dân sự và Bộ luật Thương mại của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 27/06/2006 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2007;*

*Căn cứ vào khả năng cung cấp và nhu cầu giữa hai bên,*

*Hôm nay, ngày 05 tháng 12 năm 2013, tại công ty TNHH Đại Đồng*

*Chúng tôi gồm:*

**BÊN THUÊ VẬN CHUYỂN (BÊN A): Công ty Cổ phần hóa chất và vật tư KHKT**

Địa chỉ : Số 52 Chu Mẫu, Phường Vân Dương, Tỉnh Bắc Ninh

ĐT : 0241.856.258

Fax: 0241.856.258

Mã số thuế : 2300239628

Đại diện : Phạm Ngọc Thạch

Chức vụ: Phó giám đốc

**BÊN NHẬN VẬN CHUYỂN (BÊN B): CÔNG TY TNHH ĐẠI ĐỒNG**

Địa chỉ : Đại Đồng- Kiến Thụy - Hải Phòng

ĐT : 0313 818091

Fax: 0313 818091

Mã số thuế : 0200576778

Số tài khoản:

Đại diện : Ông Hoàng Văn Tình

Chức vụ: Giám Đốc làm đại diện

**Hai bên thống nhất ký kết hợp đồng vận chuyển với những điều khoản sau đây:**

**Điều 1: Cước vận chuyển tuyến đường Hải Phòng đến Bắc Ninh được tính như sau:**

Hải phòng – Bắc Ninh: 4 chuyến

Số tiền: 22.800.000

Bằng chữ: Hai mươi hai triệu tám trăm nghìn đồng.

(Giá cước trên đã bao gồm VAT)

**Điều 2: Thanh toán**

Thanh toán bằng chuyển khoản chậm nhất sau 15 ngày khi người mua nhận được thông báo của người bán đã hoàn thành nghĩa vụ giao hàng tại nơi quy định.

**Điều 3: Địa điểm vận chuyển:** tại công ty bên B ở Hải Phòng vận chuyển đến công ty bên A ở Bắc Ninh.

**Điều 4: Điều khoản chung**

Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh điều khoản ghi trong hợp đồng. Quá trình thực hiện có vướng mắc hai bên hiệp thương giải quyết. Nếu không giải quyết được thì thực hiện theo phán quyết của tòa án có thẩm quyền để giải quyết. Bên nào sai phải chịu mọi phí tổn.

Hợp đồng được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản có giá trị như nhau và có hiệu lực từ ngày ký./.

**ĐẠI DIỆN BÊN A**

**ĐẠI DIỆN BÊN B**



**Biểu số 2.1**

<b>HOÁ ĐƠN</b>		Mẫu số: 01GTKT -3L-01																
<b>GIÁ TRỊ GIA TĂNG</b>		<b>Kí hiệu: AA/2013P</b>																
Liên 3: Nội bộ		<b>N<sup>0</sup>: 000593</b>																
Ngày 10 tháng 12 năm 2013																		
Đơn vị bán hàng: Công ty TNHH Đại Đồng.....																		
Địa chỉ: Đại Đồng - Kiến Thụy - Hải Phòng.....																		
Số tài khoản: .....																		
Điện thoại: .....MS: <table border="1" style="display: inline-table; border-collapse: collapse; text-align: center;"> <tr> <td>0</td><td>2</td><td>0</td><td>0</td><td>5</td><td>7</td><td>6</td><td>7</td><td>7</td><td>8</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td> </tr> </table>			0	2	0	0	5	7	6	7	7	8						
0	2	0	0	5	7	6	7	7	8									
Họ tên người mua hàng: .....																		
Tên đơn vị: Cổ phần hóa chất và vật tư KHKT .....																		
Địa chỉ: Số 52 Chu Mầu, Phường Vân Dương, Tỉnh Bắc Ninh .....																		
Số tài khoản: .....																		
Hình thức thanh toán: Chưa tt .....MS: <table border="1" style="display: inline-table; border-collapse: collapse; text-align: center;"> <tr> <td>2</td><td>3</td><td>0</td><td>0</td><td>2</td><td>3</td><td>9</td><td>6</td><td>2</td><td>8</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td> </tr> </table>			2	3	0	0	2	3	9	6	2	8						
2	3	0	0	2	3	9	6	2	8									
STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị Tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền													
A	B	C	1	2	3=1x2													
1	Cước vận chuyển hàng từ Cảng Hải phòng đến Bắc Ninh	Chuyến	4	5.181.818	20.727.273													
Cộng tiền hàng					20.727.273													
Thuế GTGT: 10 % Tiền thuế GTGT					2.072.727													
Tổng cộng tiền thanh toán					22.800.000													
Số tiền viết bằng chữ: Hai mươi hai triệu tám trăm nghìn đồng chẵn.																		
<b>Người mua hàng</b> <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>		<b>Người bán hàng</b> <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>		<b>Thủ trưởng đơn vị</b> <i>(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)</i>														

**Biểu số 2.2**

Đơn vị: Công ty TNHH Đại Đồng  
Địa chỉ: Đại Đồng- Kiến Thụy- HP

Mẫu số: S03a – DNN  
(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC  
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**NHẬT KÝ CHUNG**  
*Năm 2013 (Trích)*

Đơn vị tính: đồng

Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
Số	Ngày tháng			Nợ	Có
.....		.....	.....	.....	
0578	28/11	Cước V/C cho Công ty TNHH MTV Gemadep Hải Phòng	131	33.250.000	
			511		30.227.273
			333		3.022.727
0592	30/11	Cước V/C cho Công ty TNHH TM&VT Tiên Phong	131	445.000.000	
			511		404.545.455
			333		40.454.545
<b>0593</b>	<b>10/12</b>	<b>Cước v/c cho Cty Cổ phần hóa chất và vật tư KHKT</b>	<b>131</b>	<b>22.800.000</b>	
			<b>511</b>		<b>20.727.273</b>
			<b>333</b>		<b>2.072.727</b>
.....	.....	.....			
GBC258	17/12	Cty Cổ phần hóa chất và vật tư KHKT chuyển trả tiền v/c	1121	22.800.000	
			131		22.800.000
.....	.....	.....	.....	.....	
GBC271	28/12	Công ty TNHH TM&VT Tiên Phong chuyển trả tiền	1121	445.000.000	
			131		445.000.000
.....	.....	.....	.....	.....	
<b>PKT357</b>	<b>31/12</b>	<b>K/C doanh thu dịch vụ vận chuyển năm 2013</b>	<b>511</b>	<b>19.638.171.788</b>	
			<b>911</b>		<b>19.638.171.788</b>
.....	.....	.....	.....	.....	
		<b>Cộng</b>		<b>188.873.551.165</b>	<b>188.873.551.165</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

**Biểu số 2.3**

Đơn vị: Công ty TNHH Đại Đồng  
Địa chỉ: Đại Đồng- Kiến Thụy- HP

Mẫu số: S03b – DNN  
(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC  
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

Số hiệu TK: 511

Tên tài khoản: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  
Năm 2013 (Trích)

Đơn vị tính: Đồng

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
		<b>Dư đầu kỳ</b>			
.....	.....	.....	.....	.....	.....
0578	28/11	Cước V/C cho Công ty TNHH MTV Gemadept Hải Phòng	131		30.227.273
0579	28/11	Cước V/C cho CTCP Thương mại & hàng hải Hà Nội	131		84.252.727
.....	.....	.....	...	.....	.....
0592	30/11	Cước V/C cho Công ty TNHH TM&VT Tiên Phong	131		404.545.455
.....	.....	.....	.....	.....	.....
<b>0593</b>	<b>10/12</b>	<b>Cước v/c cho Cty Cổ phần hóa chất và vật tư KHKT</b>	<b>131</b>		<b>20.727.273</b>
0594	20/12	Cước vận chuyển cho Công ty đá Cúc Khang	111		6.545.455
.....	.....	.....	.....	.....	.....
PKT357	31/12	K/C doanh thu dịch vụ vận chuyển năm 2013	911	19.638.171.788	
		<b>Cộng số phát sinh</b>		<b>19.638.171.788</b>	<b>19.638.171.788</b>
		<b>Số dư cuối năm</b>			

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

### **2.2.2. Kế toán giá vốn hàng bán tại Công ty TNHH Đại Đồng**

Do đặc điểm của ngành dịch vụ nói chung và dịch vụ vận tải nói riêng, quá trình sản xuất tương đối giản đơn, không trải qua nhiều công đoạn phức tạp trong quá trình sản xuất gắn liền với quá trình tiêu thụ nên không có sản phẩm dở dang cuối kỳ chuyển sang kỳ tiếp theo. Công ty tính giá thành theo phương pháp giản đơn. Theo phương pháp này tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ bằng tổng giá thành dịch vụ cung cấp trong kỳ.

❖ Tài khoản sử dụng:

- TK 154: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- TK 632: Giá vốn hàng bán.

❖ Chứng từ sử dụng:

- Bảng tính và phân bổ khấu hao; Bảng lương;
- Phiếu chi và các chứng từ liên quan.....

❖ Sổ sách liên quan: Sổ cái TK 632, TK154...

❖ Quy trình hạch toán:

Giá thành sản phẩm của Công ty được tập hợp từ các chi phí:

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chủ yếu là dầu diesel được kế toán tập hợp vào TK 621 cuối năm kết chuyển sang TK 154 rồi kết chuyển sang TK 632 để tính giá thành dịch vụ vận chuyển.

Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm lương của lái xe và phụ xe được trả theo hình thức lương khoán được hạch toán vào TK 622 cuối năm kết chuyển sang TK 154 rồi kết chuyển sang TK 632 để tính giá thành dịch vụ vận chuyển

Chi phí sản xuất chung của Công ty bao gồm: Chi phí sảm lốp, chi phí sửa chữa xe vận chuyển, chi phí dầu nhớt xe, ắc quy, chi phí vé xe, chi phí nâng hạ, khấu hao xe vận chuyển... được tập hợp vào TK 627 cuối năm kết chuyển sang TK 154 rồi kết chuyển sang TK 632 để tính giá thành dịch vụ vận chuyển

Công ty tính giá thành theo phương pháp giản đơn

***Tổng giá thành dịch vụ cung cấp = Tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ***

**Ví dụ 1:**

Căn cứ vào các chứng từ liên quan như bảng tính phân bổ khấu hao, bảng lương, phiếu xuất, hóa đơn GTGT. Trong năm 2013 tại công ty TNHH Đại Đồng có các chi phí phát sinh được tập hợp như sau:

CPNVLTT: 9.135.979.318

CPNCTT: 1.869.800.000

CPSXC: 8.033.957.989

Cuối năm kế toán tiến hành kết chuyển sang TK 154 rồi kết chuyển sang TK632 để xác định giá vốn dịch vụ vận chuyển. Kế toán ghi vào các sổ sách liên quan theo định khoản sau

Nợ TK154 : 19.039.737.307

Có TK621 : 9.135.979.318

Có TK622 : 1.869.800.000

Có TK627 : 8.033.957.989

Nợ TK632 : 19.039.737.307

Có TK154 : 19.039.737.307

Từ bút toán trên kế toán, kế toán vào sổ nhật ký chung (biểu số 2.7). Căn cứ vào sổ nhật ký chung ghi vào sổ cái TK154 (biểu số 2.8), sổ cái TK632 (biểu số 2.9)

Cuối năm căn cứ vào sổ cái các tài khoản lập bảng cân đối số phát sinh, từ bảng cân đối số phát sinh được sử dụng để lập BCTC.

**PHIẾU KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Số 355

STT	Nội dung	TK Nợ	TK Có	Số tiền
	Ghi nợ TK154			
1	K/C chi phí NVLTT	154	621	9.135.979.318
2	K/C chi phí NCTT	154	622	1.869.800.000
3	K/C chi phí SXC	154	627	8.033.957.989
	<b>Tổng cộng</b>			<b>19.039.737.307</b>

**PHIẾU KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Số 356

STT	Nội dung	TK Nợ	TK Có	Số tiền
	Ghi có TK154			
1	Tập hợp giá vốn dịch vụ vận chuyển năm 2013	632	154	19.039.737.307
	<b>Tổng cộng</b>			<b>19.039.737.307</b>

**Biểu số 2.4**

Đơn vị: Công ty TNHH Đại Đồng  
Địa chỉ: Đại Đồng- Kiến Thụy- HP

Mẫu số: S03a – DNN  
(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC  
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**NHẬT KÝ CHUNG**  
*Năm 2013 (Trích)*

*Đơn vị tính: đồng*

Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK	Số tiền	
Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
.....		.....	.....		
05173	31/10	Mua dầu của CTCP vận tải & cung ứng xăng dầu	621	136.708.409	
			1331	13.670.841	
			331		150.379.250
...		.....	.....	.....	
BKH12/13	31/12	Khấu hao TSCĐ dùng cho v/c tháng 12	6274	110.830.894	
			2141		110.830.894
BL12/13	31/12	Chi phí nhân công trực tiếp T12	622	155.816.667	
			334		155.816.667
PKT355	31/12	K/C chi phí NVLTT năm 2013	154	9.135.979.318	
			621		9.135.979.318
PKT355	31/12	K/C chi phí NCTT năm 2013	154	1.869.800.000	
			622		1.869.800.000
PKT355	31/12	K/C chi phí SXC năm 2013	154	8.033.957.989	
			627		8.033.957.989
PKT356	31/12	Tập hợp giá vốn dịch vụ vận chuyển năm 2013	632	19.039.737.307	
			154		19.039.737.307
PKT359	31/12	K/C giá vốn dịch vụ vận chuyển năm 2013	911	19.039.737.307	
			632		19.039.737.307
		<b>Cộng</b>		<b>188.873.551.165</b>	<b>188.873.551.165</b>

**Biểu số 2.5**

Đơn vị: Công ty TNHH Đại Đồng  
Địa chỉ: Đại Đồng- Kiến Thụy- HP

Mẫu số: S03b – DNN  
(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC  
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

**Số hiệu TK: 154**

**Tên tài khoản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang**

Từ ngày 1/1/2013 đến ngày 31/12/2013

*Đơn vị tính : Đồng*

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
		<b>Dư đầu năm</b>		-	-
PKT355	31/12	K/C chi phí nguyên nhiên liệu năm 2013	621	9.135.979.318	
PKT355	31/12	K/C chi phí nhân công trực tiếp năm 2013	622	1.869.800.000	
PKT355	31/12	K/C chi phí sản xuất chung năm 2013	627	8.033.957.989	
PKT356	31/12	Tập hợp giá vốn dịch vụ vận chuyển năm 2013	632		19.039.737.307
		<b>Cộng số phát sinh</b>		<b>19.039.737.307</b>	<b>19.039.737.307</b>
		<b>Số dư cuối năm</b>		-	-

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**



**Biểu số 2.6**

Đơn vị: Công ty TNHH Đại Đồng  
 Địa chỉ: Đại Đồng- Kiến Thụy- Hải Phòng

Mẫu số: S03b – DNN  
 (Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC  
 Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

**Số hiệu TK: 632**

**Tên tài khoản: Giá vốn hàng bán**

Từ ngày 1/1/2013 đến ngày 31/12/2013

*Đơn vị tính: Đồng*

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
		<b>Dư đầu năm</b>			
PKT356	31/12	Tập hợp giá vốn dịch vụ vận chuyển năm 2013	154	19.039.737.307	
PKT359	31/12	K/C giá vốn dịch vụ vận chuyển năm 2013	911		19.039.737.307
		<b>Cộng số phát sinh</b>		<b>19.039.737.307</b>	<b>19.039.737.307</b>
		<b>Số dư cuối năm</b>		-	-

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

### **2.2.3. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp được sử dụng để phản ánh các chi phí phát sinh trong kỳ liên quan đến quản lý doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp tại Công ty chủ yếu là chi phí về lương, vật liệu văn phòng, phí và lệ phí, dịch vụ chuyển phát nhanh và chi phí đặt in hóa đơn GTGT và chi phí quảng cáo, các chi phí khác liên quan đến quản lý doanh nghiệp.

Các khoản chi phí phát sinh được phản ánh vào tài khoản này phải có căn cứ hợp pháp, chứng từ xác thực.

Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào TK 911- xác định kết quả kinh doanh.

Tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không có số dư cuối kỳ.

#### **❖ Chứng từ sử dụng:**

- Phiếu chi (mẫu số 02TT- BTC)
- Hoá đơn GTGT (mẫu 01 - GTKT)
- Hóa đơn bán hàng thông thường (mẫu 02 - GTGT)
- Ủy nhiệm chi
- Bảng thanh toán lương (Mẫu số 02-LĐTL)
- Các chứng từ khác có liên quan.

#### **❖ Tài khoản sử dụng**

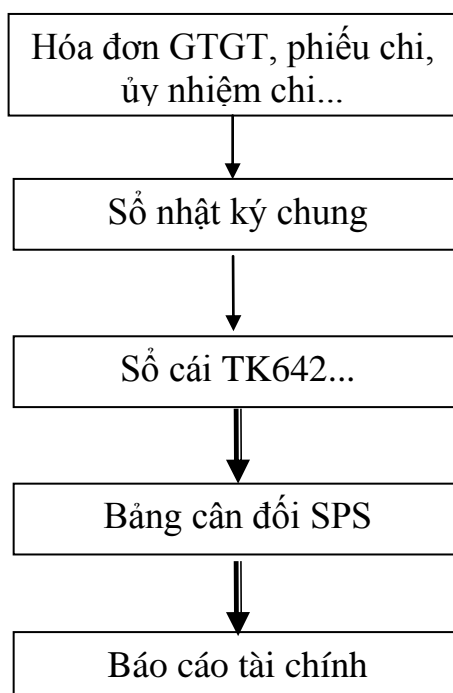
TK 642- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các tài khoản liên quan: TK 111, 112, 131, 133,...

#### **❖ Quy trình hạch toán**

*Sơ đồ 2.6: Quy trình hạch toán chi phí quản lý doanh nghiệp (trang bên)*

**Sơ đồ 2.6: Quy trình hạch toán chi phí quản lý doanh nghiệp**



**Ghi chú:**

Ghi hàng ngày →

Ghi cuối năm ⇨

- Hàng ngày, căn cứ vào hóa đơn GTGT, phiếu chi... kế toán ghi vào sổ nhật ký chung, từ nhật ký chung kế toán ghi vào sổ cái các tài khoản có liên quan như TK111,112,642,133...

- Cuối năm, kế toán căn cứ vào số liệu trên các sổ cái để lập bảng cân đối số phát sinh. Số liệu từ bảng cân đối số phát sinh sẽ được sử dụng để lập BCTC

**Ví dụ 1:**

Căn cứ vào hóa đơn GTGT số 0052648 và phiếu chi 43/12 ngày 31/12/2013 về việc đặt in hóa đơn và các chứng từ khác có liên quan. Kế toán ghi sổ theo định khoản:

Nợ TK 642 : 2.000.000  
 Nợ TK 133 : 200.000  
 Có TK 111: 2.200.000

Từ bút toán trên, kế toán ghi vào sổ nhật ký chung (biểu số 2.12), căn cứ vào sổ nhật ký chung ghi vào sổ cái TK642(biểu số 2.13) và sổ cái TK133, TK111

Cuối năm căn cứ vào sổ cái các tài khoản lập bảng cân đối số phát sinh, từ bảng cân đối số phát sinh được sử dụng để lập BCTC.

Biểu số 2.7

<b>HOÁ ĐƠN</b>			Mẫu số: 01GTKT -3LL																
<b>GIÁ TRỊ GIA TĂNG</b>			<b>AA/2013T</b>																
Liên 2: Giao cho khách hàng			<b>0052648</b>																
Ngày 31 tháng 12 năm 2013																			
Đơn vị bán hàng: Cty CP Tin học và Công nghệ Hàng Hải .....																			
Địa chỉ: 12 Trần Khánh Dư – Ngô Quyền – Hải Phòng .....																			
Số tài khoản: .....																			
Điện thoại: .....MS: <table border="1" style="display: inline-table; border-collapse: collapse;"><tr><td>0</td><td>2</td><td>0</td><td>0</td><td>4</td><td>2</td><td>1</td><td>4</td><td>8</td><td>5</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>						0	2	0	0	4	2	1	4	8	5				
0	2	0	0	4	2	1	4	8	5										
Họ tên người mua hàng:																			
Tên đơn vị: Công ty TNHH Đại Đồng .....																			
Địa chỉ: Đúc Phong-Đại Đồng-Kiến Thụy -Hải Phòng .....																			
Số tài khoản: Tiền mặt.....																			
Hình thức thanh toán: TM/CK .....MS: <table border="1" style="display: inline-table; border-collapse: collapse;"><tr><td>0</td><td>2</td><td>0</td><td>0</td><td>7</td><td>6</td><td>1</td><td>5</td><td>1</td><td>6</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>						0	2	0	0	7	6	1	5	1	6				
0	2	0	0	7	6	1	5	1	6										
STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị Tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền														
A	B	C	1	2	3=1x2														
1	In hóa đơn GTGT mẫu số 01 GTKT3/001, ký hiệu AA/13P, in từ số 0000001 đến số 0000500	Số	500	4.000	2.000.000														
Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ					2.000.000														
Thuế GTGT: 10 % Tiền thuế GTGT:					200.000														
Tổng cộng tiền thanh toán					<b>2.200.000</b>														
Số tiền viết bằng chữ: Hai triệu hai trăm nghìn đồng chẵn																			
<b>Người mua hàng</b> <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>		<b>Người bán hàng</b> <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>		<b>Thủ trưởng đơn vị</b> <i>(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)</i>															

**Biểu số 2.8**

**CÔNG TY TNHH Đại Đồng**

**Mẫu số 02 - TT**

Ban hành theo QĐ số 48/2006 QĐ-BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ Trưởng BTC

**Phiếu Chi số: PC 43/12**

*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*

**TK ghi nợ: 642,133**

**TK ghi có: 1111**

Họ tên người nhận tiền: Lương Gia Hân

Địa chỉ: Phòng kế toán- Công ty TNHH Đại Đồng

Lý do chi: Trả tiền đặt in hóa đơn

Số tiền: 2.200.000

Bằng chữ:: Hai triệu hai trăm nghìn đồng chẵn.

Kèm theo ..02..... chứng từ gốc./.

*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*

Giám đốc (ký,họ tên)	Kế toán trưởng (ký,họ tên)	Người lập biểu (ký,họ tên)	Người nộp tiền (ký,họ tên)	Thủ quỹ (ký,họ tên)
-------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------	------------------------

*Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ).. Hai triệu hai trăm nghìn đồng chẵn.*

*+ Tỷ giá ngoại tệ ( vàng, bạc, đá năm).....*

*+ Số tiền quy đổi .....*

**Biểu số 2.9**

Đơn vị: Công ty TNHH Đại Đồng  
Địa chỉ: Đại Đồng- Kiến Thụy- HP

Mẫu số: S03a – DNN  
(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC  
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**NHẬT KÝ CHUNG**  
Năm 2013 (Trích)

Đơn vị tính: đồng

Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK ĐƯ	Số tiền	
Số	Ngày tháng			Nợ	Có
....	....	...	..	.....	
PC 006/10	17/10	Chi trả tiền chuyển phát nhanh	6421	531.818	
			1331	53.182	
			111		585.000
GBC223	31/10	Ngân hàng trả lãi tiền gửi	112	486.400	
			515		486.400
....		.....	.....	.....	
PC 016/11	15/11	Chi trả tiền cước điện	642	962.443	
			1331	96.244	
			111		1.058.687
....		.....	.....	.....	
BL12/13	31/12	Lương bộ phận quản lý tháng 12	6422	25.800.000	
			334		25.800.000
<b>PC 43/12</b>	<b>31/12</b>	<b>Đặt in hoá đơn GTGT</b>	<b>6421</b>	<b>2.000.000</b>	
			<b>133</b>	<b>200.000</b>	
			<b>111</b>		<b>2.200.000</b>
PKT359	31/12	K/C chi phí quản lý năm 2013	911	516.585.408	
			642		516.585.408
		<b>Cộng</b>		<b>188.873.551.165</b>	<b>188.873.551.165</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Biểu số 2.10**

**Đơn vị:** Công ty TNHH Đại Đồng  
**Địa chỉ:** Đại Đồng- Kiến Thụy- Hải Phòng

**Mẫu số:** S03b – DNN  
 (Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC  
 Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**  
**Số hiệu TK: 642**  
**Tên tài khoản: Chi phí quản lý doanh nghiệp**  
 Từ ngày 1/1/2013 đến ngày 31/12/2013

*Đơn vị tính: Đồng*

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
		<b>Dư đầu năm</b>		-	-
.....	.....	.....	.....	.....	.....
PC 016/10	17/10	Chi trả tiền chuyển phát nhanh	111	531.818	
PC018/10	23/10	Chi trả tiền mua văn phòng phẩm	111	1.080.000	
PC011/11	08/11	Trả tiền điện thoại tháng 11	111	1.801.822	
<b>PC 43/12</b>	<b>31/12</b>	<b>Chi phí đặt in hoá đơn GTGT</b>	<b>111</b>	<b>2.000.000</b>	
.....	.....	.....	.....	.....	.....
PKT359	31/12	K/C chi phí QLDN năm 2013	911		516.585.408
		<b>Cộng số phát sinh</b>		<b>516.585.408</b>	<b>516.585.408</b>
		<b>Số dư cuối năm</b>		-	-

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

## **2.2.4. Kế toán doanh thu, chi phí hoạt động tài chính tại Công ty TNHH Đại Đồng**

### *2.2.4.1. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính là những khoản thu về tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp. Tại Công ty TNHH Đại Đồng thì doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là các khoản lãi tiền gửi ngân hàng.

Trong năm 2013 Công ty TNHH Đại Đồng không phát sinh chi phí hoạt động tài chính do công ty chưa có chính sách khuyến khích người mua hàng với hình thức chiết khấu thanh toán, không phát sinh các khoản vay tính lãi suất, các khoản vay tính lãi suất từ các kỳ kế toán trước đã trả hết chỉ còn các khoản tiền đi mượn chưa tới hạn trả.

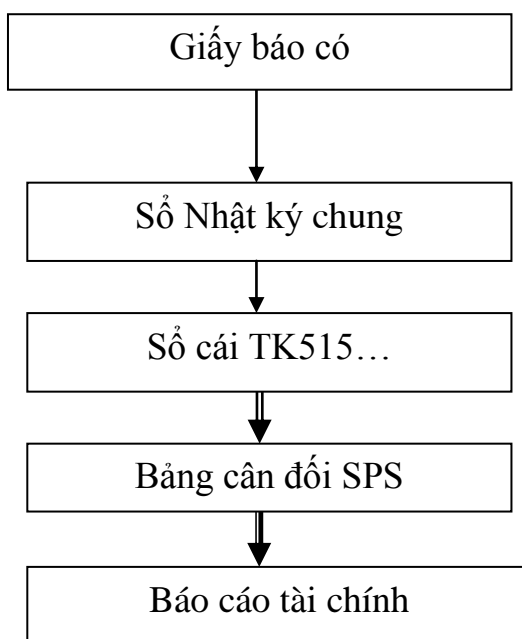
- ❖ Chứng từ kế toán sử dụng
  - Giấy báo có;
  - Phiếu kế toán.
- ❖ Tài khoản sử dụng
  - TK 515: Doanh thu hoạt động tài chính;
  - Các tài khoản khác có liên quan;
  - TK635: Chi phí hoạt động tài chính. Trong năm doanh nghiệp không phát sinh chi phí hoạt động tài chính. .



2.2.4.2. Phương pháp hạch toán doanh thu hoạt động tài chính

❖ Quy trình hạch toán

**Sơ đồ 2.7: Quy trình hạch toán doanh thu hoạt động tài chính.**



**Ghi chú:**

Ghi hàng ngày →

Ghi cuối năm ⇒

- Hàng ngày, căn cứ vào GBN, GBC, phiếu chi, ủy nhiệm chi kế toán hạch toán vào Sổ Nhật ký chung, từ nhật ký chung kế toán ghi vào sổ cái các tài khoản có liên quan như TK515, TK635, TK112

- Cuối năm, kế toán căn cứ vào số liệu trên các sổ cái để lập bảng cân đối số phát sinh. Số liệu từ bảng cân đối số phát sinh sẽ được sử dụng để lập BCTC

**Ví dụ 1:**

Căn cứ vào giấy báo có số 223 ngày 31/10/2013 ngân hàng Techcombank về việc nhận lãi tiền gửi và các chứng từ có liên quan Kế toán ghi vào sổ sách kế toán theo định khoản

Nợ TK 112 : 486.400

Có TK 515: 486.400

Từ bút toán trên, kế toán ghi vào nhật ký chung (biểu số 2.19). Căn cứ vào sổ nhật ký chung ghi vào sổ cái TK515 (biểu số 2.20)

Cuối năm căn cứ vào sổ cái TK515 để lập bảng cân đối số phát sinh, bảng cân đối số phát sinh được sử dụng để lập BCTC

**Biểu số 2.11**

NGÂN HÀNG CPTM KỸ THƯƠNG VIỆT  
NAM  
HPG-TCB HAI PHONG  
MST: 0100230800-004



Theo công văn số  
21208/CT/AC  
Cục thuế Hà Nội

**PHIẾU BẢO CỐ**

Trang 1/1

Ngày .31.. tháng ...10 năm2013

Kính gửi : CT TNHH ĐẠI ĐỒNG  
Địa chỉ : Đại Đồng-Kiến Thụy-HP  
Mã số thuế: 0200576778  
Số ID khách hàng: 20016595

Số tài khoản :109.20016595.01.5  
Loại tiền : VND  
Loại tài khoản: TIEN GUI THANH TOAN  
Giao dịch: 223

Chúng tôi xin thông báo đã ghi có tài khoản của Năm khách số tiền theo chi tiết sau:

Nội dung	Số tiền
Trả lãi tiền gửi	486.400
Tổng số tiền	486.400

Số tiền bằng chữ: Bốn trăm tám mươi sáu nghìn bốn trăm VND chẵn

Trích yếu: Tra lại so du tren tai khoan - thang 10.../.2013.

Lập phiếu

Kiểm soát

Kế toán trưởng

TECHCOMBANK HẢI PHÒNG
PHÒNG DỊCH VỤ
KHÁCH HÀNG
Số 5 Lý Tự Trọng - Hồng Bàng - HP

**Biểu số 2.12**

Đơn vị: Công ty TNHH Đại Đồng  
Địa chỉ: Đại Đồng- Kiến Thụy- HP

**Mẫu số: S03a – DNN**  
(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC  
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**NHẬT KÝ CHUNG**

*Năm 2013 (Trích)*

*Đơn vị tính: đồng*

Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK ĐƯ	Số tiền	
Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
.....	....	.....	.....		
<b>GBC223</b>	<b>31/10</b>	<b>Ngân hàng Techcom Bank trả lãi tiền gửi</b>	<b>112</b>	<b>486.400</b>	
			<b>515</b>		<b>486.400</b>
.....	....	.....	.....		
00578	28/11	Cước V/C cho Công ty TNHH MTV Gemadept Hải Phòng	131	33.250.000	
			511		30.227.273
			333		3.022.727
GBC245	30/11	Ngân hàng Techcombank trả lãi tiền gửi	112	389.700	
			515		389.700
.....	....	.....	.....		
GBC274	31/12	Ngân hàng Techcombank trả lãi tiền gửi	112	576.000	
			515		576.000
.....	....	.....	.....		
PKT357	31/12	K/C doanh thu hoạt động tài chính năm 2013	515	7.033.810	
			911		7.033.810
		<b>Cộng</b>		<b>188.873.551.165</b>	<b>188.873.551.165</b>

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Biểu số 2.13**

Đơn vị: Công ty TNHH Đại Đồng  
Địa chỉ: Đại Đồng- Kiến Thụy- Hải Phòng

Mẫu số: S03b – DNN  
(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC  
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**  
**Số hiệu TK: 515**

**Tên tài khoản: Doanh thu hoạt động tài chính**  
Từ ngày 1/1/2013 đến ngày 31/12/2013

*Đơn vị tính: đồng*

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
		Dư đầu năm		-	-
.....	.....	.....	.....	.....	.....
GBC223	31/10	Ngân hàng Techcombank trả lãi tiền gửi	112		486.400
GBC245	30/11	Ngân hàng Techcombank trả lãi tiền gửi	112		389.700
GBC274	31/12	Ngân hàng Techcombank trả lãi tiền gửi	112		576.000
PKT357	31/12	K/C doanh thu hoạt động tài chính năm 2013	911	7.033.810	
		<b>Cộng số phát sinh</b>		<b>7.033.810</b>	<b>7.033.810</b>
		Số dư cuối năm		-	-

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

### **2.2.5. Kế toán hoạt động khác tại Công ty TNHH Đại Đồng**

#### *2.2.5.1. Kế toán thu nhập khác*

Thu nhập khác là những khoản thu nhằm làm tăng vốn chủ sở hữu từ hoạt động ngoài, các hoạt động tạo ra doanh thu như: thu về nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, thu tiền cho thuê, thu được các khoản nợ phải trả không xác định được chủ, các khoản thuế được ngân sách nhà nước hoàn lại.

Tại Công ty TNHH Đại Đồng năm 2013 có khoản thu nhập khác từ hoạt động nhượng bán tài sản cố định.

❖ Chứng từ sử dụng

- Phiếu thu (mẫu 01TT- BTC)
- Phiếu kế toán
- Biên bản nhượng bán TSCĐ (mẫu 02 - TSCĐ)

❖ Tài khoản sử dụng

- TK 711: Thu nhập khác
- Các tài khoản khác có liên quan: 111, 3331

#### *2.2.5.2. Kế toán chi phí khác*

Chi phí khác là những khoản lỗ do các sự kiện hay nhiệm vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của doanh nghiệp gây ra.

Tại Công ty TNHH Đại Đồng trong năm 2013 có các khoản chi phí từ hoạt động khác là giá trị còn lại của tài sản cố định đã nhượng bán

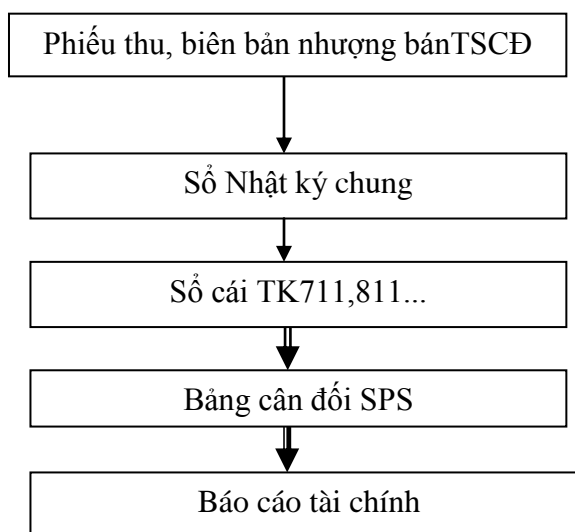
❖ Chứng từ sử dụng

- Phiếu kế toán
- Biên bản nhượng bán TSCĐ (mẫu 02 - TSCĐ)

❖ Tài khoản sử dụng

- TK 811: Chi phí khác
- Các tài khoản khác có liên quan: 214,211.

2.2.5.3. Phương pháp hạch toán thu nhập, chi phí khác



**Ghi chú:**

Ghi hàng ngày →

Ghi cuối năm ⇒

- Hàng ngày, căn cứ vào phiếu thu, biên bản nhượng bán TSCĐ...kế toán hạch toán vào Sổ Nhật ký chung, từ nhật ký chung kế toán ghi vào sổ cái các tài khoản có liên quan như TK77,811,111,214...

- Cuối năm, kế toán căn cứ vào số liệu trên các sổ cái để lập bảng cân đối số phát sinh. Số liệu từ bảng cân đối số phát sinh sẽ được sử dụng để lập BCTC

**Ví dụ 1:** Căn cứ vào biên bản nhượng bán ngày 24/2/2013 về việc thanh lý tài sản cố định xe ô tô 16L-9547 cho công ty TNHH TM&VT Bảo Khanh và các chứng từ có liên quan khác. Kế toán ghi vào các sổ sách kế toán theo định khoản

Nợ TK 131 : 209.000.000  
 Có TK 711: 190.000.000  
 Có TK 3331: 19.000.000  
 Nợ TK 811 : 190.140.993  
 Nợ TK 214 : 179.363.769  
 Có TK 211: 369.504.762

Từ bút toán trên, kế toán ghi vào sổ nhật ký chung (biểu số 2.24), căn cứ vào sổ nhật ký chung ghi vào sổ cái TK711 (biểu số 2.25), sổ cái TK811 (biểu số 2.26) và sổ cái TK211,333,214. Cuối năm căn cứ vào sổ cái các tài khoản lập bảng cân đối số phát sinh, từ bảng cân đối số phát sinh được sử dụng để lập BCTC.

**Biểu số 2.14**

**BIÊN BẢN NHƯỢNG BÁN TSCĐ**

*Ngày 24 tháng 2 năm 2013*

Căn cứ Quyết định số: 01 ngày 24 tháng 2 năm 2013 của Công ty TNHH Đại Đồng về việc nhượng bán tài sản cố định.

**I. Ban thanh lý TSCĐ gồm:**

\* Bên thanh lý (Bên A)

- Ông: Hoàng Văn Tình	Chức vụ: Giám đốc	Trưởng ban
- Bà: Lương Gia Hân	Chức vụ: Kế toán	Ủy viên

\* Bên mua (Bên B)

Ông: Phạm Trọng Văn	Chức vụ: Giám đốc	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Tiến Đạt	Chức vụ: Nhân viên QLPT	Ủy viên

**II. Tiến hành thanh lý TSCĐ**

- Tên, ký mã hiệu, quy cách (cấp hạng) TSCĐ: Xe ô tô.....
- Số hiệu TSCĐ: biển kiểm soát 16L-9547.....
- Nước sản xuất(xây dựng): Nhật Bản .....
- Năm sản xuất: 2007.....
- Năm đưa vào sử dụng: 2008.....
- Nguyên giá TSCĐ: 369.504.762 đồng.....
- Giá trị hao mòn đã trích đến thời điểm nhượng bán: 179.363.769 đồng.
- Giá trị còn lại của TSCĐ: 190.140.993 đồng.....

**III. Kết luận của Ban thanh lý TSCĐ**

Xe ô tô vẫn sử dụng bình thường

2013> Kết quả thanh lý TSCĐ

- Chi phí thanh lý TSCĐ: không.....(viết bằng chữ).....
- Giá trị thu hồi: 190.000.000 đồng. (Viết bằng chữ) :Một trăm chín mươi triệu đồng chẵn.
- Đã ghi giảm sổ TSCĐ ngày 24 tháng 12 năm 2013././

*Ngày 24 tháng 2 năm 2013*

**Đại diện bên A**

*(Ký, họ tên)*

**Đại diện bên B**

*(Ký, họ tên)*

**Biểu số 2.15**

Đơn vị: Công ty TNHH Đại Đồng  
Địa chỉ: Đại Đồng- Kiến Thụy- Hải Phòng

Mẫu số: S03a – DNN  
(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC  
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**NHẬT KÝ CHUNG**

Năm 2013 (Trích)

Đơn vị tính: đồng

Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK	Số tiền	
Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
.....	.....	.....	.....		
<b>00356</b>	<b>24/02</b>	<b>Bán ô tô biển kiểm soát 16L-9547</b>	<b>131</b>	<b>209.000.000</b>	
			<b>711</b>		<b>190.000.000</b>
			<b>333</b>		<b>19.000.000</b>
PKT 48	24/02	Giá trị HM lũy kế	214	179.363.769	
			211		179.363.769
<b>PKT 48</b>	<b>24/02</b>	<b>Giá trị còn lại xe 16L-9547</b>	<b>811</b>	<b>190.140.993</b>	
			<b>211</b>		<b>190.140.993</b>
.....	.....	.....	.....	.....	
PKT 357	31/12	K/C thu nhập khác	711	255.473.427	
			911		255.473.427
PKT 359	31/12	K/C chi phí khác	911	258.175.577	
			811		258.175.577
		<b>Cộng</b>		<b>188.873.551.165</b>	<b>188.873.551.165</b>

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Biểu số 2.16**

**Đơn vị:** Công ty TNHH Đại Đồng

**Mẫu số:** S03b – DNN

**Địa chỉ:** Đại Đồng- Kiến Thụy- Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC  
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

**Số hiệu TK: 711**

**Tên tài khoản: Thu nhập khác**

Từ ngày 1/1/2013 đến ngày 31/12/2013

*Đơn vị tính: đồng*

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
		Dư đầu năm		-	-
00356	24/2	Bán xe ô tô biển kiểm soát 16L-9547	131		190.000.000
00460	18/06	Bán xe ô tô biển kiểm soát 16M-3972	131		45.000.000
.....	.....	.....	.....	.....	.....
PKT 357	31/12	K/C thu nhập khác	911	255.473.427	
		<b>Cộng số phát sinh</b>		<b>255.473.427</b>	<b>255.473.427</b>
		<b>Số dư cuối năm</b>		-	-

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Biểu số 2.17**

**Đơn vị:** Công ty TNHH Đại Đồng  
**Địa chỉ:** Đại Đồng- Kiến Thụy- HP

**Mẫu số:** S03b – DNN  
 (Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC  
 Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**  
**Số hiệu TK: 811**  
**Tên tài khoản: Chi phí khác**  
 Từ ngày 1/1/2013 đến ngày 31/12/2013

*Đơn vị tính: đồng*

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
		<b>Dư đầu năm</b>		-	-
<b>PKT 48</b>	<b>24/2</b>	<b>Giá trị còn lại xe 16L-9547</b>	<b>211</b>	<b>190.140.993</b>	
PKT 143	18/06	Giá trị còn lại xe 16M-3972	211	45.8333.333	
PKT 235	04/10	Giá trị còn lại xe 16-1375	211	22.201.251	
PKT 359	31/12	K/C chi phí khác	911		258.175.577
		<b>Cộng số phát sinh</b>		<b>258.175.577</b>	<b>258.175.577</b>
		<b>Số dư cuối năm</b>		-	-

**Người lập biểu**  
 (Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
 (Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

### 2.2.6. Xác định kết quả kinh doanh

- Bất kỳ một doanh nghiệp nào khi tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh đều phải quan tâm đến hiệu quả và kết quả của doanh nghiệp mình. Nội dung của kết quả sản xuất kinh doanh tại Công ty TNHH Đại Đồng bao gồm

- Kết quả hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ
- Kết quả hoạt động tài chính
- Kết quả hoạt động khác

❖ Tài khoản kế toán sử dụng

- TK 911: Xác định kết quả kinh doanh
- TK 421: Lợi nhuận chưa phân phối
- Các tài khoản khác có liên quan

❖ Phương pháp xác định kết quả kinh doanh

Cuối năm kế toán tổng hợp số liệu từ các sổ sách kế toán có liên quan lập phiếu kế toán định khoản xác định lãi lỗ.

Kết quả hoạt động kinh doanh được xác định như sau:

$$\mathbf{KQKD = DTT - CP + KQHĐTC + KQHĐ khác}$$

Trong đó:

$$Chi\ phí = Giá\ vốn\ hàng\ bán + Chi\ phí\ bán\ hàng + Chi\ phí\ quản\ lý\ DN$$

$$KQHĐTC = Doanh\ thu\ HĐTC - Chi\ phí\ HĐTC$$

$$KQHĐ\ khác = Thu\ nhập\ khác - Chi\ phí\ khác$$

#### Ví dụ 1:

Cuối tháng 12 kế toán công ty thực hiện các bút toán kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh năm 2013. Kế toán ghi các bút toán kết chuyển vào phiếu kế toán. Từ phiếu kế toán kế toán vào các sổ sách liên quan

- Tổng số phát sinh bên Có TK 911:	<b>19.900.679.025</b>
Kết chuyển doanh thu cung cấp dịch vụ:	19.638.171.788
Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính	7.033.810
Kết chuyển thu nhập khác	255.473.427
- Tổng số phát sinh bên Nợ TK 911:	<b>19.814.498.292</b>
Kết chuyển giá vốn bán hàng:	19.039.737.307
Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp	516.585.408
Kết chuyển chi phí khác	258.175.577

- Thu nhập chịu thuế = **19.900.679.025** - **19.814.498.292** = 86.180.733  
 - Thuế TNDN phải nộp = ( 86.180.733x 25% + 86.180.733x 20%):2 = 19.390.665

- Lợi nhuận sau thuế = 86.180.733- 19.390.665= 66.790.068

Theo nội dung tại Công văn **8336/BTC-CST**, Bộ Tài chính ban hành ngày (28/6/2013) Từ ngày 01/7/2013, sẽ áp dụng thuế suất thuế TNDN 20% đối với doanh nghiệp (kể cả hợp tác xã) có tổng doanh thu năm không quá 20 tỷ đồng.

**PHIẾU KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Số 357

STT	Nội dung	TK Nợ	TK Có	Số tiền
	Ghi có TK911			
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	511	911	19.638.171.788
2	Doanh thu hoạt động tài chính	515	911	7.033.810
3	Thu nhập khác	711	911	255.473.427
	<b>Tổng</b>			<b>19.900.679.025</b>

**PHIẾU KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Số 359

STT	Nội dung	TK Nợ	TK Có	Số tiền
	Ghi Nợ TK911			
1	Giá vốn hàng bán	911	632	19.039.737.307
2	Chi phí quản lý doanh nghiệp	911	642	516.585.408
3	Chi phí khác	911	811	258.175.577
4	Chi phí thuế TNDN	911	821	19.390.665
5	Lợi nhuận sau thuế	911	421	66.790.068
	<b>Tổng</b>			<b>19.900.679.025</b>

**Biểu số 2.18**

Đơn vị: Công ty TNHH Đại Đồng  
Địa chỉ: Đại Đồng- Kiến Thụy- Hải Phòng

Mẫu số: S03a – DNN  
(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC  
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**NHẬT KÝ CHUNG**

Năm 2013 (Trích)

Đơn vị tính: đồng

Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK ĐƯ	Số tiền	
Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
..	.....	.....	.....	.....	.....
PKT 358	31/12	Chi phí thuế TNDN năm 2013	821	15.081.628	
			3334		15.081.628
PKT 357	31/12	K/C doanh thu dịch vụ vận chuyển năm 2013	511	19.638.171.788	
			911		19.638.171.788
PKT 357	31/12	K/C doanh thu hoạt động tài chính năm 2013	515	7.033.810	
			911		7.033.810
PKT 357	31/12	K/C thu nhập khác	711	255.473.427	
			911		255.473.427
PKT 359	31/12	K/C giá vốn dịch vụ v/c năm 2013	911	19.039.737.307	
			632		19.039.737.307
PKT 359	31/12	K/C chi phí QLDN năm 2013	911	516.585.408	
			642		516.585.408
PKT 359	31/12	K/C chi phí khác	911	258.175.577	
			811		258.175.577
PKT 359	31/12	K/C chi phí thuế TNDN	911	19.390.665	
			821		19.390.665
PKT 359	31/12	Lợi nhuận sau thuế	911	66.790.068	
			421		66.790.068
		<b>Cộng</b>		<b>188.873.551.165</b>	<b>188.873.551.165</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

**Biểu số 2.19**

**Đơn vị:** Công ty TNHH Đại Đồng

**Mẫu số:** S03b – DNN

**Địa chỉ:** Đại Đồng- Kiến Thụy- Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC  
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

**Số hiệu TK: 821**

**Tên tài khoản: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Từ ngày 1/1/2013 đến ngày 31/12/2013

*Đơn vị tính: đồng*

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
		<b>Dư đầu năm</b>		-	-
PKT 358	31/12	Chi phí thuế TNDN năm 2013	3334	19.390.665	
PKT 359	31/12	K/C chi phí thuế TNDN	911		19.390.665
		<b>Cộng số phát sinh</b>		<b>19.390.665</b>	<b>19.390.665</b>
		<b>Số dư cuối năm</b>		-	-

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Biểu số 2.20**

Đơn vị: Công ty TNHH Đại Đồng

Mẫu số: S03b – DNN

Địa chỉ: Đại Đồng- Kiến Thụy- Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

**Số hiệu TK: 911**

**Tên tài khoản: Xác định kết quả kinh doanh**

Từ ngày 1/1/2013 đến ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: đồng

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
		<b>Dư đầu năm</b>		-	-
PKT 357	31/12	K/C doanh thu dịch vụ vận chuyển năm 2013	511		19.638.171.788
PKT 357	31/12	K/C doanh thu hoạt động tài chính năm 2013	515		7.033.810
PKT 357	31/12	K/C thu nhập khác	711		255.473.427
PKT 359	31/12	K/C giá vốn dịch vụ v/c năm 2013	632	19.039.737.307	
PKT 359	31/12	K/C chi phí QLDN năm 2013	642	516.585.408	
PKT 359	31/12	K/C chi phí khác	811	258.175.577	
PKT 359	31/12	K/C chi phí thuế TNDN	821	19.390.665	
PKT 359	31/12	Lợi nhuận sau thuế	421	66.790.068	
		<b>Cộng số phát sinh</b>		<b>19.900.679.025</b>	<b>19.900.679.025</b>
		<b>Số dư cuối năm</b>		-	-

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Biểu số 2.21**

**Đơn vị:** Công ty TNHH Đại Đồng

**Mẫu số:** S03b – DNN

**Địa chỉ:** Đại Đồng- Kiến Thụy- Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

**Số hiệu TK: 421**

**Tên tài khoản: Lợi nhuận chưa phân phối**

Từ ngày 1/1/2013 đến ngày 31/12/2013

*Đơn vị tính: đồng*

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
		<b>Dư đầu năm</b>			<b><u>106.501.816</u></b>
PKT 359	31/12	Lợi nhuận sau thuế	911		66.790.068
		<b>Cộng số phát sinh</b>			<b>66.790.068</b>
		<b>Số dư cuối năm</b>			<b><u>173.291.884</u></b>

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Biểu 2.22: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 2013**

Đơn vị: Công ty TNHH Đại Đồng

Mẫu số B02-DNN

Địa chỉ: Đại Đồng- Kiến Thụy- Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**Ngày 31 tháng 12 năm 2013**

*Đơn vị tính: Đồng*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		19.638.171.788	17.702.726.825
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)</b>	<b>10</b>		<b>19.638.171.788</b>	<b>17.702.726.825</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		19.039.737.307	16.960.539.115
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>598.434.481</b>	<b>742.187.710</b>
6. Doanh thu hoạt động TC	21		7.033.810	8.589.399
7. Chi phí tài chính	22			35.063.766
- Trong đó: chi phí lãi vay	23			35.063.766
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24		516.585.408	615.481.910
<b>9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24)</b>	<b>30</b>		<b>88.882.883</b>	<b>100.231.433</b>
10. Thu nhập khác	31		255.473.427	623.154.474
11. Chi phí khác	32		258.175.577	634.010.358
<b>12. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(2.702.150)</b>	<b>(10.855.884)</b>
<b>13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>86.180.733</b>	<b>89.375.549</b>
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51		19.390.665	15.640.721
<b>15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>66.790.068</b>	<b>73.734.828</b>

Lập ngày 15 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, đóng dấu)

---

## CHƯƠNG III

### MỘT SỐ BIỆN PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ, XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH ĐẠI ĐỒNG

#### 3.1. Đánh giá chung về công tác kế toán tại Công ty TNHH Đại Đồng

Những biến động của nền kinh tế thị trường ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Do đó bên cạnh những thuận lợi, công ty phải đương đầu với không ít khó khăn từ các yếu tố khách quan cùng nhu cầu chủ quan mang lại. Mặc dù vậy với tiềm năng sẵn có cùng với sự lãnh đạo của ban giám đốc công ty, sự năng động, sáng tạo nhiệt tình của toàn thể công nhân viên, công ty đã đạt được một số thành tựu trong kinh doanh và ngày càng được khách hàng tín nhiệm.

Để đạt được thành tựu như vậy không thể không kể đến sự nỗ lực phấn đấu và những kết quả đạt được của công tác kế toán. Việc phân chia công việc phù hợp với trình độ, năng lực của mỗi người và yêu cầu quản lý của công ty, đồng thời thể hiện mối quan hệ chặt chẽ giữa các kế toán viên dưới sự quản lý của kế toán trưởng đã góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm của từng nhân viên trong phòng đem lại hiệu quả cao trong công việc.

Qua một thời gian thực tập tại công ty TNHH Đại Đồng với việc nghiên cứu đề tài: "**Hoàn thiện công tác kế toán, doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Đại Đồng**". em xin đưa ra một số ý kiến như sau:

##### 3.1.1. Ưu điểm

✚ Về cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý sản xuất kinh doanh:

Công ty đã tổ chức bộ máy quản lý gọn nhẹ, hợp lý, phù hợp với nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của mình. Các phòng ban hoạt động thực sự hiệu quả, cung cấp thông tin kịp thời và nhanh chóng.

✚ Về tổ chức bộ máy kế toán của công ty:

- Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức khoa học, thống nhất từ kế toán trưởng xuống các nhân viên kế toán. Phòng kế toán có quy chế làm việc rõ ràng, mỗi kế toán viên đều có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn riêng nhưng vẫn đảm bảo kết hợp chặt chẽ giữa các phân hành kế toán với nhau.

- Các nhân viên trong phòng kế toán đều có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm thực tế cùng với tinh thần tận tâm, say mê trong công việc. Hơn nữa, đa phần trong số họ là những người đã gắn bó với Công ty ngay từ những ngày đầu thành lập, đã thuần thục các quy trình kế toán trong công ty, am hiểu chế độ, chính sách kế toán.

- Mỗi nhân viên kế toán phụ trách và tự chịu trách nhiệm về phần hành kế toán được giao nhưng tất cả đều chịu sự chỉ đạo toàn diện, tập trung và thống nhất của kế toán trưởng. Kế toán trưởng có quyền kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện nhiệm vụ của mỗi nhân viên kế toán trong phòng kế toán, đồng thời cũng phải chịu trách nhiệm trước những sai sót xảy ra trong quá trình hạch toán kế toán và đảm bảo đúng tiến độ theo yêu cầu.

✚ Về hạch toán kế toán nói chung:

Nhìn chung Công ty thực hiện đầy đủ và chính xác chế độ kế toán cũng như những chuẩn mực ban hành cụ thể:

- Chứng từ kế toán: Kế toán sử dụng hệ thống chứng từ kế toán đúng chế độ kế toán của Bộ tài chính ban hành. Các chứng từ sử dụng trong quá trình hạch toán ban đầu đều phù hợp với yêu cầu kinh tế và pháp lý của các nghiệp vụ phát sinh tạo điều kiện cho tìm kiếm, kiểm tra, đối chiếu khi cần thiết.

- Về sổ sách kế toán: Các sổ sách kế toán được thực hiện rõ ràng sạch sẽ và được lưu trữ theo các chuẩn mực và quy định chung của nhà nước. Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán theo hình thức nhật ký chung, hình thức này có ưu điểm cơ bản là ghi chép đơn giản, kết cấu sổ dễ ghi, số liệu kế toán dễ đối chiếu, dễ kiểm tra. Sổ cái cho phép người quản lý theo dõi được các nội dung kinh tế.

- Về hệ thống tài khoản sử dụng: Công ty áp dụng hệ thống tài khoản thống nhất theo chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành và các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung.

✚ Về hạch toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty: Công ty đã nắm bắt nhanh những thông tin kinh tế của những thay đổi về chế độ kế toán đã áp dụng cho đơn vị mình một cách phù hợp, đặc biệt là vấn đề hạch toán doanh thu, chi phí, kết quả kinh doanh tại đơn vị.

- Về công tác kế toán doanh thu: Mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh cung cấp dịch vụ đều được kế toán ghi nhận doanh thu một cách kịp thời, chính xác,

đảm bảo nguyên tắc phù hợp khi ghi nhận giữa doanh thu và chi phí phát sinh. Việc theo dõi hạch toán doanh thu như hiện nay là cơ sở quan trọng để từng bước xác định kết quả hoạt động kinh doanh để từ đó có kế hoạch đúng đắn trong hoạt động kinh doanh của công ty.

- Về công tác kế toán chi phí: Chi phí là một vấn đề mà nhà quản lý luôn phải quan tâm, cân nhắc và luôn muốn tìm mọi cách để quản lý chặt chẽ chi phí nhằm tránh lãng phí, làm giảm lợi nhuận. Bởi vậy, công tác hạch toán chi phí tại công ty bước đầu đảm bảo được tính chính xác, đầy đủ và kịp thời khi phát sinh.

- Về công tác kế toán xác định kết quả hoạt động kinh doanh: Công tác kế toán xác định kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty đã phần nào đáp ứng được yêu cầu của Ban giám đốc công ty trong việc cung cấp thông tin về tình hình kinh doanh của công ty một cách kịp thời và chính xác.

### **3.1.2. Hạn chế**

Trong thời gian vừa qua, công ty đã cố gắng xây dựng bộ máy quản lý cũng như xây dựng bộ máy kế toán ngày càng hoàn thiện hơn, nhằm hỗ trợ đắc lực cho công tác quản lý và công ty đã đạt được những thành tựu nhất định. Tuy nhiên, cùng với những mặt ưu điểm thì công tác hạch toán kế toán của công ty vẫn còn những mặt tồn tại.

#### **➤ Về tổ chức bộ máy kế toán:**

Hiện nay việc phân công công việc chưa hợp lý dẫn đến tình trạng số lượng nhân viên kế toán ít mà khối lượng công việc nhiều (thường dồn vào cuối kỳ) nên công tác kế toán còn gặp nhiều sai sót. Không những thế Công ty hiện đang dùng kế toán trên máy vi tính nhưng chưa áp dụng các phần mềm kế toán nên khó đáp ứng được số liệu khi cần một cách chính xác và nhanh chóng.

#### **➤ Về hệ thống tài khoản sử dụng:**

Công ty áp dụng hệ thống tài khoản theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính nhưng lại sử dụng tài khoản 621,622,627 (theo biểu số 2.7) để tập hợp chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác sau đó kết chuyển chi phí sang tài khoản 154. Do đó đã sử dụng sai danh mục hệ thống tài khoản quyết định số 48/2006/QĐ-BTC.

**➤ Kế toán hạch toán sai tài khoản 3388 phải trả khác sang tài khoản 311 vay ngắn hạn và tài khoản 341 vay dài hạn**

Công ty sử dụng tài khoản chưa đúng khi phản ánh tài khoản 338 phải trả khác sang tài khoản 311 vay ngắn hạn và tài khoản 341 vay dài hạn cho các khoản tiền đi mượn, đồng thời không tính chi phí hoạt động tài chính cho các khoản tiền ghi ở tài khoản vay ngắn hạn và dài hạn. Nên khi xem xét báo cáo tài chính làm làm tương kế toán sai sót trong việc ghi nhận chi phí hoạt động tài chính

➤ ***Chưa thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi***

Là một công ty cung cấp dịch vụ, đối tượng khách hàng đa dạng nên việc nợ tồn đọng là khó tránh khỏi. Theo báo cáo tình hình công nợ đến hết ngày 31/12/2013 công ty có 1 khách hàng đã quá hạn thanh toán và 1 khách hàng trong tình trạng mất khả năng thanh toán. Tuy nhiên, hiện nay công ty vẫn chưa lập dự phòng phải thu khó đòi.

**Biểu số 3.1**

CÔNG TY TNHH ĐẠI ĐỒNG

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH CÔNG NỢ ĐẾN NGÀY 31/12/2013**

<b>STT</b>	<b>TÊN KHÁCH HÀNG</b>	<b>Dư nợ cuối kỳ</b>	<b>Nợ chưa đến hạn</b>	<b>Nợ đến hạn</b>	<b>Nợ quá hạn</b>	<b>Nợ không đòi được</b>
1	Công ty TNHH Hồng Phúc	24.600.000				24.600.000
2	Công ty TNHH TM và VT Nguyễn Xuân	47.180.000			47.180.000	
3	Công ty cổ phần hàng hải VSICO	719.177.000	719.177.000			
4	Công ty CP thương mại Đá đông	36.340.000		36.340.000		
5	Công ty TNHH TMVT Thuận Dũng	68.450.000			68.450.000	
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
15	Công ty TNHH TM&VT Tiên Phong	385.000.000	385.000.000			
	<b>Tổng cộng</b>	<b>3.904.144.000</b>	<b>2.143.614.000</b>	<b>1.620.300.000</b>	<b>115.630.000</b>	<b>24.600.000</b>

Dựa theo báo cáo trên thì công ty cần trích lập dự phòng năm 2013 đối với các khoản nợ sau:

- Khoản nợ Công ty TNHH TMVT Thuận Dũng theo biên bản đối chiếu công nợ có hạn thanh toán 08/02/2013 đã quá hạn thanh toán 10 tháng

- Khoản nợ Công ty TNHH TM và VT Nguyễn Xuân theo biên bản đối chiếu công nợ khoản nợ có hạn thanh toán 13/11/2012 đã quá hạn thanh toán trên 1 năm

Đồng thời công ty phải xóa sổ khoản nợ sau:

- Đối với khoản nợ của công ty TNHH Minh Long phát sinh vào ngày 08/09/2010 được xác định là thu hồi được 60% số còn lại 24.600.000 đồng là không có khả năng thu hồi do công ty này đang trong tình trạng mất khả năng thanh toán.

Tuy nhiên công ty không tiến hành trích lập dự phòng cũng như không tiến hành xử lý xóa sổ. Việc không trích lập nợ phải thu khó đòi có thể dẫn đến ảnh hưởng về mặt tài chính khi trong tương lai doanh nghiệp không thu hồi được nợ.

#### ➤ *Về việc lưu giữ và luân chuyển chứng từ*

Chứng từ kế toán rất quan trọng đối với công tác quản lý tài chính nói chung và công tác tập hợp doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh nói riêng. Hiện nay việc lưu giữ và bảo quản chứng từ vẫn chưa hợp lý, chưa có sự ký nhận giữa các bên khi bàn giao chứng từ. Điều đó có thể dẫn đến việc thất lạc chứng từ mà không tìm ra được nguyên nhân ảnh hưởng đến việc hạch toán kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.

#### ➤ *Chưa áp dụng chính sách ưu đãi đối với khách hàng*

Hiện nay công ty không có chính sách ưu đãi trong kinh doanh. Đó là việc cho khách hàng hưởng các khoản chiết khấu. Thực tế cho thấy rằng các chính sách ưu đãi trong kinh doanh cũng là một trong những biện pháp kích thích được nhu cầu khách hàng, thu hút nhiều khách hàng, nâng cao năng lực cạnh tranh của công ty, đẩy tăng doanh số tiêu thụ và rút ngắn vòng quay của vốn, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh. Điều này trong nền kinh tế thị trường như hiện nay là rất cần thiết cho sự tồn tại của doanh nghiệp.

### **3.2. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Đại Đồng**

#### **3.2.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Đại Đồng**

Trong cơ chế thị trường nhiều biến động như hiện nay cùng với sự cạnh



tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp thì thành bại của một doanh nghiệp là điều tất yếu. Do vậy, các doanh nghiệp rất cần các thông tin chính xác, đầy đủ, kịp thời về tình hình tiêu thụ lãi lỗ thực tế của doanh nghiệp. Từ đó, doanh nghiệp sẽ đưa ra các biện pháp để giải quyết, khắc phục các vấn đề nảy sinh trong quá trình kinh doanh của doanh nghiệp. Những thông tin này có thể lấy từ nhiều nguồn khác nhau nên phải có sự thu thập và chọn lọc thông tin. Thu thập thông tin từ phòng kế toán là việc mà doanh nghiệp vẫn luôn được thực hiện do vậy kế toán là một công cụ quản lý rất quan trọng không thể bỏ qua.

Đối với doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh thu và xác định kết quả là khâu cuối cùng kết thúc quá trình kinh doanh của doanh nghiệp nên đóng vai trò quan trọng. Thực trạng kế toán nói chung, kế toán doanh thu xác định kết quả nói riêng tại các doanh nghiệp ở Việt Nam hầu hết chưa thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của mình. Thực tế, công tác kế toán còn thụ động, chỉ dừng ở mức độ ghi chép, cung cấp thông tin mà chưa có sự tác động tích cực. Xác định đúng doanh thu và kết quả hoạt động của công ty sẽ cho biết doanh nghiệp đó hoạt động ra sao, có hiệu quả hay không. Đồng thời là cơ sở để cho các cán bộ lãnh đạo điều chỉnh hoạt động sản xuất kinh doanh để tăng doanh thu hạ chi phí mặt khác xác định được mục tiêu chiến lược phát triển, phương hướng hoạt động của công ty trong tương lai. Do vậy hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí xác định kết quả có một ý nghĩa rất quan trọng.

### **3.2.2. Một số nguyên tắc và điều kiện tiên hành hoàn thiện công tác kế toán**

Trong cơ chế thị trường, công tác kế toán ngày càng thể hiện vai trò quan trọng trong việc quản lý nền kinh tế nói chung và trong mỗi doanh nghiệp nói riêng. Vì vậy vấn đề hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả bán hàng là sự cần thiết khách quan và cần phải dựa vào một số nguyên tắc sau:

- Nguyên tắc thống nhất
- + Đảm bảo sự thống nhất giữa các chỉ tiêu mà kế toán phản ánh
- + Đảm bảo sự thống nhất về hệ thống chứng từ, tài khoản sổ sách kế toán và phương pháp hạch toán
- Thực hiện đúng chế độ nhà nước ban hành
- Tổ chức bộ máy kế toán gọn nhẹ, khoa học phù hợp với đặc điểm tính chất kinh doanh của doanh nghiệp. Đơn vị phải có đội ngũ nhân viên kế toán hiểu biết nghiệp vụ kế toán. Đặc biệt chú ý đến công tác trang bị phương tiện kỹ thuật, áp dụng kế toán máy trong thu thập xử lý các nghiệp vụ kinh tế
- Tiếp cận với các chuẩn mực quốc tế, áp dụng phù hợp với tình hình thực



tế của doanh nghiệp

- Đảm bảo cung cấp thông tin chính xác kịp thời, đầy đủ về mọi mặt của hoạt động kinh tế tài chính của doanh nghiệp, phục vụ kịp thời cho việc chỉ đạo quá trình kinh doanh.

### **3.2.3. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Đại Đồng**

Trước những yêu cầu hoàn thiện hơn nữa công tác kế toán của Công ty cho phù hợp với chế độ của Nhà nước, phù hợp với trình độ chuyên môn của cán bộ kế toán Công ty. Qua quá trình thực tập tại Công ty, trên cơ sở tìm hiểu, nắm vững tình hình thực tế cũng như những vấn đề lý luận đã được học, em nhận thấy trong công tác kế toán doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh của công ty còn có những hạn chế mà nếu được khắc phục thì phần hành kế toán này của Công ty sẽ được hoàn thiện hơn. Bài viết xin đưa ra một số kiến nghị hoàn thiện công tác kế toán doanh thu chi phí và xác định kết quả kinh doanh nhằm nâng cao công tác quản lý chi phí tại Công ty Vận tải HP như sau:

#### ***Kiến nghị 1: Về việc tổ chức công tác kế toán***

Để công tác kế toán diễn ra một cách thuận lợi thì người kế toán phải có trình độ chuyên môn, hiểu được quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Để thực hiện giải pháp trên thì công ty cần tuyển thêm nhân viên kế toán có kinh nghiệm. Kế toán trưởng phải sắp xếp bộ máy kế toán đúng người đúng việc. Công ty nên áp dụng khoa học kỹ thuật vào công tác kế toán như việc sử dụng phần mềm kế toán. Hiện nay, có rất nhiều phần mềm kế toán như phần mềm kế toán MISA, BRAVO, phần mềm kế toán Việt Nam - KTVN, FAST, SASINNOVA... Công ty nên chọn một phần mềm kế toán phù hợp với đặc điểm của Công ty. Việc áp dụng phần mềm kế toán để giảm bớt công việc của kế toán giúp cho kế toán có thể đưa ra các báo cáo nhanh chóng, chính xác nhất phục vụ cho công tác quản trị của ban giám đốc. Giúp ban giám đốc có thể đưa ra các quyết định kinh doanh kịp thời tạo lợi thế cho doanh nghiệp trong kinh doanh. Tạo niềm tin vào các báo cáo tài chính mà công ty cung cấp cho các đối tượng.

#### ***Kiến nghị 2: Hạch toán lại việc sử dụng tài khoản 338***

Trong kinh doanh doanh nghiệp không thể tránh khỏi việc thu hồi vốn chậm làm giảm vòng quay vốn lưu động chính vì vậy doanh nghiệp cần 1 lượng tiền mặt để duy trì hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên. Để cắt giảm chi phí doanh nghiệp đã dựa vào các mối quan hệ với các cá nhân như bà con với giám đốc,... những người có năng lực tài chính mạnh để mượn tiền. Họ giúp vốn trong một thời gian ngắn cho DN cũng có trường hợp cho mượn dài hạn để

kinh doanh nên không phải trả lãi. Trường hợp này khi nhận được tiền thì 2 bên làm hợp đồng vay( có thể là giấy biên nhận mượn tiền), không ghi lãi suất và người đại diện pháp luật của công ty sẽ đứng ra ký với cá nhân chủ sở hữu.

Nên khi hạch toán cần phải hạch toán vào tài khoản 338 phải trả khác

**Ví dụ 3.1:**

Ngày 1/8/2013 Công ty mượn của giám đốc Ông Hoàng Văn Tình số tiền 300.000.00 đồng để thanh toán chi phí nâng hạ và mua phụ tùng .Theo giấy biên nhận mượn tiền công ty phải hoàn trả vào tháng 12/2013. Nhưng công ty lại hạch toán vào vay ngắn hạn. Dựa vào giấy biên nhận mượn tiền kế toán tiến hành vào sổ nhật ký chung và vào các sổ sách có liên quan

Kế toán định khoản: Nợ TK 111 : 300.000.000

Có TK 311: 300.000.000

Theo đúng quy định, thì kế toán phải định khoản như sau:

Nợ TK 111 : 300.000.000

Có TK 3388: 300.000.000

Ngày 20/12 công ty trả khoản tiền đã mượn kế toán định khoản:

Nợ TK 3388 : 300.000.000

Có TK 111: 300.000.000

**Kiến nghị 3: Áp dụng việc sử dụng tài khoản đúng theo quyết định 48**

Công ty thay vì theo dõi chi phí sản xuất kinh doanh cho tài khoản 621, 622, 627 nằm ngoài hệ thống tài khoản theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 , thì công ty nên theo dõi chi phí sản xuất kinh doanh trên tài khoản 154 chi phí sản xuất kinh doanh dở dang .

Trích theo QĐ 48 “Các doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể mở thêm Tài khoản cấp 2 và Tài khoản cấp 3 đối với những tài khoản không có qui định Tài khoản cấp 2, Tài khoản cấp 3 tại Danh mục Hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa đã quy định trong Quyết định này nhằm phục vụ yêu cầu quản lý của doanh nghiệp mà không phải đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận”

Công ty nên tiến hành mở chi tiết cho tài khoản 154

- TK1541 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

- TK1542 - Chi phí nhân công trực tiếp:

- TK1543- Chi phí sản xuất chung:

**Biểu số 3.2**

Đơn vị: Công ty TNHH Đại Đồng  
Địa chỉ: Đại Đồng- Kiến Thụy- Hải Phòng

Mẫu số: S03a – DNN  
(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC  
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**NHẬT KÝ CHUNG**  
Năm 2013 (Trích)

Đơn vị tính: đồng

Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK	Số tiền	
Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
.....		.....	.....	.....	
05173	31/10	Mua dầu của CTCP vận tải & cung ứng xăng dầu chưa thanh toán	1541	136.708.409	
			1331	13.670.841	
			331		150.379.250
...		.....	.....	.....	
BKH12/13	31/12	Khấu hao TSCĐ dùng cho v/c tháng 12	1543	110.830.894	
			2141		110.830.894
BL12/13	31/12	Chi phí nhân công trực tiếp T12	1542	155.816.667	
			334		155.816.667
PKT356	31/12	Tập hợp giá vốn dịch vụ vận chuyển năm 2013	632	19.039.737.307	
			1541		9.135.979.318
			1542		1.869.800.000
			1543		8.033.957.989
PKT359	31/12	K/C giá vốn dịch vụ vận chuyển năm 2013	911	19.039.737.307	
			632		19.039.737.307
		<b>Cộng</b>		<b>188.873.551.165</b>	<b>188.873.551.165</b>

***Kiến nghị 4: Về việc luân chuyển chứng từ.***

Do công ty mới đi vào hoạt động lưu giur và luân chuyên chứng từ chưa có khoa học dễ dẫn đến hiện tượng mất mát chứng từ. Công ty nên lập sổ giao nhận chứng từ khi luân chuyên giữa các phòng ban, bộ phận. Mỗi khi giao nhận chứng từ thì các bên đều phải ký nhận vào sổ. Nếu xảy ra mất mát chứng từ cũng dễ quy trách nhiệm cho đúng người, đúng bộ phận để có biện pháp xử lý. Việc này giúp quản lý chặt chẽ chứng từ của công ty. Đồng thời nâng cao tinh thần trách nhiệm đối với quản lý chứng từ nói riêng và công việc nói chung.

Dưới đây, em xin mở phiếu giao nhận chứng từ.

**PHIẾU GIAO NHẬN CHỨNG TỪ**

Từ ngày.... đến ngày....

<b>Tên chứng từ</b>	<b>Số hiệu chứng từ</b>	<b>Số lượng chứng từ</b>	<b>Số tiền</b>	<b>Ký nhận</b>
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>

***Kiến nghị 5: Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi***

Công ty nên trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi nhằm đề phòng nợ phải thu thất thu khi khách hàng không có khả năng chi trả nợ và xác định giá trị thực của một khoản tiền nợ phải thu lập trên BCTC của năm báo cáo.

➤ **Căn cứ xác định nợ phải thu khó đòi**

✓ Nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên hợp đồng kinh tế, kế ước vay nợ hoặc các cam kết nợ.

✓ Nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán, nhưng tổ chức kinh tế (các công ty, doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã...) đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người vay nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

➤ **Phương pháp xác định**

Dựa trên tài liệu hạch toán chi tiết các khoản nợ phải thu của từng khách hàng, phân loại theo thời hạn thu nợ, các khách hàng quá hạn được xếp loại khách hàng khó đòi, nghi ngờ. Doanh nghiệp cần thông báo cho khách hàng và trên cơ sở thông tin phản hồi từ khách hàng, kể cả bằng phương pháp xác minh,

để xác định số dự phòng cần lập theo số % khả năng mất (thất thu):

$$\text{Dự phòng phải thu khó đòi cần lập} = \text{Nợ phải thu khó đòi} \times \text{Số \% có khả năng mất}$$

➤ **Mức trích lập:** (Theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009)

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên
- Đối với nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã

lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết thì doanh nghiệp dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng

➤ **Tài khoản sử dụng:** TK1592

➤ **Phương pháp hạch toán**

✓ Cuối năm xác định số dự phòng cần trích lập. Nếu số dự phòng nợ phải thu khó đòi ở kỳ kế toán này lớn hơn ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì hạch toán chênh lệch vào chi phí:

Nợ TK 642

Có TK 1592

✓ Nếu số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập ở kỳ này nhỏ hơn kỳ trước thì số chênh lệch được ghi giảm trừ chi phí:

Nợ TK1592

Có TK642

✓ Xóa nợ

Nợ TK 1592: Nếu đã trích lập dự phòng

Nợ TK642: Nếu chưa trích lập dự phòng

Có TK 131:

Có TK138:

Đồng thời ghi Nợ TK004

✓ Đối với nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ sau đó thu hồi được:

Nợ TK111,112...

Có TK711

**Ví dụ 3.4:** Giả sử ngày 31/12/2013, kế toán tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi trên Báo cáo tình hình công nợ (Biểu 3.1) như sau:

Tính số dự phòng nợ phải thu khó đòi năm 2013

$$\begin{aligned} \text{Số dự phòng phải thu khó đòi} &= 47.180.000 \times 50\% + 68.450.000 \times 30\% \\ &= 23.590.000 + 20.535.000 = 44.125.000 \text{ (đồng)} \end{aligned}$$

Kế toán định khoản: Nợ TK 6426 : 44.125.000

Có TK1592 : 44.125.000

Đối với khoản khách hàng còn nợ được xác định là không đòi được cần xử lý đưa vào chi phí như sau:

Tổng nợ không thể thu hồi năm 2013: 24.600.000 (đồng)

Kế toán định khoản: Nợ TK 642 : 24.600.000

Có TK 131: 24.600.000

Nợ TK 004 : 24.600.000

Kế toán tiến hành lập phiếu kế toán rồi vào sổ nhật ký chung và các sổ sách liên quan.

***Kiểm nghị 6: Áp dụng chính sách ưu đãi***

Như đã trình bày rõ tác dụng của các chính sách ưu đãi trong tiêu thụ hàng hoá. Để thu hút được nhiều khách hàng mới mà vẫn giữ được khách hàng lớn lâu năm, để tăng doanh thu, tăng lợi nhuận, Công ty nên có chính sách khuyến khích người mua hàng với khối lượng lớn bằng cách áp dụng các chính sách chiết khấu ở những khách hàng lớn, quen thuộc.

***Chiết khấu thương mại:***

Chiết khấu thương mại là khoản tiền mà doanh nghiệp đã giảm trừ cho người mua hàng với khối lượng lớn theo thoả thuận về chiết khấu thương mại đã ghi trên hợp đồng kinh tế, hợp đồng mua bán hoặc các cam kết mua bán hàng. Công ty nên áp dụng chính sách chiết khấu thương mại. Nhằm thúc đẩy việc cung cấp dịch vụ, thu hút thêm nhiều khách hàng. Chính sách chiết khấu thương mại tại công ty có thể thực hiện theo cách sau:

- Công ty có thể tham khảo chính sách chiết khấu thương mại của doanh nghiệp cùng ngành

- Chính sách chiết khấu thương mại được xây dựng dựa theo chiến lược kinh doanh từng thời kỳ của doanh nghiệp

***➤ Quy định khi hạch toán chiết khấu thương mại***

- Trường hợp người mua hàng nhiều lần mới đạt được lượng hàng mua được hưởng chiết khấu thì khoản chiết khấu thương mại này được ghi giảm trừ vào giá bán trên hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng lần cuối cùng. Khoản chiết khấu này không được hạch toán vào tài khoản 521. Doanh thu bán hàng phản ánh theo giá đã trừ chiết khấu thương mại.

- Trường hợp khách hàng không tiếp tục mua hàng, hoặc khi số chiết khấu thương mại người mua được hưởng lớn hơn số tiền bán hàng được ghi trên hóa đơn lần cuối cùng thì phải chi chiết khấu thương mại cho người mua chiết khấu thương mại ghi ngoài hóa đơn. Khoản chiết khấu thương mại này được hạch toán vào TK 521.

➤ **Phương pháp hạch toán;**

1. Phản ánh số chiết khấu thương mại thực tế phát sinh trong kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK5211 - Chiết khấu thương mại (Số tiền đã trừ thuế GTGT phải nộp)

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Có TK 111,112 - Thanh toán ngay

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

2. Cuối kỳ kết chuyển số tiền chiết khấu thương mại đã chấp nhận cho người mua sang tài khoản 511 để xác định doanh thu thuần.

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 5211 - Chiết khấu thương mại

✚ **Chiết khấu thanh toán:**

Công ty nên có chính sách khuyến khích người mua hàng với hình thức chiết khấu thanh toán. Như vậy công ty mới có khả năng thu hồi vốn nhanh, tăng được vòng quay luân chuyển vốn lưu động, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và hạn chế được các khoản đi vay của công ty. Công ty cần có những biện pháp thiết thực như:

- Công ty có thể tham khảo chính sách chiết khấu thanh toán của doanh nghiệp cùng ngành

- Công ty cũng có thể xây dựng chính sách chiết khấu thanh toán dựa vào lãi suất của ngân hàng tại thời điểm phát sinh.

- Chính sách chiết khấu thanh toán được xây dựng dựa theo chiến lược kinh doanh từng thời kỳ của doanh nghiệp

- Công ty cần xây dựng chính sách chiết khấu phù hợp. Căn cứ từng khách hàng thanh toán nợ mà công ty áp dụng mức chiết khấu theo thời gian.



Sau đây là một vài mức chiết khấu để công ty tham khảo:

- Nếu khách hàng thanh toán trước từ 1 đến 15 ngày sẽ được hưởng mức chiết khấu 1,45%
- Nếu khách hàng thanh toán trước tiền từ 16 đến 30 ngày sẽ được hưởng mức chiết khấu 1,5%
- Nếu khách hàng thanh toán trước tiền từ 1 tháng trở lên đến dưới 2 tháng sẽ được hưởng mức chiết khấu 1,55%
- Nếu khách hàng thanh toán trước tiền từ 2 tháng trở lên đến dưới 3 tháng sẽ được hưởng mức chiết khấu 1,6%

➤ **Phương pháp hạch toán;**

Công ty cần thực hiện việc ghi chép kế toán thông qua TK 635 - Chi phí tài chính (phản ánh khoản chi phí công ty phải chịu do giảm trừ khoản phải thu do khách hàng thanh toán trước thời hạn)

Nợ 635: Số tiền chiết khấu thanh toán cho hàng bán

Có TK 11,112,131: Tổng số tiền trả lại hoặc giảm nợ cho khách hàng  
*Cuối kỳ kết chuyển chiết khấu thanh toán để xác định kết quả kinh doanh:*

Nợ TK 911: Kết chuyển chiết khấu thanh toán

Có TK 635: Chiết khấu thanh toán

**Ví dụ 3.2:** Dựa vào sổ chi tiết TK131 đối tượng công ty TNHH TM&VT Tiên Phong . Đối với hợp đồng vận chuyển theo hóa đơn 0592 ngày 30/11/2013 tổng số tiền thanh toán là 445.000.000 đồng (bao gồm cả VAT 10%). Theo hợp đồng vận chuyển công ty TNHH TM&VT Tiên Phong có thời hạn thanh toán là 2 tháng kể từ ngày ký hợp đồng vận chuyển. Công ty TNHH TM&VT Tiên Phong đã thanh toán vào ngày 28/12/2013 số tiền 445.000.000 đồng. Như vậy số tiền chiết khấu thanh toán mà công ty sản xuất thiết bị cơ điện Việt-Pháp được hưởng là:

Số tiền CK = 1.55% x 445.000.000 = 6.897.500 (đồng)

Kế toán định khoản: Nợ TK 635 : 6.897.500

Có TK131 : 6.897.500

Cuối kỳ kế toán kết chuyển chiết khấu thanh toán để xác định kết quả kinh doanh

Nợ TK 911 : 6.897.500

Có TK 635: 6.897.500



**Biểu số 3.3**

Công ty TNHH Đại Đồng

Sổ chi tiết thanh toán với người mua người bán

TK:131

Đối tượng: Công ty TNHH TM&VT TIEN PHONG

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: đồng

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
SH	NT			Nợ	Có	Nợ	Có
		Số dư đầu năm				<b>814.000.000</b>	-
GBC020	18/01	Trả tiền cước vận chuyển	1121		90.000.000	724.000.000	
GBC026	19/01	Trả tiền cước vận chuyển	1121		306.000.000	418.000.000	
.....		.....	.....	.....	...	...	...
<b>0592</b>	<b>30/11</b>	<b>Vận chuyển thép</b>	<b>511</b>	<b>404.545.455</b>		847.545.455	
<b>0592</b>	<b>14/12</b>	<b>Thuế GTGT đầu ra</b>	<b>3331</b>	<b>40.454.545</b>		888.000.000	
.....		.....	.....	.....	.....	.....	.....
<b>GBC261</b>	<b>21/12</b>	<b>Trả tiền cước VC hóa đơn 0592</b>	<b>1121</b>		<b>438.102.500</b>	19.897.500	
<b>PKT 434</b>	<b>21/12</b>	<b>Chiết khấu thanh toán được hưởng</b>	<b>635</b>		<b>6.897.500</b>	13.000.000	
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
		Cộng số phát sinh		<b>2.244.000.000</b>	<b>2.673.000.000</b>		
		Số dư cuối kỳ				<b>385.000.000</b>	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Người lập biểu  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký và ghi rõ họ tên)

## MỤC LỤC

### LỜI MỞ ĐẦU

CHƯƠNG 11: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ TỔ CHỨC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP .....	7
1.1. Những vấn đề chung về kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp .....	7
1.1.1. Một số khái niệm thuật ngữ liên quan đến doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh .....	7
1.1.2 Ý nghĩa của công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh .....	9
1.1.3. Vai trò của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp .....	10
1.1.4. Nhiệm vụ của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp .....	10
1.1.5. Bán hàng và các phương pháp bán hàng trong doanh nghiệp .....	11
1.2. Nội dung kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp .....	12
1.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và các khoản giảm trừ doanh thu. ....	12
1.2.2. Kế toán giá vốn hàng bán.....	19
1.2.3. Kế toán chi phí quản lý kinh doanh .....	24
1.2.4. Kế toán doanh thu, chi phí hoạt động tài chính .....	27
1.2.5. Kế toán thu nhập, chi phí khác.....	33
1.2.6. Kế toán xác định kết quả kinh doanh.....	37
1.3. Tổ chức vận dụng hệ thống sổ sách kế toán vào công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp .....	40
1.3.1. Hình thức kế toán Nhật ký chung. ....	40
1.3.2. Hình thức kế toán Nhật ký- Sổ cái.....	41
1.3.3. Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ .....	42
1.3.4. Hình thức kế toán Nhật ký- Chứng từ.....	43
1.3.5. Hình thức kế toán trên máy vi tính.....	44
CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH ĐẠI ĐỒNG.....	45
2.1. Khái quát chung về Công ty TNHH Đại Đồng.....	45

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển .....	45
2.1.2. Tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty TNHH Đại Đồng .....	46
2.1.3. Chức năng của từng phòng ban.....	46
2.1.4. Tổ chức công tác kế toán tại Công ty TNHH Đại Đồng.....	48
2.2. Thực trạng công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty .....	51
2.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Công ty TNHH Đại Đồng .....	51
2.2.2. Kế toán giá vốn hàng bán tại Công ty TNHH Đại Đồng .....	60
2.2.3. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.....	66
2.2.4. Kế toán doanh thu, chi phí hoạt động tài chính tại Công ty TNHH Đại Đồng .....	72
2.2.5. Kế toán hoạt động khác tại Công ty TNHH Đại Đồng .....	77
2.2.6. Xác định kết quả kinh doanh.....	83
<b>CHƯƠNG III: MỘT SỐ BIỆN PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ, XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH ĐẠI ĐỒNG.....</b>	<b>90</b>
3.1. Đánh giá chung về công tác kế toán tại Công ty TNHH Đại Đồng.....	90
3.1.1. Ưu điểm.....	90
3.1.2. Hạn chế.....	92
3.2. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Đại Đồng.....	95
3.2.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Đại Đồng .....	95
3.2.2. Một số nguyên tắc và điều kiện tiến hành hoàn thiện công tác kế toán....	96
3.2.3. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Đại Đồng.....	97

**KẾT LUẬN**

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

# KẾT LUẬN

Hạch toán kế toán doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp chiếm vị trí, vai trò rất quan trọng trong quá trình sản xuất kinh doanh tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp. Thông qua hạch toán kế toán doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh người quản lý doanh nghiệp, các đối tượng cần tìm hiểu về doanh nghiệp biết được doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả hay không, từ đó có những quyết định về mặt chiến lược đối với doanh nghiệp, quyết định đầu tư đối với các nhà đầu tư.

Khoá luận: “Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Đại Đồng” đã nêu được các vấn đề cơ bản sau:

- Về mặt lý luận: Nêu được những vấn đề nhận thức về doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh, về kế toán doanh thu, kế toán chi phí sản xuất, chi phí quản lý, chi phí hàng bán ra và xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

- Về mặt thực tế: Đã phản ánh được tình hình số liệu công tác hạch toán kế toán doanh thu, chi phí sản xuất, chi phí bán hàng và chi phí quản lý, kế toán xác định kết quả kinh doanh của Công ty TNHH Đại Đồng năm 2013 để chứng minh cho khoá luận.

- Đối chiếu những vấn đề lý luận trong nghiên cứu với thực tế, hạch toán kế toán doanh thu, chi phí, kết quả kinh doanh của Công ty TNHH Đại Đồng: khoá luận đã đưa ra một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác toán doanh thu, chi phí, kết quả kinh doanh ở Công ty. Những kiến nghị này tuy còn mang màu sắc lý thuyết song phần nào cũng có cơ sở và xuất phát từ thực tế nên cũng mang tính khả thi. Đó cũng là đóng góp nhỏ bé vào công tác hạch toán kế toán hiện nay.

Do điều kiện thời gian và trình độ còn hạn chế, khoá luận của em không thể tránh khỏi những thiếu sót, khuyết điểm, em rất mong được sự chỉ bảo, góp ý của các cô, chú cán bộ Công ty TNHH Đại Đồng, của các thầy cô và cô giáo hướng dẫn.

Em xin chân thành cảm ơn Ban giám đốc công ty TNHH Đại Đồng, các cô chú, các anh chị trong phòng Tài chính kế toán của Công ty và cô giáo hướng dẫn Thạc sĩ Đồng Thị Nga đã giúp em hoàn thành bài khoá luận này.

*Hải Phòng, ngày.....tháng.....năm.....*

**Sinh viên**

**Phạm Thị Anh Đào**

# TÀI LIỆU THAM KHẢO

1- Kế toán tài chính - Nhà xuất bản Tài chính Hà Nội

2- Chế độ kế toán doanh nghiệp - Bộ tài chính

Quyển 1: Hệ thống tài khoản kế toán

Quyển 2: Báo cáo tài chính chứng từ và sổ kế toán sơ đồ kế toán

3- Lý thuyết và thực hành kế toán tài chính - Nhà xuất bản Tài chính Hà Nội

4- Khoá luận của các anh chị khoá trên trường ĐHDL Hải Phòng.